



ISO 9001 : 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀO
THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP
Ở KHU VỰC NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

Chủ nhiệm đề tài: **THS. NGUYỄN THỊ CẨM LOAN**
Chức danh: **Giảng viên**
Đơn vị: **Khoa Kinh tế - Luật**

Trà Vinh, ngày tháng năm 201..



ISO 9001 : 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀO
THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP
Ở KHU VỰC NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

Xác nhận của cơ quan chủ quản

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Chủ nhiệm đề tài

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ths. Nguyễn Thị Cẩm Loan

Trà Vinh, ngày tháng năm 201..

TÓM TẮT

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn tỉnh Trà Vinh, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp với đặc tính của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh. Các phân tích được thiết kế dựa trên một cuộc khảo sát của 479 hộ gia đình ở 5 huyện thuộc tỉnh Trà Vinh. Phương pháp được sử dụng trong đề tài này là mô hình ước lượng hồi quy Binary Logistic và một số thống kê mô tả từ dữ liệu khảo sát. Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic cho thấy sự tham gia vào việc làm phi nông nghiệp của người lao động ở nông thôn bị ảnh hưởng bởi 6 yếu tố sau: (1) tỷ lệ thời gian làm việc của chủ hộ, (2) số năm học của chủ hộ, (3) tổng diện tích đất sản xuất, (4) tham gia đào tạo nghề nông nghiệp, (5) truy cập Internet và (6) muốn làm phi nông nghiệp. Ngoài kết quả chính trên, đề tài còn sử dụng nhiều số liệu thứ cấp từ báo cáo của ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, cục thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2014 và Sở Lao động, Thương binh & Xã hội tỉnh Trà Vinh năm 2006, 2010 – 2014, một số hệ thống chính sách điều hành về việc làm giai đoạn 2010 – 2014 và các tài liệu chuyên ngành để phản ánh thực trạng lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh và các yếu tố kinh tế xã hội, các chính sách pháp luật về việc làm; chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm có ảnh hưởng đến sự tham gia vào việc làm của người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh. Các nhóm giải pháp được đưa ra khi phân tích các yếu tố trên là: Nhóm giải pháp nâng cao cơ hội tham gia vào việc làm phi nông nghiệp cho người lao động ở nông thôn: (1) giải pháp kích cầu, (2) giải pháp nâng cao điểm mạnh và tối thiểu hóa điểm yếu cho lao động ở nông thôn, (3) giải pháp về chính sách nhằm phát triển thị trường và nâng cao cơ hội cho người lao động tham gia vào việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn, (4) nhóm giải pháp đưa ra từ phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Việc nghiên cứu đề tài này thành công và được áp dụng vào thực tiễn thì giải quyết được việc làm cho lao động ở nông thôn sẽ thực thi, hoàn toàn có thể làm được và giúp người lao động ở nông thôn tham gia vào việc làm phi nông nghiệp ngày càng nhiều. Ngoài ra, đề tài thành công còn là tiền đề, là điều kiện cho phong trào giải quyết nhiều vấn đề khác có liên quan như: Vận động lao động nông thôn học nghề, phát triển ngành nghề phi nông nghiệp, có thể kêu gọi nhà đầu tư vào đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, là điều kiện để tiếp tục triển khai các chính sách của nhà nước, tiếp cận các dự án nước ngoài nhất là các dự án có nhu cầu phù hợp với lao động nông thôn,...

Mặc dù cũng rất cố gắng nhưng đề tài vẫn không tránh khỏi những thiếu sót; Kính mong quý độc giả, quý đồng nghiệp, các nhà hữu quan nghiên cứu và đóng góp cho đề tài được hoàn thiện.

Chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

Trang

Trang bìa chính	
Trang phụ bìa	
Thông tin chung về đề tài	1
Tóm tắt	2
Mục lục	5
Danh mục bảng biểu	10
Danh mục các biểu đồ, sơ đồ, hình ảnh	12
Danh mục các từ viết tắt, hoặc ký hiệu, hoặc đơn vị đo lường, hoặc từ ngắn, hoặc thuật ngữ (tùy theo từng đề tài)	13
Lời cảm ơn	14
Nội dung chính của Báo cáo tổng kết	15
PHẦN MỞ ĐẦU	15
1. Tính cấp thiết của đề tài	16
2. Tổng quan nghiên cứu	16
3. Mục tiêu của đề tài	19
4. Nội dung thực hiện	20
5. Phương pháp nghiên cứu	20
6. Hạn chế của đề tài	29
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP Ở NÔNG THÔN	30
1.1 Tổng quan về các khái niệm liên quan đến việc làm và việc làm phi nông nghiệp của lao động nói chung và lao động nông thôn nói riêng	30
1.1.1 Lao động, nông thôn và lao động nông thôn (người lao động nông thôn)	30 34
1.1.2 Việc làm, thiếu việc làm, thất nghiệp	
1.1.3 Việc làm nông nghiệp và việc làm phi nông nghiệp	40
1.1.4 Thị trường, thị trường lao động và thị trường việc làm phi nông nghiệp	41

1.1.5	Yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia	45
1.2	Chính sách việc làm	53
1.3	Bài học kinh nghiệm	54
1.3.1	Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới	54
1.3.2	Bài học kinh nghiệm trong nước	58
	Tiểu kết chương 1	60
	CHƯƠNG 2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÀ CƠ HỘI TIẾP CẬN VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH	61
2.1	Thực trạng lao động ở nông thôn trong việc tiếp cận việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh	61
2.1.1	Tỉnh Trà Vinh – nhìn từ góc độ tổng quan	61
2.1.2	Thực trạng việc làm, thu nhập và điều kiện làm việc của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh	63
2.1.3	Trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh	66
2.1.3.1	Trình độ văn hóa của lao động nông thôn	66
2.1.3.2	Trình độ chuyên môn – kỹ thuật	67
2.1.4	Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh	68
2.1.5	Thu nhập chung của lao động tại tỉnh Trà Vinh	69
2.1.6	Sử dụng thời gian lao động	69
2.1.7	Lao động làm việc tại các làng nghề ở nông thôn tỉnh Trà Vinh	69
2.1.8	Điều kiện lao động của người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh	70
2.1.9	Khả năng di cư của người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh	70
2.2	Đánh giá lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh trong việc tiếp cận việc làm phi nông nghiệp	71
2.2.1	Đánh giá tình trạng việc làm của lao động nông thôn	71
2.2.1.1	Việc làm ở nông thôn	71
2.2.1.2	Thất nghiệp ở nông thôn	71
2.2.1.3	Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn	72

2.2.2 Đánh giá cơ hội tiếp cận việc làm của lao động nông thôn	72
2.2.2.1 Triển vọng phát triển ngành nghề phi nông nghiệp	72
2.2.2.2 Thách thức và dự báo những tác động tiêu cực tới vấn đề việc làm phi nông nghiệp của nông dân tỉnh Trà Vinh	77
Tiểu kết chương 2	82
CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP Ở NÔNG THÔN	83
3.1 Thực trạng lao động nông thôn theo phiếu khảo sát	83
3.2 Khả năng chuyển đổi của lao động ở nông thôn qua phiếu khảo sát	85
3.2.1 Mô tả khả năng chuyển đổi của lao động nông thôn	85
3.2.2 Kiểm định khả năng chuyển đổi từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp của lao động nông thôn	85
3.3 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn	87
3.3.1 Kết quả nghiên cứu	87
3.3.1.1 Một số thông tin chung về mẫu nghiên cứu	87
3.3.1.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào việc làm phi nông nghiệp theo mô hình Binary Logistic	89
3.3.1.3 Kết quả khi chạy mô hình ước lượng logit	89
Tiểu kết chương 3	94
CHƯƠNG 4. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI, CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM VÀ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC TẠI TỈNH TRÀ VINH TÁC ĐỘNG VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP Ở KHU VỰC NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH	95
4.1 Phân tích các yếu tố kinh tế - xã hội tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh	95
4.1.1 Phân tích các yếu tố kinh tế tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn năm 2014	95
4.1.1.1 Tăng trưởng kinh tế	95
4.1.1.2 Nông – lâm nghiệp - thủy sản, CN – XD và dịch vụ	96

4.1.1.3 Xúc tiến đầu tư và phát triển doanh nghiệp	98
4.1.2 Phân tích các nguồn lực xã hội tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn	101
4.1.2.1 Giáo dục và đào tạo	101
4.1.2.2 Khoa học và công nghệ	101
4.1.2.3 Lao động thương binh, xã hội và đào tạo, giải quyết việc làm	102
4.1.2.4 Các cơ sở Y tế, dịch vụ khám chữa bệnh	105
4.2 Phân tích các nguồn lực khác tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh	105
4.2.1 Hiệp định TPP	105
4.2.1.2 Gia nhập hiệp định TPP – thuận lợi và thách thức trong lĩnh vực nông nghiệp	105
4.2.1.2 Công nghiệp hóa – hiện đại hóa	107
4.2.1.3 Biến đổi khí hậu	108
4.3 Phân tích chính sách việc làm tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh	109
4.4 Cơ hội và thách thức cho lao động nông thôn	117
4.4.1 Cơ hội cho lao động nông thôn	117
4.4.2 Thách thức cho lao động nông thôn	118
Tiểu kết chương 4	119
CHƯƠNG 5. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CƠ HỘI THAM GIA VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH	120
5.1 Phân tích SWOT	120
5.2 Đề xuất giải pháp	121
5.2.1 Giải pháp nâng cao cơ hội tham gia vào thị trường việc làm phi nông nghiệp cho lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh	121
5.2.1.1 Giải pháp kích cầu	121
5.2.1.2 Giải pháp nâng cao điểm mạnh và tối thiểu hóa điểm yếu cho lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh	123
5.2.1.3 Giải pháp về chính sách nhằm phát triển thị trường và nâng cao	123

5.2.1.4 Nhóm giải pháp đưa ra từ phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự	127
tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu	
vực nông thôn tỉnh Trà Vinh	
Tiểu kết chương 5	129
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	130
1. Kết luận	130
1.1 Điểm mới của đề tài	130
1.2 Tổng kết kết quả nghiên cứu	130
2. Kiến nghị	132
Tài liệu tham khảo	134
Phụ lục	137
Phụ lục chương 4	137
Phụ lục Phiếu khảo sát	142
Phụ lục bảng số liệu	150

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 0.1: Phân nhóm số lao động nông thôn tại tỉnh Trà Vinh năm 2015	21
Bảng 0.2: Giải thích biến trong mô hình	26
Bảng 1.1: Dân số, lao động của Thái Lan 2000-2004	55
Bảng 1.2: Cơ cấu dân số nông thôn và cơ cấu GDP	56
Bảng 2.1: Phân bổ lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc từ 2010 đến 2014	63
Bảng 2.2: Diện tích đất, phân bổ dân số trung bình và mật độ dân số năm 2014	64
Bảng 2.3: Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế	64
Bảng 2.4: Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế	65
Bảng 2.5: Lực lượng lao động nông thôn chia theo trình độ học vấn từ 2006 -2014	67
Bảng 2.6: Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2006-2014	67
Bảng 2.7: Tỷ lệ thất nghiệp theo thành thị - nông thôn và giới tính của Trà Vinh 2010 - 2014	68
Bảng 2.8: Thu nhập của lao động tại các doanh nghiệp	69
Bảng 2.9: Thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn	69
Bảng 2.10: Lao động làm việc tại làng nghề ở Trà Vinh	70
Bảng 2.11: Nhu cầu sử dụng lao động tỉnh Trà Vinh đến năm 2020	74
Bảng 3.1: Thực trạng việc làm tại các huyện	83
Bảng 3.2 Nghề nghiệp của các thành viên trong hộ	84
Bảng 3.3 Thu nhập trung bình của lao động nông thôn từ phiếu khảo sát	84
Bảng 3.4 Những khả năng chung của người lao động nông thôn qua 479 phiếu khảo sát	85
Bảng 3.5: Kiểm định Kruskal-Wallis Test	86
Bảng 3.6: Xếp hạng Ranks - xếp hạng về khả năng chuyển đổi trung bình của người lao động ở nông thôn	86
Bảng 3.7: Mô tả các đặc tính của hộ khảo sát	87

Bảng 3.8: Mô tả biến định lượng của hộ gia đình ở nông thôn tỉnh Trà Vinh	88
Bảng 3.9: Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn tỉnh Trà Vinh	90
Bảng 4.1: Giá trị tổng sản phẩm của tỉnh giai đoạn 2010	95
Bảng 4.2: Thu nhập của tỉnh Trà Vinh và cả nước từ năm 2010	96
Bảng 4.3: Vốn đầu tư tại tỉnh Trà Vinh 2010 - 2014	99
Bảng 4.4: Các dự án nước ngoài đầu tư tại Trà Vinh năm 2014	99
Bảng 4.5: Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh	100
Bảng 4.6: Số trang trại tại tỉnh Trà Vinh	100
Bảng 4.7: Tổng hợp và so sánh chi phí tạo một chỗ làm việc mới	104
Bảng 4.8: Dự án cho vay thu hút lao động	114
Bảng 4.9: Dự án hỗ trợ lao động nông thôn làm việc trong và ngoài tỉnh	115
Bảng 5.1: Phân tích SWOT	120

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

Tên biểu đồ	Số trang
Hình 0.1: Bản đồ địa giới hành chính tỉnh Trà Vinh	22
Hình 0.2: Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn tỉnh Trà Vinh	28
Hình 2.1: Tỷ lệ lao động tại các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế	65
Hình 2.2: Năng suất lao động xã hội	66
Hình 2.3: Mô hình liên kết 4 nhà	76
Hình 4.1: GDP của Trà Vinh và cả nước từ 2010 - 2014	96

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT, KÝ HIỆU, ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG, TỪ
NGẮN HOẶC THUẬT NGỮ**

TỪ VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
FAO	Tổ chức lương thực thế giới
GDP	Tổng thu nhập quốc nội
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
WTO	World Trade Organization – Tổ chức thương mại thế giới
TPP	Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement – Hiệp định kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương
ODA	Official Development Assistance – Hỗ trợ phát triển chính thức
FDI	Foreign Direct Investment – Đầu tư trực tiếp nước ngoài
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
KCN	Khu công nghiệp

LỜI CẢM ƠN

Bên cạnh nỗ lực của bản thân còn có sự tận tình hỗ trợ của Ban lãnh đạo trường Đại học Trà Vinh, Quý Đồng nghiệp; các chuyên gia trong các lĩnh vực về lao động – việc làm; các lãnh đạo Sở, ban ngành tỉnh Trà Vinh và lãnh đạo các xã, huyện tại tỉnh Trà Vinh.

Xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban lãnh đạo trường Đại học Trà Vinh, Quý Đồng nghiệp; các chuyên gia trong các lĩnh vực về lao động – việc làm; các lãnh đạo sở, ban ngành tỉnh Trà Vinh; lãnh đạo và chuyên viên xã Đôn Xuân, Đôn Châu, Ngọc Biên, Hiếu Trung, Hiếu Tử, Hùng Hòa, Ngũ Lạc, Long Hữu, Long Toàn, Đa Lộc, Nguyệt Hóa, Lương Hòa, Thạnh Phú, Hòa Tân, Phong Phú và lãnh đạo 5 huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Duyên Hải, Châu Thành và Cầu Kè.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nông thôn nước ta có diện tích rộng, dân số đông, số người trong độ tuổi lao động chiếm phần lớn, nhưng hiện nay còn thiếu việc làm hoặc có việc làm nhưng chưa sử dụng hết thời gian lao động. Điều đó đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các yêu cầu củng cố quốc phòng và an ninh của đất nước. Vì vậy, giải quyết tốt việc làm cho lao động nông thôn hiện nay là vấn đề mang tính chiến lược, đòi hỏi vừa lâu, vừa dài, vừa cấp thiết đối với sự phát triển bền vững của nước ta nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng.

Trà Vinh là tỉnh chưa có mức phát triển kinh tế cao ở Đồng bằng sông Cửu Long, có công nghệ kỹ thuật lạc hậu, đặc tính sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, năng suất lao động trong nông nghiệp rất thấp. Thêm nữa, sự phân bổ tiền lương ở khu vực nông thôn thấp, có khi không đủ sống hoặc chỉ đủ sống nhưng không được hưởng thêm các dịch vụ hay các hoạt động khác trong xã hội do chi phí quá cao.

Và đặc biệt là quá trình công nghiệp hóa đặt ra yêu cầu cần thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với sản xuất hàng hóa lớn theo hướng công nghiệp hiện đại của cả nước nói chung, tỉnh Trà Vinh nói riêng; chính sự tác động này sẽ xuất hiện nhiều ngành nghề mới thích ứng với nhu cầu của cuộc sống; ngoài hoạt động nông nghiệp, người lao động còn có thể tham gia vào việc làm phi nông nghiệp để phát triển thu nhập, phát triển kinh tế trong vùng. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực của sự phát triển kinh tế, cũng đang xuất hiện những thách thức rất lớn đối với lao động nông thôn. Lao động nông thôn với trình độ, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp yếu, khả năng ứng dụng những thành tựu của khoa học - công nghệ mới vào sản xuất còn hạn chế do vậy cơ hội tìm được việc làm phi nông nghiệp là hết sức khó khăn. Nhóm nghiên cứu thực hiện đề tài ***“Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh”*** không những cấp thiết mà còn có tính thời sự, kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học làm căn cứ thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đại biểu tỉnh Đảng bộ Trà Vinh nhiệm kỳ 2015 – 2020.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

2.1. Các nghiên cứu trong nước

Tổng Văn Đường và Nguyễn Nam Phương (2007), *Giáo trình Dân số và Phát triển*.

Kết quả nghiên cứu cho biết chất lượng lao động ảnh hưởng đến việc làm. Chất lượng nguồn nhân lực thấp thì việc làm được tạo ra chủ yếu chỉ mang tính chất thủ công, yêu cầu về kỹ thuật không nhiều, điều đó làm cho nền kinh tế trở nên chậm phát triển. Ngược lại, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động cao, có chất lượng, thì mức độ việc làm tạo ra có hàm lượng kỹ thuật, công nghệ cao hơn.

Hạn chế của bài viết này là chỉ dừng lại ở thống kê mô tả, chưa đi vào khảo sát mẫu thực tế.

Nguyễn Thị Thơm và Phí Thị Hằng (2007), *Giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa*.

Kết quả nghiên cứu cho biết đô thị hóa nông thôn có tác động rất lớn đến việc làm của lao động nông nghiệp tích cực lẫn tiêu cực. Tác giả đưa ra những luận cứ khoa học về lao động nông nghiệp và tác động của đô thị hóa đến việc làm của lao động nông nghiệp, thực trạng việc làm và giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa ở Hải Dương – một tỉnh trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng, cuối cùng là các giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Hạn chế của bài đề tài này là: tác giả chủ dừng lại phương ở thống kê mô tả, chưa đi vào khảo sát mẫu thực tế.

Trần Thị Minh Ngọc (2010), *việc làm của nông dân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020*.

Kết quả nghiên cứu cho thấy công nghiệp hóa hiện đại hóa là bước đi tất yếu trong quá trình phát triển, tác giả đã đưa ra các nhóm giải pháp trong đó phát triển doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ ở khu vực nông thôn; phát triển

trang trại, phát triển làng nghề truyền thống và những giải pháp để tạo năng lực để tiếp cận cơ hội việc làm. Hạn chế của đề tài này là không khảo sát thực tế.

Trần Thu Hồng Ngọc (2012). *Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của lao động nam nông thôn trong lĩnh vực phi nông nghiệp tại huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.*

Điều tra 81 hộ bằng bảng câu hỏi đã soạn sẵn theo cách chọn mẫu ngẫu nhiên, tiếp cận với nhóm cán bộ địa phương, thảo luận nhóm lao động nam trong lĩnh vực phi nông nghiệp bằng phương pháp PRA và phỏng vấn trực tiếp.

Tác giả sử dụng phân tích thống kê mô tả, tần số và mô hình hồi quy Logistic (Logit) để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có được việc làm của lao động nam trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Kết quả cho thấy có sức khỏe, học nghề, vốn, việc làm tiểu thủ công nghiệp ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của lao động nam ở nông thôn.

Hạn chế của bài nghiên cứu này chỉ nghiên cứu cho đối tượng là nam và phạm vi nghiên cứu còn hẹp chỉ ở huyện Long Hồ.

Nguyễn Quốc Nghi (2010), *Thực trạng lao động tại các khu công nghiệp ở Tiền Giang.*

Sử dụng phương pháp thống kê mô tả và phương pháp phân tích bảng chéo (Cross - Tabulation) để đánh giá thực trạng lao động tại các khu công nghiệp ở Tiền Giang. Kết quả nghiên cứu cho biết trình độ học vấn và tay nghề của người lao động tại các khu công nghiệp ở Tiền Giang là khá thấp. Nguyên nhân chính đưa họ đến với các khu công nghiệp là tính chất ổn định của công việc và thu nhập ở mức tạm chấp nhận được.

Bài viết chỉ sử dụng thống kê mô tả, chưa đi vào phân tích sâu, phạm vi nghiên cứu hẹp (quy mô ở khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang.)

2.2. Các nghiên cứu nước ngoài

Babatunde and ect...(2010), với đề tài *yếu tố quyết định sự tham gia vào việc làm phi nông nghiệp trong các hộ gia đình sản xuất nhỏ ở tiểu ban Kwara, Nigeria,*

Phương pháp sử dụng trong bài viết này là phân tích mô tả và mô hình đa biến Probit để phân tích các yếu tố quyết định sự tham gia của các hộ gia đình trong các hoạt động phi nông nghiệp thông qua cuộc điều tra 220 hộ sản xuất nhỏ ở nông thôn của tiểu ban Kwara, Nigeria..

Kết quả chỉ ra rằng có 9 yếu tố quyết định sự tham gia vào việc làm phi nông nghiệp trong các hộ gia đình sản xuất nhỏ ở tiểu ban Kwara, Nigeria như sau: (1) Quy mô hộ gia đình, (2) Giới tính của chủ hộ, (3) Trình độ học vấn của chủ hộ, (4) Học vấn của các thành viên khác trong gia đình, (5) Số lượng tài sản tham gia sản xuất, (6) Tiếp cận với điện, (7) Tiếp cận đường nước, (8) Khoảng cách từ nhà đến chợ gần nhất và (9) Thu nhập của hộ gia đình.

Norsida Man and Sami Ismaila Sadiya (2009), *Tham gia việc làm phi nông nghiệp của người nông dân trồng lúa ở các cơ quan phát triển nông nghiệp Muda và Kemasin Semerak khu vực Kho lúa của Malaysia.*

Phương pháp sử dụng trong bài viết này là lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng 500 nông dân trồng lúa đã được lựa chọn để nghiên cứu, sử dụng phương pháp logit để thấy được khả năng tham gia vào việc làm phi nông nghiệp của người dân

Kết quả mô hình cho thấy: tuổi, giới tính, số người phụ thuộc sẽ rất ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào phi nông nghiệp nhưng biến giáo dục ảnh hưởng không lớn đến việc tham gia vào phi nông nghiệp, số đất đai (quy mô trang trại) càng lớn thì giảm đi việc tham gia vào việc làm phi nông nghiệp, thu nhập khác (từ hưu, ngoại hối) càng nhiều sẽ giảm tham gia vào phi nông nghiệp của người nông dân ở đây.

Fao (1998), *Yếu tố yếu tố chính xác định một quyết định hộ gia đình tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp* đã xác định (1) Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận liên quan đến sản xuất nông nghiệp và các rủi ro liên quan và (2) Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia của hộ gia đình vào lĩnh vực phi nông nghiệp.

Smith at al (2004), *Computer adaption*: nghiên cứu chỉ ra rằng khi người nông dân cập nhật Internet càng nhiều thì khả năng tham gia vào việc làm phi nông nghiệp càng cao.

Kết luận

Nhìn chung những kết quả từ những đề tài, công trình nghiên cứu của các tác giả, nhà nghiên cứu nói trên đã tiếp cận nghiên cứu vấn đề lao động và việc làm, phân tích vấn đề việc làm ở nhiều góc độ, nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực khác nhau và đưa ra những kết quả liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn, gợi mở nhiều hướng nghiên cứu mới rất bổ ích. Song cho đến nay chưa có một đề tài, công trình nghiên cứu nào nghiên cứu sâu vào vấn đề phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh một cách bài bản, toàn diện và hệ thống.

3. Mục tiêu của đề tài

3.1 Mục tiêu tổng quát

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh để trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nâng cao cơ hội tham gia vào thị trường việc làm phi nông nghiệp cho lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh.

3.2 Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá thực trạng lao động nông thôn và cơ hội tiếp cận việc làm phi nông nghiệp của người lao động ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh.
- Phân tích các yếu tố kinh tế - xã hội, chính sách việc làm và các nguồn lực khác tại tỉnh Trà Vinh tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh.
- Đề xuất một số giải pháp nâng cao cơ hội tham gia vào thị trường việc làm phi nông nghiệp cho lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh.

4. Nội dung thực hiện/nhiệm vụ nghiên cứu: gồm 5 chương

Chương 1: Tổng quan về việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn

Chương 2: Đánh giá thực trạng lao động nông thôn và cơ hội tiếp cận việc làm phi nông nghiệp của người lao động ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Chương 3: Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Chương 4: Phân tích các yếu tố kinh tế - xã hội, chính sách việc làm và các nguồn lực khác tại tỉnh Trà Vinh tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Chương 5: Đề xuất một số giải pháp nâng cao cơ hội tham gia vào thị trường việc làm phi nông nghiệp cho lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1 Phương pháp tiếp cận

Phương pháp tiếp cận nghiên cứu bằng điều tra xã hội học để thu thập thông tin định lượng, định tính có sự tham gia của cán bộ và nông hộ tại địa phương.

Tiếp cận thông tin từ nguồn thống kê thu thập số liệu thứ cấp của tỉnh, huyện và xã nhằm giúp cho việc phân tích các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường lao động tại tỉnh Trà Vinh.

5.2 Phương pháp chọn vùng và mẫu nghiên cứu

Vùng nghiên cứu: Đề tài được thực hiện tại tỉnh Trà Vinh

Chọn mẫu nghiên cứu: Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng

5 huyện được chọn đó là: Tiểu Cần, Duyên Hải, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú.

Các bước chọn mẫu:

Bước 1: Phân nhóm huyện theo đặc tính lao động nông thôn

Theo thống kê năm 2015 của Sở Lao động, Thương binh & Xã hội, tổng lao động ở nông thôn phân bố ở khu vực tỉnh Trà Vinh như sau:

Bảng 0.1: Phân nhóm số lao động nông thôn tại tỉnh Trà Vinh năm 2015*ĐVT: Người*

Phân nhóm	Tổng hộ ở nông thôn toàn tỉnh	Số hộ	Tỷ lệ
(1)	Huyện Tiểu Cần	10.904	9.7%
(1)	Huyện Càng Long	10.720	9.5%
(2)	Huyện Duyên Hải	11.373	10.1%
(3)	Huyện Cầu Ngang	13.325	11.9%
(3)	Huyện Cầu Kè	13.251	11.8%
(4)	Huyện Châu Thành	20.975	19%
(5)	Huyện Trà Cú	21.974	20%

*Nguồn: Sở Lao động, Thương binh & Xã hội năm 2015**Theo kết quả điều tra thị trường lao động tỉnh Trà Vinh năm 2015***Chú thích:**

Cột phân nhóm có 5 nhóm được phân từ 1-5, cột phân nhóm này nói lên số lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh. Sau đó tiến hành lấy ngẫu nhiên các huyện để khảo sát.

Bước 2: Chọn ngẫu nhiên từ việc phân nhóm ở trên

Nhóm 1 – Gồm huyện Tiểu Cần và Càng Long do đó tác giả chọn ngẫu nhiên là huyện Tiểu Cần là địa bàn nghiên cứu thứ nhất.

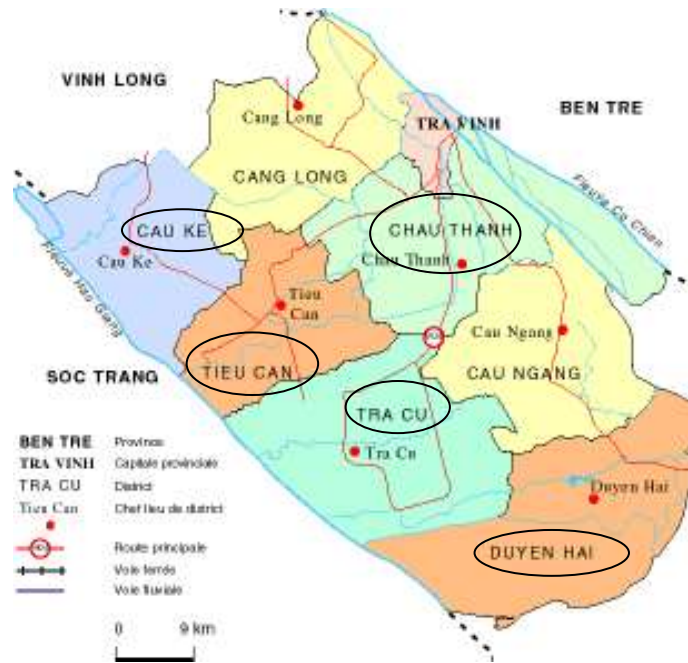
Nhóm 2 – Gồm huyện Duyên Hải tác giả chọn huyện Duyên Hải làm địa bàn nghiên cứu thứ 2.

Nhóm 3 – Gồm huyện Cầu Ngang và Cầu Kè, do đó theo phân bố này tác giả sẽ chọn ngẫu nhiên là huyện Cầu Kè làm địa bàn nghiên cứu thứ 3.

Nhóm 4 – Gồm huyện Châu Thành chỉ có một huyện nên tác giả chọn huyện Châu Thành làm địa bàn nghiên cứu thứ 4.

Nhóm 5 – Gồm huyện Trà Cú, do đó theo phân bố này tác giả sẽ chọn huyện Trà Cú làm địa bàn nghiên cứu thứ 5.

Do đó, các huyện được khoanh tròn trong bản đồ dưới đây là những huyện sẽ được chọn làm vùng nghiên cứu: Tiểu Cần, Duyên Hải, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú.



Hình 0.1: Bản đồ địa giới hành chính tỉnh Trà Vinh

5.3 Phương pháp cỡ mẫu và điều tra số liệu

Chọn cỡ mẫu: được chọn là 480 phiếu khảo sát tương đương 480 hộ gia đình ở nông thôn tỉnh Trà Vinh; điều này phù hợp với công thức chọn mẫu sau:

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}$$

n: số mẫu cần thu thập.

N: tổng thể (tổng hộ gia đình ở nông thôn tỉnh Trà Vinh; 108.629 hộ)

e sai số; lấy mức sai số là 5% . Thế vào công thức trên ta có:

$$\text{Số mẫu cần thu thập} = 108.629 / (1 + 108629 * 5\%^2) = 399 \text{ hộ}$$

Do đó, theo công thức này ta sẽ lấy mẫu $n \geq 399$ hộ, phù hợp với sai số 5%

Chọn hộ: Đề tài sẽ nghiên cứu 15 xã (3 xã*5 huyện). Tổng phiếu khảo sát mỗi huyện là 96 phiếu. Mỗi huyện sẽ chọn ngẫu nhiên 3 xã/huyện làm địa bàn nghiên cứu. Cách chọn xã là ngẫu nhiên, mỗi xã khảo sát 32 hộ, mỗi xã sẽ chọn ra 4 ấp; mỗi ấp khảo sát 8 hộ theo phương pháp ngẫu nhiên, thuận tiện được giải thích dưới đây:

1. Huyện Duyên Hải chọn:

+ ấp 13, 14, 15, 16 xã Long Hữu

+ ấp Phước An, Phước Bình, Bến Chuối, Long Thành xã Long Toàn

+ ấp Cây Xoài, Rọ Xay, Sóc Ruộng và Thốt Lốt xã ngũ Lạc

2. Huyện Cầu Kè chọn:

+ ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4 xã Thạnh Phú

+ ấp Chông Nô 2, Chông Nô 3, Hội An, An Bình xã Hòa Tân

+ ấp Nhất, ấp 3, ấp 4 và ấp Kinh Xáng xã Phong Phú

3. Huyện Trà Cú chọn:

+ ấp Bà Nhì, La Bang, La Bang Chùa, La Bang Chợ xã Đôn Xuân,

+ ấp Bà Giam, Bà Giam A, Bà Giam B, Cây Da xã Đôn Châu

+ ấp Rạch Bọt, Giồng Cao, Tham La và Tắc Khố Ngọc Biên

4. Huyện Tiểu Cần chọn:

+ ấp Phú Thọ 1, Phú Thọ 2, Tân Trung Kinh, Tân Trung Giồng A xã Hiếu

Trung;

+ ấp Chợ, Ô Đùng; Tân Đại, Kinh Xáng xã Hiếu Tử;

+ ấp Phụng Kha, ấp Nhất, Te Te 1, Te Te 2 xã Tân Hùng

5. Huyện Châu Thành chọn:

+ ấp Cổ Tháp A, Cổ Tháp B, Sóc Thác, Xóm Trảng xã Nguyệt Hía,

+ ấp Hương Phụ a, Hương Phụ B, Hương Phụ C, Thành Trì A xã Đa Lộc

+ ấp Sam Bua, Ba Se A, Ba Se B và Bình La xã Lương Hòa

Mẫu nghiên cứu sẽ là các hộ gia đình ở nông thôn đại diện cho người lao động ở nông thôn.

5.4 Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Báo cáo tổng kết tình hình việc làm của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Trà Vinh từ năm 2010 – 2014.

Niên giám thống kê về lao động và việc làm của tỉnh Trà Vinh năm 2014.

Một số bài báo khoa học, luận án tiến sĩ, giáo trình có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

5.5 Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

1) Phỏng vấn cấu trúc: Phỏng vấn 480 hộ tại 5 huyện như đã trình bày ở trên với hệ thống câu hỏi phỏng vấn được soạn thảo và đã được điều tra thử để thu thập các thông tin liên quan đến việc làm phi nông nghiệp. Các câu hỏi in sẵn tập trung vào việc thu thập các tư liệu số liệu phục vụ nghiên cứu thực trạng, nhu cầu và cơ hội tiếp cận việc làm phi nông nghiệp của người lao động ở nông thôn, những đề nghị của lao động nông thôn về cơ chế, chính sách giúp họ trong việc tiếp cận thị trường phi nông nghiệp ở nông thôn tỉnh Trà Vinh.

2) Phỏng vấn sâu: Tiếp thu ý kiến của cán bộ lao động, việc làm tại 5 huyện, mỗi huyện 3 xã; mỗi xã sẽ phỏng vấn 4 trường ấp ($4*3*5 = 60$ phiếu phỏng vấn cho trường ấp) nhằm mục đích thu thập các thông tin liên quan đến lao động, việc làm phi nông nghiệp ở địa phương, các chính sách, nguồn lực kinh tế xã hội ảnh hưởng đến tạo việc làm phi nông nghiệp ở địa phương, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện.

3) Hội thảo: lấy ý kiến đóng góp từ các phó chủ tịch tỉnh và các chuyên gia trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, lao động việc làm tại tỉnh và các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu.

5.6 Phương pháp phân tích số liệu

Phiếu khảo sát thu được sẽ kiểm tra, sàng lọc để loại bỏ các phiếu hỏng, sau đó tiến hành mã hóa và nhập liệu. Số liệu trong quá trình thực hiện đề tài được xử lý bằng phần mềm Excel, SPSS và STATA. Các phương pháp phân tích số liệu được sử dụng như sau:

Đối với mục tiêu 1: Đánh giá thực trạng lao động nông thôn và cơ hội tiếp cận việc làm phi nông nghiệp của người lao động ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh.

• *Phương pháp thống kê mô tả*: Phương pháp này được vận dụng để mô tả bức tranh tổng quát về tình hình cơ bản các địa bàn nghiên cứu, thực trạng lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh.

• *Phương pháp phân tích so sánh*: Từ việc phân tổ thống kê các nhóm hộ theo các tiêu chí phân tổ, chúng ta sẽ so sánh các nhóm hộ với nhau về điều kiện và khả năng tiếp cận việc làm phi nông nghiệp của người lao động ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh. Trên cơ sở đó phân tích được mức độ ảnh hưởng, nguyên nhân của hạn chế giữa các vùng, các nhóm hộ. So sánh giữa các vùng tiếp cận dễ dàng hay khó khăn đối với từng nhóm việc làm và khả năng của người lao động trong việc tiếp cận việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích bảng chéo (Cross - Tabulation). Biến số trong đề tài này sẽ sử dụng phương pháp phân tích Cross - Tabulation hai biến. Thí dụ như phân tích chéo giữa hai biến tuổi và giới tính hoặc nghề nghiệp và trình độ học vấn,...

• *Phương pháp phân tích định tính*: Dựa vào nguồn số liệu sơ cấp và thứ cấp thu được để phân tích định tính các vấn đề liên quan đến lao động nông thôn, những khó khăn trở ngại, các nhân tố hỗ trợ người lao động tiếp cận việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn tỉnh Trà Vinh. Sử dụng các chỉ số, số tương đối, tuyệt đối để phân tích, diễn đạt sự tăng giảm, tốc độ tăng giảm, tỷ trọng... Sử dụng phương pháp phân tích SWOT để phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ của người lao động khi tham gia vào thị trường lao động phi nông nghiệp ở nông thôn.

Đối với mục tiêu 2: Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh

• *Phương pháp thống kê mô tả*: sử dụng dữ liệu thứ cấp thu được, phương pháp này được vận dụng để mô tả bức tranh tổng quát về thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh như thị trường lao động ở nông thôn, những yếu tố thuộc cung lao động, những yếu tố thuộc cầu lao động và mối quan hệ cung cầu lao động tại thị trường lao động ở nông thôn.

• *Phương pháp phân tích định lượng*:

Mô hình định lượng: Mô hình hồi quy Binary Logistic phân tích 13 yếu tố ảnh hưởng đến thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \sum_{j=1}^n \beta_j x_{ij} + u_i \quad (1)$$

$Y = 1$ khi chủ hộ có việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp

$Y = 0$ khi chủ hộ không có việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Y_i được giải thích bởi các biến X_i

β_0 là hằng số chung

X_{ij} : là các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm phi nông nghiệp của lao động ở nông thôn ($i=; j = 1-n$); u là phần dư.

Phương trình (1) được viết lại dưới dạng log trong mô hình phân tích hồi quy Binary Logistic:

$$\text{Ln}(\text{Pi}/1-\text{Pi}) = \beta_0 + \beta_i X_i, \text{ trong đó: } \text{Ln}(\text{Pi}/1-\text{Pi}):$$

Tỷ số log – odd, tỷ số này là một hàm tuyến tính của các biến giải thích X_i ; β_0 , β_i : là hệ số hồi quy của mô hình; X_i là các biến độc lập hay các yếu tố có ảnh hưởng sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn như các biến X_1 đến X_{13} được giải thích dưới đây:

Bảng 0.2: Giải thích biến trong mô hình

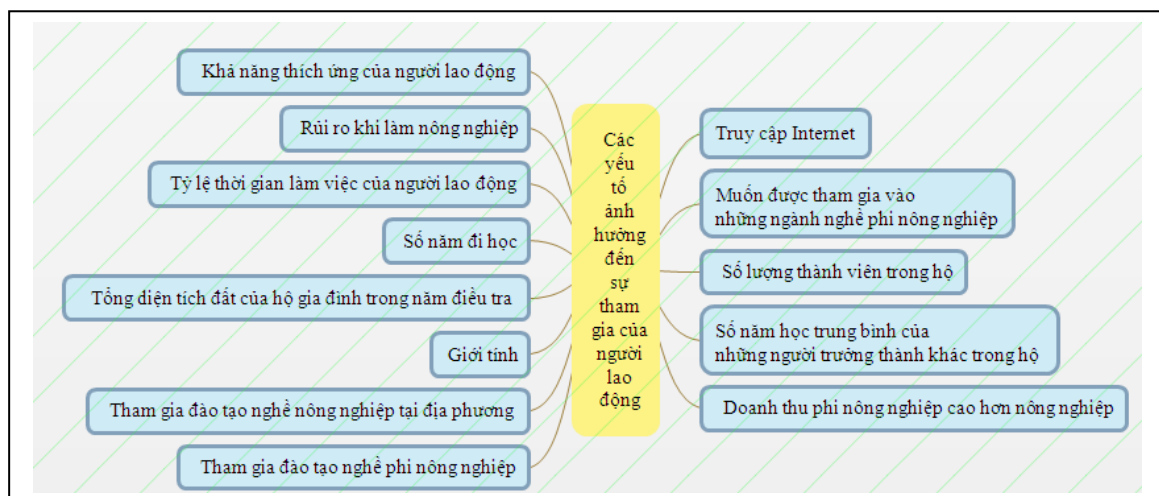
Biến phụ thuộc				
Tên biến	Giải thích nội dung biến	Nguồn số liệu		
Y	Biến giả, = 1 nếu hộ lao động thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp, = 0 nếu hộ lao động thuộc lĩnh vực khác	Điều tra		
Biến độc lập				
Tên biến	Giải thích nội dung biến	Nguồn số liệu	Cơ sở chọn biến	Kỳ vọng dấu hệ số hồi quy
X_1	Tỷ lệ thời gian làm việc của chủ hộ	Điều tra	Lopez (1986)	-
X_2	Số năm đi học của chủ hộ (năm)	Điều tra	Norsida Man and Sami Ismaila Sadiya (2009)	+
X_3	Tổng diện tích đất sản xuất của hộ gia đình trong năm điều tra (m^2)	Điều tra	Norsida Man and Sami Ismaila Sadiya (2009)	-

X ₄	Giới tính của chủ hộ. Là biến giả, nếu chủ hộ là nam nhận giá trị = 1, nếu là nữ = 0	Điều tra	Norsida Man and Sami Ismaila Sadiya (2009)	+
X ₅	Tham gia đào tạo nghề nông nghiệp tại địa phương; nếu hộ có tham gia = 1, không tham gia = 0	Điều tra	Hồng Ngọc (2012)	-
X ₆	Tham gia đào tạo nghề phi nông nghiệp tại địa phương; nếu hộ có tham gia = 1, không tham gia = 0	Điều tra	Hồng Ngọc (2012)	+
X ₇	Truy cập thông tin từ Internet Có truy cập = 1; không = 0	Điều tra	Smith at al (2004)	+
X ₈	Muốn được tham gia vào những ngành nghề phi nông nghiệp tại địa phương, muốn = 1, không muốn = 0	Điều tra	FAO (1998)	+
X ₉	Số lượng thành viên trong hộ (Tổng số thành viên trong hộ)	Điều tra	Babatunde and ect...(2010)	+
X ₁₀	Số năm học trung bình của những người trưởng thành khác trong hộ	Điều tra	Babatunde and ect...(2010)	+
X ₁₁	Doanh thu phi nông nghiệp cao hơn nông nghiệp	Điều tra	Readon (1997)	+
X ₁₂	Rủi ro khi làm nông nghiệp	Điều tra	Readon (1997)	+
X ₁₃	Khả năng thích ứng; Nếu hộ thích ứng nhanh thì nhận giá trị = 1; không thích ứng = 0	Điều tra	Lopez (1986)	+

Theo Lopez (1986) cho rằng thời gian làm việc nông nghiệp và thời gian làm việc phi nông nghiệp, những đặc điểm cá nhân ảnh hưởng đến việc quyết định tham gia vào việc làm phi nông nghiệp. Theo tác giả Minh Phương và Minh Hiền (2014), Morsida Man và Sami Ismaila Sadiya (2009) và Babatunde (2010) cho rằng giới tính, số năm học tập có ảnh hưởng đến sự tham gia của lao động vào việc làm phi nông nghiệp của địa phương. Còn tác giả Grootaert, Maria Beatriz Orlando (2002) cho rằng tổng diện tích đất sản xuất của hộ gia đình trong năm điều tra cũng tác động đến quyết định của lao động nông thôn tham gia vào việc làm phi nông nghiệp nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của tác giả Morsida Man and Sami Ismaila Sadiya (2009) đã cho rằng số đất đai hoặc trang trại càng lớn thì giảm đi việc tham gia vào việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn; Theo Readon (1997) thấy rằng doanh thu cao hơn của lao động phi nông nghiệp, rủi ro thấp hơn của khu vực phi nông

ng nghiệp cũng là nhân tố “kéo” lao động nông nghiệp sang làm phi nông nghiệp. Đoàn Thị Cẩm Vân (2010) số lượng thành viên trong hộ ảnh hưởng rất lớn đến việc tham gia vào việc làm phi nông nghiệp của hộ. Theo Phan (1997) hoặc Babatunde (2010) kết luận rằng số năm học trung bình của những người trưởng thành khác trong hộ cũng ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn. Một nghiên cứu khác của Smith et al (2004) nghiên cứu thấy được rằng, người lao động tham gia vào làm phi nông nghiệp càng nhiều thì khả năng truy cập internet càng cao. Hồng Ngọc (2013) cho rằng, nếu lao động có tham gia học nghề thì sẽ gia tăng việc làm phi nông nghiệp.

Xuất phát từ những nghiên cứu của các công trình nghiên cứu trên, tác giả xin đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn tỉnh Trà Vinh qua hình 0.2 như sau:



Hình 0.2: Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu trước

Ý nghĩa của mô hình:

Nếu các yếu tố khác không đổi, khi yếu tố Xi tăng lên 1 đơn vị thì xác suất có việc làm lĩnh vực phi nông nghiệp của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh sẽ tăng hay giảm βi lần (hoặc bao nhiêu %)

Đối với mục tiêu 3: Phân tích các yếu tố kinh tế - xã hội, chính sách việc làm và các nguồn lực khác tại tỉnh Trà Vinh tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh.

• *Phương pháp thống kê mô tả*: Phương pháp này được vận dụng để mô tả các chính sách, nguồn lực kinh tế và xã hội ảnh hưởng đến khả năng tạo việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

• *Phương pháp phân tích định tính*: Dựa vào nguồn số liệu và thông tin thứ cấp thu thập được và các nguồn thông tin thu được từ thu thập số liệu sơ cấp (Phương pháp RRA, PRA, Phỏng vấn sâu các ý kiến của cán bộ Lao động - Việc làm tại xã/huyện, hội thảo) từ đó tác giả phân tích định tính các vấn đề liên quan đến các chính sách, nguồn lực kinh tế và xã hội ảnh hưởng đến tạo việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn tỉnh Trà Vinh ...

Đối với mục tiêu 4: Đề xuất một số giải pháp giúp người lao động ở nông thôn có nhiều cơ hội tham gia vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Diễn dịch kết quả phân tích được từ mục tiêu 1, 2, 3 kết hợp với phương pháp phân tích ma trận SWOT để đề xuất một số giải pháp phát triển ổn định việc làm cho người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh.

6. Hạn chế của đề tài

Mặc dù đã cố gắng hết sức nhưng số liệu trong đề tài vẫn chưa đa dạng, chưa đánh giá hết thực trạng việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh cũng như ở Đồng bằng sông Cửu Long; các lợi ích xã hội của hộ tham gia và hộ không tham gia vào lĩnh vực phi nông nghiệp chưa được đánh giá cụ thể; các yếu tố cạnh tranh của những lao động từ nơi khác đến về việc làm phi nông nghiệp trong tỉnh; các yếu tố chính sách, nguồn lực kinh tế, nguồn lực xã hội chưa phân tích sâu; các yếu tố trong giải pháp như nguồn lực, trách nhiệm quản lý, nguồn tài chính và hình thức phối hợp các thành phần có liên quan khi thực hiện chưa đáp ứng được nhu cầu. Trong thời gian tới các đề tài kế thừa cần triển khai thực hiện cụ thể hơn.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP Ở NÔNG THÔN

1.1 Tổng quan về các khái niệm liên quan đến việc làm và việc làm phi nông nghiệp của lao động nói chung và lao động nông thôn nói riêng

1.1.1 Lao động, nông thôn và lao động nông thôn (người lao động nông thôn)

1.1.1.1 Lao động

Được Ph.Ăngghen định nghĩa: “Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống con người, đến một mức và trên một ý nghĩa nào đó chúng ta phải nói rằng: Lao động đã tạo ra chính bản thân con người (Chu Thanh Hương & ctv, 2004).

Theo Bộ luật Lao động năm 1994, lao động là hoạt động quan trọng nhất của con người, tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội. Lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước.

Lao động trong độ tuổi: là những lao động trong độ tuổi theo qui định của Nhà nước có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình làm việc cho xã hội.

Theo qui định của luật lao động hiện hành, độ tuổi lao động tính từ 15 đến hết 60 tuổi đối với nam và từ 15 đến hết 55 đối với nữ, tính theo năm dương lịch (Bộ luật Lao động, 1985).

Lực lượng lao động: là một bộ phận của nguồn lao động bao gồm những người trong độ tuổi lao động, đang có việc làm và những người chưa có việc làm nhưng có nhu cầu làm việc (Wattpad, 2012).

Theo Đồng Văn Tuấn (2004), lao động nông thôn là những người thuộc lực lượng lao động và hoạt động trong lĩnh vực kinh tế nông thôn. Lao động nông thôn có những đặc điểm sau:

- Trình độ thể lực hạn chế do kinh tế kém phát triển, mức sống thấp. Điều này ảnh hưởng đến năng suất lao động và trình độ phát triển kinh tế.

□ Trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật cũng như trình độ tiếp cận thị trường thấp. Đặc điểm này cũng ảnh hưởng đến khả năng tự tạo việc làm của lao động.

□ Lao động nông thôn nước ta còn mang nặng tư tưởng và tâm lý tiểu nông, sản xuất nhỏ, ngại thay đổi nên thường bảo thủ và thiếu năng động.

Lao động địa phương và lao động di cư: Các hoạt động tại một địa phương có thể được chia thành 2 loại phụ: (a) tại nhà và (b) không ở tại nhà nhưng vẫn tại địa phương. Các hoạt động xa nhà cũng được chia thành 2 loại (a) làm tại các thành phố khác, nước khác và (b) các vùng nông thôn khác. Trong nghiên cứu này lao động di cư được hiểu là người có thời gian đi ra khỏi địa phương (tỉnh) từ 6 tháng trở lên. Lao động di cư có thể là di cư nông thôn ra thành thị, nông thôn-nông thôn. Một thực tế không rõ ràng trong cách phân loại hiện nay là lao động di cư ra các khu công nghiệp lớn ở ngoại ô (ví dụ lao động di cư từ nông thôn ở Thái Bình ra làm việc tại các khu công nghiệp ở Gia Lâm Hà Nội) mặc dù là ngoại ô nhưng lại có đặc thù như những vùng đô thị nếu xem xét trên góc độ điều kiện sinh hoạt, chi tiêu, dịch vụ đời sống... Trong nghiên cứu này những lao động di cư như thế được xếp vào di cư nông thôn thành thị. Như vậy lao động địa phương sẽ là những người còn lại, không di chuyển ra khỏi địa phương hoặc có thời gian di chuyển ít hơn 6 tháng hoặc di chuyển nhưng trong nội tỉnh.

Tuy nhiên, giống như các cách phân loại khác, cũng xảy ra một số vấn đề khi phân loại một hoạt động cụ thể vào một trong các loại trên. *Thứ nhất*, một hộ gia đình có thể ở tại nông thôn nhưng hoạt động kinh doanh lại vừa ở nông thôn vừa ở vùng thành thị; ví dụ như một người kinh doanh buôn bán khi anh ta mua sản phẩm nông nghiệp ở vùng nông thôn và đem bán các sản phẩm này ở vùng thành thị. Bởi vậy, nơi định cư có thể khác với nơi kinh doanh và sự phân chia các vùng nông thôn về mặt hành chính có thể khác so với các vùng nông thôn về mặt kinh tế. *Thứ hai*, thành viên của hộ gia đình có thể đến thành phố để làm việc nhưng không định cư lâu dài ở đó. Gia đình của họ vẫn sống ở nông thôn và gần như mọi chi tiêu của hộ gia đình vẫn được thực hiện ở nông thôn. Trong trường hợp này, phân loại hoạt động của anh ta như là hoạt động di cư hay như là hoạt động ở địa phương đều không có tính thuyết phục. Thậm chí trong trường hợp mà một người đang sống ở địa phương nhưng không lâu dài, hoặc người đó chỉ vừa mới chuyển đi

vì một lý do nào đó thì cũng người đó cũng không được xem là người di cư nông thôn – thành thị. Thứ ba, có sự không rõ ràng trong việc phân chia thành thị, nông thôn. Về mặt hành chính, các vùng thành thị là các thành phố mà có mật độ dân số và diện tích đất nhất định. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu thường phân chia các vùng nông thôn và thành thị trên cơ sở các tiêu chuẩn kinh tế, xã hội, chứ không dựa vào tính chất địa lý, vị trí hành chính. Khó khăn nhất hiện nay có lẽ là việc thu thập số liệu liên quan đến hai khái niệm này, mặc dù chúng ta về mặt chính sách có phân định rõ thành thị và nông thôn nhưng số liệu kinh tế xã hội lại rất ít khi được phân chia rõ ràng. Trong nghiên cứu này, để đơn giản nông thôn được hiểu là các làng quê, các thị trấn. Thị xã và các thành phố lớn, vùng công nghiệp tập trung ven đô đều được coi là đô thị.

1.1.1.2 Nông thôn

Nông thôn là nơi sinh sống của một bộ phận dân cư chủ yếu làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc làm của người lao động ở nông thôn gắn liền với môi trường, điều kiện sinh sống và làm việc của người lao động. Như vậy, có thể nói lao động trồng trọt và chăn nuôi là việc làm chính của người lao động ở nông thôn.

Điều kiện sản xuất bị chi phối trực tiếp bởi các quy luật của tự nhiên như: Gió mưa nắng, nhiệt độ, thổ nhưỡng... dẫn đến năng suất và hiệu quả công việc thấp.

Sản xuất theo mùa vụ, năm này theo năm khác, lặp đi lặp lại nên người lao động chỉ làm việc theo kinh nghiệm, ít cải tiến sáng tạo. Quá trình đó cứ diễn ra thường xuyên qua nhiều năm làm cho tiến trình phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn diễn ra một cách chậm chạp.

Loại công việc này có tính chất mùa vụ nên lao động ở nông thôn sẽ thiếu việc làm trong những lúc nông nhàn. Mặt khác, cùng với quá trình đô thị hóa đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích sử dụng làm cho người nông dân bị mất tư liệu sản xuất và với trình độ học vấn tay nghề thấp họ sẽ gặp khó khăn trong tìm kiếm việc làm và phải làm những công việc nặng nhọc với mức lương thấp... Như vậy, trong quá trình CNH - HĐH, người lao động làm việc trong lĩnh vực thuần nông là những người có nguy cơ bị thiếu việc làm và bị thất nghiệp cao nhất.

Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở nông thôn khá thấp chỉ khoảng trên dưới 75%. Vào thời kỳ nông nhàn, một bộ phận lao động nông thôn thường di chuyển đến các địa phương khác nhất là các thành phố lớn để tìm kiếm thêm việc làm nhằm mục đích tăng thu nhập.

Những năm gần đây, tình trạng lao động nông nhàn trở thành vấn đề xã hội nổi cộm vì đó là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng di chuyển lao động nông thôn mang tính thời vụ để tìm kiếm việc làm và tăng thêm thu nhập. Đặc biệt trong điều kiện gia tăng tình trạng thiếu việc làm trong toàn bộ nền kinh tế thì vấn đề lao động nông nhàn ở nông thôn càng trở nên bức bách. Đó là nguồn bổ sung đáng lo ngại vào lực lượng lao động thiếu việc làm nói chung và làm tăng thêm dòng người di dân, di chuyển lao động từ vùng này đến vùng khác, từ nông thôn ra thành thị.

1.1.1.3 Lao động nông thôn (người lao động nông thôn)

Lao động nông thôn

Lao động nông thôn là những người thuộc lực lượng lao động và hoạt động trong hệ thống kinh tế nông thôn.

Thuật ngữ người lao động nông thôn cũng là lao động nông thôn.

Đặc điểm của lực lượng lao động ở nông thôn

Trình độ thể lực hạn chế do kinh tế kém phát triển, mức sống thấp. Điều này ảnh hưởng đến năng suất lao động và trình độ phát triển kinh tế. Trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật cũng như trình độ tiếp cận thị trường thấp. Đặc điểm này cũng ảnh hưởng đến khả năng tự tạo việc làm của lao động. Lao động nông thôn nước ta còn mang nặng tư tưởng và tâm lý tiểu nông, sản xuất nhỏ, ngại thay đổi nên thường bảo thủ và thiếu năng động. Tất cả những hạn chế trên cần được xem xét kỹ khi đưa ra giải pháp tạo việc làm cho lao động nông thôn.

Còn lực lượng lao động nông thôn ở đa số các nước kém phát triển thường chiếm tỷ trọng lớn trong lực lượng lao động cả nước và tăng với quy mô lớn so với lực lượng lao động ở thành thị.

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH-HĐH) lực lượng lao động ở nông thôn có xu hướng chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ.

1.1.2 Việc làm, thiếu việc làm, thất nghiệp

1.1.2.1 Việc làm

Việc làm: Điều 9 Bộ luật Lao động năm 2012 đã định nghĩa: “Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm”, tức danh từ “việc làm” bao gồm một phạm vi rất rộng: từ những công việc được thực hiện trong các nhà máy, công sở đến các hoạt động hợp pháp tại khu vực phi chính quy (vốn trước đây không được coi là việc làm), các công việc nội trợ và chăm sóc con cái trong gia đình đều được coi là việc làm.

Nhà kinh tế học David Begg cho rằng : Lực lượng lao động có đăng ký bao gồm số người có công ăn việc làm cộng với số người thất nghiệp có đăng ký.

Theo khái niệm trên, một hoạt động được coi là việc làm cần thỏa mãn hai điều kiện:

Một là, hoạt động đó phải có ích và tạo ra thu nhập cho người lao động và các thành viên trong gia đình. Hai là, người lao động được tự do hành nghề, hoạt động đó không bị pháp luật cấm. Điều này chỉ rõ tính pháp lý của việc làm.

Hai điều kiện này có quan hệ chặt với nhau, là điều kiện cần và đủ của một hoạt động được thừa nhận là việc làm quan niệm đó đã góp phần mở rộng quan niệm về việc làm, khi đa số lao động đương thời chỉ muốn chen chân vào trong các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước. Về mặt khoa học, quan điểm của Bộ luật lao động đã nêu đầy đủ yếu tố cơ bản nhất của việc làm.

Phân loại việc làm dựa theo mức độ đầu tư thời gian cho việc làm

Việc làm chính: là công việc mà người thực hiện dành nhiều thời gian nhất hoặc có thu nhập cao hơn so với công việc khác.

Việc làm phụ: là công việc mà người thực hiện dành nhiều thời gian nhất sau công việc chính.

Phân loại việc làm dựa theo mức độ sử dụng thời gian lao động, năng suất và thu nhập

Việc làm đầy đủ: những nhà khoa học khi nghiên cứu về lao động và việc làm có kết luận: Bao giờ cũng có một số lượng người lao động trong độ tuổi không có khả năng lao động. Trong nền kinh tế hàng hóa luôn có sự biến động về lao động, do đó làm cho người lao động bị dôi dư. Có thể gọi đó là những người thất nghiệp. Tỷ lệ người thất nghiệp phải được duy trì ở mức độ thích hợp tránh gây ra những biến động về chính trị xã hội và đảm bảo tốc độ tăng trưởng, hiệu quả năng suất của nền kinh tế.

Việc làm đầy đủ là sự thỏa mãn nhu cầu về việc làm cho bất kỳ ai có khả năng lao động trong nền kinh tế quốc dân: việc làm đầy đủ căn cứ trên hai khía cạnh chủ yếu là mức độ sử dụng thời gian lao động, mức năng suất và thu nhập. Mọi việc làm đầy đủ đòi hỏi người lao động làm việc theo chế độ (8giờ/ngày) và không có nhu cầu làm thêm.

Việc làm có hiệu quả: việc làm có hiệu quả là việc làm với năng suất, chất lượng cao. Đối với tầm vĩ mô việc làm có hiệu quả còn là vấn đề sử dụng hợp lý nguồn lao động, tức là tiết kiệm chi phí lao động, tăng năng suất lao động, bảo đảm chất lượng của các sản phẩm, tạo ra nhiều chỗ làm việc để sử dụng hết nguồn nhân lực.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người làm việc và thất nghiệp trong độ tuổi lao động so với tổng số dân trong độ tuổi lao động.

Tỷ lệ người có việc làm

Tỷ lệ người có việc làm =

$(\text{Số người có việc làm}/\text{dân số hoạt động kinh tế}) \times 100\%$

Lao động trong độ tuổi

Là những người trong độ tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình ra làm việc.

Lao động ngoài độ tuổi

Là những người chưa đến hoặc đã quá tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành nhưng thực tế vẫn tham gia lao động.

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động

Là tỷ lệ phần trăm số người trong tuổi lao động so với tổng dân số.

Lao động làm việc trong các ngành kinh tế

Là những người, trong thời gian quan sát, đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất, kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nhưng đang trong thời gian tạm nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch,...).

Làm công ăn lương và việc làm tự tạo (wage employment và self-employment). Cách phân loại việc làm này có ý nghĩa rất quan trọng khi chúng ta xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến việc chuyển dịch cơ cấu lao động việc làm ở nông thôn, cũng như khi đưa ra các giai pháp để khuyến khích chuyển dịch cơ cấu lao động, việc làm do bản chất các hoạt động này là khác nhau.

Trong nghiên cứu này, việc làm công ăn lương liên quan đến các hợp đồng lao động mà người thuê lao động đưa ra các điều khoản với người lao động và thu nhập của người lao động chỉ phụ thuộc vào thời gian lao động. Công việc của người lao động được thực hiện dưới sự giám sát của người sử dụng lao động.

Các hoạt động, được xem như là “việc làm tự tạo”, liên quan đến việc tự quản lý và sở hữu một cơ sở sản xuất các hàng hoá và dịch vụ. Người mua loại lao động này không thể đưa ra các điều khoản trực tiếp về sản phẩm. Ví dụ, những người có các xưởng sản xuất, cửa hàng cửa hiệu... họ chỉ có trách nhiệm đối với các kết quả với chính bản thân họ.

1.1.2.2 Thiểu việc làm

Là trạng thái trung gian giữa việc làm đầy đủ và thất nghiệp, đó là tình trạng có việc làm nhưng do nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người lao động, họ

phải làm việc nhưng không sử dụng hết thời gian theo quy định hoặc làm những công việc có thu nhập thấp, không đủ sống khiến họ muốn tìm thêm việc làm bổ sung. Như vậy, thiếu việc làm được hiểu là trạng thái việc làm không tạo điều kiện cho người tiến hành nó sử dụng hết thời gian quy định và mang lại thu nhập thấp hơn mức tiền lương tối thiểu.

Theo ILO người thiếu việc làm là người trong tuần lễ tham khảo có số giờ làm việc dưới mức quy định chuẩn cho người có đủ việc làm và có nhu cầu thêm việc làm.

Theo một số chuyên gia về chính sách lao động việc làm thì cho rằng:

Người thiếu việc làm là những người đang làm việc có mức thu nhập dưới mức lương tối thiểu và họ có nhu cầu làm thêm. Trần Thị Thu đưa ra khái niệm “Thiếu việc làm còn được gọi là bán thất nghiệp hoặc thất nghiệp trá hình là hiện tượng người lao động có việc làm ít hơn mức mà mình mong muốn”.

Từ khái niệm người thiếu việc làm trên có thể hiểu như sau: Người thiếu việc làm là người lao động đang có việc làm nhưng họ làm việc không hết thời gian theo pháp luật quy định hoặc làm những công việc mà tiền lương thấp không đáp ứng đủ nhu cầu của cuộc sống, họ muốn tìm thêm việc làm để bổ sung thu nhập.

ILO cũng khuyến nghị các nước dùng khái niệm người thiếu việc làm hữu hình (Dạng nhìn thấy được) và dạng người thiếu việc làm vô hình (khó xác định)

Thiếu việc làm hữu hình: là khái niệm để chỉ hiện tượng người lao động làm việc có thời gian ít hơn thường lệ, họ không đủ việc làm đang tìm kiếm thêm việc làm và sẵn sàng để làm việc. Tình trạng việc làm hữu hình được biểu thị bởi hàm số sử dụng thời gian lao động như sau:

Số giờ làm việc thực tế (K)

$K = \text{Số giờ quy định} \times 100\%$ (Tính theo ngày, tháng, năm)

Thiếu việc làm vô hình

Là những người có đủ việc làm, làm đủ thời gian thậm chí nhiều thời gian hơn mức bình thường nhưng thu nhập thấp, nguyên nhân của tình trạng này là do tay nghề hoặc kỹ năng của người lao động thấp không sử dụng hết khả năng hiện

có hoặc do điều kiện lao động tồi, tổ chức lao động kém. Thước đo khái niệm thiếu việc làm vô hình là mức thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu.

Thước đo thiếu việc làm vô hình

$$K_t = \frac{\text{Thu nhập thực tế}}{\text{Mức lương tối thiểu hiện hành}} * 100\% \text{ (tháng, năm)}$$

+ Thiếu việc làm hữu hình: chỉ hiện tượng lao động làm việc thời gian ít hơn thường lệ, họ không đủ việc làm, đang tìm kiếm thêm việc làm và sẵn sàng làm việc

Thước đo thiếu việc làm hữu hình:

$$K_t = \frac{\text{Số giờ làm việc thực tế}}{\text{Số giờ quy định}} * 100\% \text{ (tháng, năm)}$$

Lao động thiếu việc làm

Là những người mà trong tuần nghiên cứu được xác định là có việc làm nhưng có thời gian làm việc thực tế dưới 35 giờ, có nhu cầu và sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là tỷ lệ phần trăm lao động thiếu việc làm trong tổng số lao động có việc làm.

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là tỷ lệ phần trăm lao động trong độ tuổi thiếu việc làm trong tổng số lao động có việc làm trong độ tuổi. 1.1.3

1.1.2.3 Thất nghiệp

Theo khái niệm của tổ chức lao động Quốc Tế (ILO), thất nghiệp là tình trạng tồn tại khi một số người trong độ tuổi lao động muốn có việc làm nhưng không thể tìm được việc làm ở mức tiền công nhất định.

Người thất nghiệp là người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, không có việc làm và đang có nhu cầu tìm việc làm.

Cũng có quan điểm cho rằng: thất nghiệp là hiện tượng gồm những phần mất thu nhập, do không có khả năng tìm được việc làm trong khi họ còn trong

độ tuổi lao động có khả năng lao động muốn làm việc và đã đăng ký ở cơ quan môi giới về lao động nhưng chưa được giải quyết.

Như vậy, những người thất nghiệp tất yếu họ phải thuộc lực lượng lao động hay dân số hoạt động kinh tế. Một người thất nghiệp phải có 3 tiêu chuẩn:

- Đang mong muốn và tìm việc làm.
- Có khả năng làm việc.
- Không có việc làm

Phân loại thất nghiệp

a) Xét về nguồn gốc thất nghiệp có thể chia thành

Thất nghiệp tạm thời: xảy ra khi thay đổi việc làm hoặc do cung cầu lao động không phù hợp

Thất nghiệp do cơ cấu: xuất hiện do không có sự đồng bộ giữa tay nghề và cơ hội có việc làm khi động thái của nhu cầu và sản xuất thay đổi.

Thất nghiệp do thời vụ: xuất hiện như là kết quả của những biến động thời vụ trong các cơ hội lao động.

Thất nghiệp chu kỳ: là loại thất nghiệp xảy ra do giảm sút giá trị tổng sản lượng của nền kinh tế. Trong giai đoạn suy thoái của chu kỳ kinh doanh, tổng giá trị sản xuất giảm dần tới hầu hết các nhà sản xuất giảm lượng cầu đối với các đầu vào, trong đó có lao động. Đối với loại thất nghiệp này, những chính sách nhằm khuyến khích để tăng tổng cầu thường mang lại kết quả tích cực.

b) Xét về tính chủ động của người lao động thất nghiệp bao gồm:

Thất nghiệp tự nguyện: là loại thất nghiệp xảy ra khi người lao động bỏ việc để tìm công việc khác tốt hơn hoặc chưa tìm được việc làm phù hợp với nguyện vọng.

Thất nghiệp không tự nguyện: là loại thất nghiệp xảy ra khi người lao động chấp nhận làm việc ở mức tiền lương, tiền công phổ biến nhưng vẫn không tìm được việc làm.

c) Trên thực tế ngoài thất nghiệp hữu hình còn có tồn tại dạng thất nghiệp vô hình.

Thất nghiệp hữu hình xảy ra khi người có sức lao động muốn tìm kiếm việc làm nhưng không tìm được trên thị trường.

Thất nghiệp vô hình hay còn gọi là thất nghiệp trá hình: là khi người lao động làm việc với năng suất rất thấp không có góp phần tạo ra sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân gì đáng kể mà chủ yếu thu nhập lấy từ tái phân phối để sống.

Thất nghiệp trá hình dễ thấy ở nông thôn hoặc những người ần náo trong biên chế của các cơ quan hoặc doanh nghiệp nhà nước quá nhiều so với yêu cầu công việc.

Tỷ lệ thất nghiệp

Là tỷ lệ phần trăm của số người thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động). Trong thực tế thường dùng hai loại tỷ lệ thất nghiệp: Tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hay nhóm tuổi.

+ *Tỷ lệ thất nghiệp chung* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp cho dân số hoạt động kinh tế.

+ *Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định cho toàn bộ dân số hoạt động kinh tế của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó.

$+ \text{Tỷ lệ người thất nghiệp} = (\text{Số người thất nghiệp} / \text{dân số hoạt động kinh tế}) * 100\%$
--

1.1.3 Việc làm nông nghiệp và việc làm phi nông nghiệp

1.1.3.1 Việc làm nông nghiệp: Việc làm nông nghiệp trong nghiên cứu này được hiểu là các hoạt động liên quan trực tiếp đến cây trồng và vật nuôi.

1.1.3.2 Việc làm phi nông nghiệp: là các hoạt động ngoài các hoạt động kể trên. Như vậy, khái niệm việc làm phi nông nghiệp (non-farm activities) là khá rộng, bao gồm toàn bộ các hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ tại các cơ sở kinh tế và hộ gia đình. Sự phân loại này không đề cập đến địa điểm hoạt động đó diễn ra, quy mô của hoạt động, công nghệ được sử dụng cũng như thành phần tham gia chỉ là hộ nông nghiệp hay hộ gia đình có hoạt động phi nông nghiệp.

Khái niệm hoạt động phi nông nghiệp trong nghiên cứu này là toàn bộ các hoạt động không liên quan trực tiếp đến sản xuất cây trồng và vật nuôi. Nó bao gồm

cả các hoạt động chế biến nông sản tại nhà cũng như hoạt động làm thuê tại các nhà máy lớn; các dịch vụ liên quan gián tiếp đến hoạt động nông nghiệp mà không sản xuất như chế biến, vận chuyển, buôn bán các sản phẩm nông nghiệp.

1.1.4 Thị trường, thị trường lao động và thị trường việc làm phi nông nghiệp

1.1.4.1 Thị trường

Theo Các Mác thị trường là nơi mua bán hàng hóa, là nơi gặp gỡ để tiến hành hoạt động mua bán bằng tiền tệ giữa người bán và người mua. Tuy nhiên không thể coi thị trường là các cửa hàng, các chợ, mặc dù những nơi đó là nơi mua bán hàng hóa.

Sự hình thành thị trường đòi hỏi phải có:

- . Đối tượng trao đổi: sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ.
- . Đối tượng tham gia trao đổi: bên bán và bên mua.
- . Điều kiện thực hiện trao đổi: Khả năng thanh toán.

1.1.4.2 Thị trường lao động

Thị trường lao động

Đề tài cấp nước KX 04-04 cho rằng: thị trường lao động là toàn bộ các quan hệ lao động được xác lập trong lĩnh vực thuê mướn lao động (bao gồm các mối quan hệ lao động cơ bản như: Tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, tranh chấp lao động ...) ở đó diễn ra sự trao đổi, thoả thuận giữa một bên là người lao động tự do và một bên là người sử dụng lao động.

Tổng quan khoa học đề tài cấp bộ (2003-2004), thị trường lao động Việt Nam thực trạng và giải pháp, của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, đưa ra khái niệm “Thị trường lao động là một bộ phận của hệ thống thị trường, trong đó diễn ra quá trình trao đổi giữa một bên là người lao động tự do và một bên là người có nhu cầu sử dụng lao động. Sự trao đổi này được thoả thuận trên cơ sở các mối quan hệ lao động như tiền công, tiền lương, điều kiện việc làm, bảo hiểm xã hội... thông qua một hợp đồng lao động bằng văn bản hoặc bằng miệng”.

Giáo trình của Khoa kinh tế lao động, Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội cũng đưa ra một số khái niệm về thị trường lao động như sau: Là một không gian trao đổi tiến tới thoả thuận giữa người sở hữu sức lao động và người cần có sức lao động để sử dụng. Là mối quan hệ xã hội giữa người lao động có thể tìm được việc làm để có thu nhập và người sử dụng lao động để thuê được công nhân bằng cách trả công để tiến hành sản xuất kinh doanh. Là toàn bộ những quan hệ kinh tế hình thành trong lĩnh vực thuê mướn lao động.

Theo Tiến sĩ Nguyễn Quang Hiến (1995) cho rằng “thị trường lao động là toàn bộ những quan hệ kinh tế hình thành trong lĩnh vực thuê mướn lao động. Đối tượng tham gia thị trường lao động bao gồm những người làm thuê và đang sử dụng sức lao động của mình để được nhận một khoản tiền công”.

Theo tổ chức lao động quốc tế (ILO) (2005) nêu lên được thị trường lao động là thị trường trong đó các dịch vụ lao động được mua và bán thông qua một quá trình để xác định mức độ có việc làm của lao động cũng như mức độ tiền lương và tiền công. Tuy có nhiều cách định nghĩa khác nhau nhưng các nhà nghiên cứu đều thống nhất với nhau về nội dung cơ bản để hình thành nên thị trường lao động, đó là: Không gian, người cần bán sức lao động, người cần mua sức lao động, giá cả sức lao động và những ràng buộc giữa các bên về nội dung này và cũng từ những quan điểm đó, thị trường lao động được hiểu là: Biểu hiện quan hệ lao động diễn ra giữa một bên là người lao động và một bên là người sử dụng lao động, dựa trên nguyên tắc thoả thuận, thông qua các hợp đồng lao động.

Các yếu tố cấu thành thị trường lao động

- ***Cung về lao động***

Cung về lao động là tổng nguồn lao động do người lao động tự nguyện đem ra tham dự vào quá trình sản xuất xã hội, tức là tổng số nhân khẩu trong độ tuổi lao động có năng lực lao động cùng tổng số nhân khẩu không nằm trong độ tuổi lao động nhưng trong thực tế đang chính thức tham gia vào quá trình sản xuất xã hội. Cung về lao động là lực lượng lao động xã hội, là toàn bộ những người trong và ngoài độ tuổi lao động.

Số lượng cung lao động có thể xem xét qua 2 khía cạnh:

Cung thực tế lao động: bao gồm tất cả những người trong độ tuổi lao động đang làm việc và những người thất nghiệp, cung thực tế về lao động chính là lực lượng lao động xã hội hay dân số hoạt động kinh tế.

Cung tiềm năng về lao động: bao gồm tất cả những người trong độ tuổi lao động và những người thất nghiệp, những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động đang đi học, đang làm công việc nội trợ trong gia đình mình hoặc không có nhu cầu làm việc.

Các nhân tố ảnh hưởng đến cung lao động

- Yếu tố dân số
- Các yếu tố kinh tế, xã hội và văn hoá

Xác định đường cung về lao động trong ngành nông nghiệp ở nông thôn được thể hiện ở các yếu tố sau

- Dân số
- Tỷ lệ tăng dân số nông thôn
- Thay đổi tỷ lệ dân số trong nhu cầu nông nghiệp và phi nông nghiệp
- Mức độ dịch chuyển lao động nông thôn

• *Cầu về lao động*

Cầu về lao động là nhu cầu về lao động của một quốc gia, một địa phương, một ngành hay một doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định. là khả năng thuê mướn lao động trên thị trường lao động với các mức tiền lương, tiền công tương ứng.

Cầu cũng như cung, cầu về lao động cũng phải được xem xét trên hai khía cạnh: Cầu thực tế và cầu tiềm năng.

Cầu thực tế về lao động: “Là nhu cầu thực tế cần sử dụng lao động tại một thời điểm nhất định”.

Cầu thực tế về lao động = Chỗ việc làm cũ được duy trì + Chỗ việc làm bị trống + Chỗ việc làm mới

Chỗ làm việc trống: là chỗ làm việc đã từng sử dụng lao động, nay không có lao động làm việc và đang có nhu cầu sử dụng lao động.

Chỗ làm việc mới: là chỗ làm việc mới xuất hiện và đang có nhu cầu sử dụng lao động.

Cầu tiềm năng lao động: là số lao động tương ứng với tổng số chỗ việc làm có được, sau khi đã tính đến các yếu tố ảnh hưởng đến tạo việc làm trong tương lai như vốn, đất đai, tư liệu sản xuất, công nghệ, chính trị xã hội.

$\text{Cầu tiềm năng} = \text{cầu thực tế} + \text{số chỗ làm việc sẽ được tạo ra trong tương lai.}$
--

Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu lao động

- Cơ cấu kinh tế.
- Tăng trưởng kinh tế.
- Mức tiền công lao động.
- Phân phối thu nhập và các hình thức tiêu dùng

Các yếu tố cấu thành thị trường lao động có thể khái quát thành 4 nhóm gồm: Cung lao động; cầu lao động; giá cả sức lao động (tiền lương, tiền công); thể chế; tổ chức và hệ thống công cụ của thị trường lao động.

Xác định đường cầu về lao động trong ngành nông nghiệp ở nông thôn được thể hiện ở các yếu tố sau

- Nhu cầu lao động nông nghiệp.
- Nhu cầu lao động phi nông nghiệp trong ngành nông nghiệp.
- Nhu cầu lao động trong hoạt động kinh doanh công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn.
- Nhu cầu về lao động ở các làng nghề truyền thống ở nông thôn.

1.1.4.3 Thị trường việc làm phi nông nghiệp

Theo như cách phân tích trên, thị trường việc làm phi nông nghiệp là nơi cung và cầu lao động gặp nhau ở lĩnh vực phi nông nghiệp.

1.1.5 Yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp

Được xác định dựa trên (1) mô hình kinh tế hộ nông dân với hoạt động phi nông nghiệp và (2) Mô hình các yếu tố “kéo” và “đẩy” việc tham gia hoạt động phi nông nghiệp nông thôn của nông dân

1.1.5.1 Mô hình kinh tế hộ nông dân với hoạt động phi nông nghiệp

Mô hình kinh tế hộ nông dân đưa ra khung phân tích tương đối tổng hợp cho việc phân tích quyết định của hộ nông dân về phân bổ thời gian, tiêu dùng và sản xuất. Phiên bản đầu tiên của mô hình này do Chyanov- một nhà kinh tế học người Nga từ đầu thế kỷ 20 xây dựng. Một phiên bản sau này được tìm thấy trong Singh, Squire and Strauss (1986). Phiên bản này có sự cải tiến nhất định so với mô hình ban đầu và được xây dựng trong khung khổ của mô hình liên kết hai khu vực. Tuy nhiên, mô hình của của Singh được phát triển cho việc xem xét mối quan hệ giữa làm thuê và tự làm dựa trên mức lương ở thị trường lao động. Trong bối cảnh nông thôn của các nước đang phát triển-khi thị trường lao động còn sơ khai thì mô hình của Singh không hoàn toàn phù hợp. Một phiên bản khác của mô hình kinh tế hộ đưa ra khung phân tích sâu hơn về quan hệ nông nghiệp và phi nông nghiệp là của Lopez (1986). Mô hình có thể tóm lược như sau:

Hộ nông dân tối đa hoá độ thỏa dụng dựa trên hàm sau:

$$\text{Max}_{T_f, T_h, T_n, C} U(T_h, C_h; Z_h) \quad (1)$$

Giới hạn bởi:

$$\text{Tổng thời gian: } T = T_f + T_h + T_n \quad (2)$$

$$\text{Tiêu dùng: } C = g(T_f, p, Z_f) + w_n T_n + V \quad (3)$$

$$\text{Không âm: } T_n \geq 0 \quad (4)$$

Trong đó:

- T_h = Thời gian ở nhà (nghỉ ngơi, việc nhà....)
 - C_h = Tiêu dùng
 - Z_h = Các đặc điểm cá nhân
 - T = Tổng thời gian
 - T_f = Thời gian làm việc nông nghiệp
 - T_n = Thời gian làm việc phi nông nghiệp
 - P = Giá của đầu vào và đầu ra, không bao gồm lao động
 - Z_f = Đầu vào cố định cho sản xuất nông nghiệp
 - W_n = Tiền công cho hoạt động phi nông nghiệp
 - H_n = Chất lượng của người lao động
 - Z_n = Biến khác tác động đến mức tiền công
 - V = Thu nhập ngoài lao động
 - U = Hàm lợi ích (hàm thỏa dụng)
 - G = Hàm thu nhập từ nông nghiệp của hộ
- Hàm lợi ích được xác định bởi thời gian ở nhà và tiêu dùng.

Có hai ràng buộc trong mô hình: *thứ nhất*, hộ gia đình bị hạn chế bởi thời gian sử dụng; *thứ hai*, tiêu dùng của hộ bị hạn chế bởi thu nhập từ nông nghiệp, phi nông nghiệp và thu nhập ngoài lao động. Thu nhập nông nghiệp bằng với giá nhân với đầu ra được thể hiện như một hàm của thời gian lao động nông nghiệp.

Để tối đa hoá hàm lợi ích, ta lập công thức biến đổi Lagrangian:

$$L \equiv U(T_h, C_h; Z_h) + \tau (T - T_f - T_h - T_n) + \lambda(g(T_f, p, H_f, Z_f) + w_n T_n + V - C) + \theta T_n \quad (5)$$

Các điều kiện Kuhn-Tucker có thể được viết như sau¹:

$$\frac{\partial L}{\partial T_h} = U_1 - \tau = 0 \quad (6)$$

$$\frac{\partial L}{\partial C} = U_2 - \lambda = 0 \quad (7)$$

$$\frac{\partial L}{\partial T_f} = \lambda g_1 - \tau = 0 \quad (8)$$

¹ Chúng ta giả sử là $T_h, C, T_f > 0$

$$\frac{\partial L}{\partial T_n} = \lambda w_n + \theta - \tau = 0 \quad (9)$$

$$\frac{\partial L}{\partial \theta} = T_n \geq 0, \theta \geq 0, \frac{\partial L}{\partial \theta} \cdot \theta = 0 \quad (10)$$

Trong đó U_1, U_2 là đạo hàm bậc nhất của hàm lợi ích theo thời gian ở nhà và tiêu dùng, tương ứng, g_1 là đạo hàm bậc nhất của hàm $g(T_f)$ theo T_f . Bây giờ chúng ta xem xét 2 trường hợp:

Các quyết định kinh tế trong trường hợp hộ nông dân với thời gian lao động phi nông nghiệp

Nếu thời gian lao động phi nông nghiệp là dương ($T_n > 0$), θ bằng 0, ta có thể đơn giản hoá các điều kiện tối ưu:

Nhân (9) với -1 sau đó cộng với (8), khi $\theta = 0$ ta có

$$\lambda (g_1 - w_n) = 0, \text{ do } \lambda \neq 0 \quad \text{ta có } g_1 = w_n \quad (11)$$

Chia (6) cho (7) và thay τ với λg_1 (có được từ (8)) và sau đó g_1 với w_n (có được từ (11)) ta có

$$\frac{U_1}{U_2} = w_n \quad (12)$$

Lấy T_n từ (2) và thay vào (3) ta có

$$C + w_n T_h = w_n T + [g(T_f) - w_n T_f] + V \quad (13)$$

Ta có thể tính tương tự đối với đầu ra tối ưu và hàm cầu được đạo hàm theo đầu vào khác. Trong trường hợp này, lao động nông nghiệp tối ưu được xác định bởi w, p, Z_f là các biến phù hợp của sản xuất (không bao gồm các biến phù hợp cho tiêu dùng).

Các nhân tố quyết định tiêu dùng

Thay (15) như là hàm giá trị của lợi ích vào (13), ta có

$$C + w_n T_h = w_n T + \pi^*(w_m, p, Z_f) + V \quad (17)$$

Phương trình này kết hợp với (12) tạo thành điều kiện tối ưu của tiêu dùng. Khi phương trình (12) được xem như là tỷ lệ thay thế biên giữa thời gian ở nhà và tiêu dùng (U_1/U_2) = mức giá, thì hệ phương trình của (12) và (17) là tương tự với các

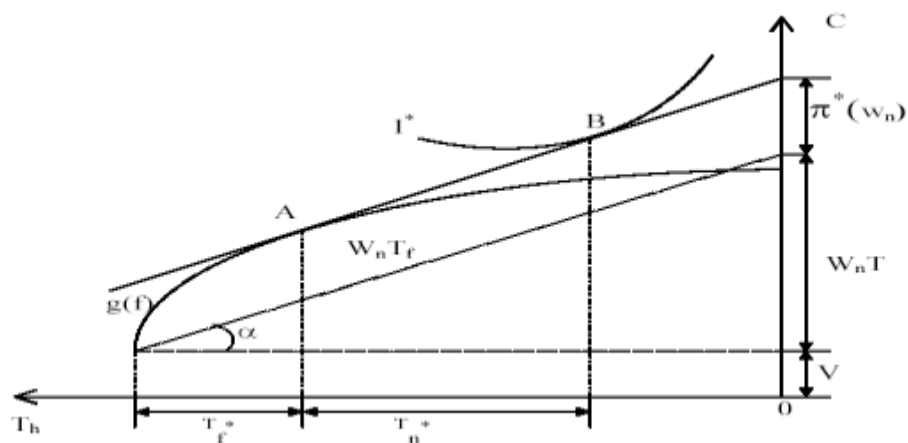
điều kiện của tối đa hoá lợi ích của người tiêu dùng. Do đó, cầu tiêu dùng C có thể được viết như các hàm cầu Marshallian:

$$C = C(1, w_n, w_n T + \pi^*(w_n, p, Z_f) + V) = C(1, w_n, k) \quad (18)$$

Như vậy, các quyết định về sản xuất và tiêu dùng của hộ có thể được xác định dựa trên 2 giai đoạn. Thứ nhất, thời gian lao động nông nghiệp được quyết định từ tối đa hoá lợi nhuận từ nông nghiệp. Thứ hai, tổng thu nhập được phân bổ cho tiêu dùng và thời gian ở nhà bởi vậy tỷ lệ thay thế biên giữa chúng là bằng w_n . Nói cách khác là khi tồn tại mức lương ở thị trường lao động thì việc xác định giữa sản xuất và tiêu dùng của hộ là độc lập.

O dưới đây là mô hình kinh tế hộ trong trường hợp hộ gia đình có tham gia vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp. Trong hình này, đường cong của hàm thu nhập nông nghiệp g có độ dốc tại điểm A trùng với mức lương của hoạt động phi nông nghiệp. Tại điểm A, lao động dành cho hoạt động nông nghiệp được xác định là T_f^* . Cũng với mức lương đó đường bàng quan có độ dốc trùng với đường thu nhập nói cách khác là đạt được độ thỏa dụng tối đa trong hàm tiêu dùng. Cũng tại điểm đó, thời gian cho lao động phi nông nghiệp được xác định tại T_n^* . Việc thay đổi mức lương trong hoạt động phi nông nghiệp sẽ làm thay đổi mức lao động dành cho hoạt động phi nông nghiệp và nông nghiệp cũng như thời gian giành cho nghỉ ngơi và việc nhà là phần còn lại của tổng quỹ thời gian $T - T_n^* - T_f^*$

Phân bổ thời gian của hộ nông dân với hoạt động phi nông nghiệp



Trong trường hợp hộ nông dân không có hoạt động phi nông nghiệp

Quay trở lại điều kiện tối ưu Kuhn Tucker (6)-(10), trong trường hợp không có hoạt động phi nông nghiệp, $T_n = 0$, $T = T_h + T_f$ và định nghĩa w_0 như τ/λ hệ phương trình này có thể được sắp xếp lại như sau:

$$g_1 = w_0 \quad (19)$$

$$\frac{U_1}{U_2} = w_0 \quad (20)$$

$$C + w_0 T_h = w_0 T + [g(T_f) - w_0 T_f] + V \quad (21)$$

Quay trở lại các phương trình (5-10) τ là độ thoả dụng biên của thời gian sử dụng và λ là độ thoả dụng biên của thu nhập ngoài lao động. w_0 có thể được xem như là giá bóng của thời gian sử dụng thể hiện trong tiêu dùng. Trong trường hợp này, giá bóng w_0 không phải là biến ngoại sinh. Không có phương trình nào trong hệ phương trình này (19-21) có thể quyết định một biến nội sinh một cách độc lập, do đó, w_0 là hàm của tất cả các biến ngoại sinh trong hệ phương trình này.

$$w_0 = w_0(T, V, Z_h, P, Z_f) \quad (22)$$

Thời gian lao động nông nghiệp và các quyết định sản xuất

Thời gian lao động nông nghiệp tối ưu T_f có thể được đạo hàm từ hàm sản xuất (g). Đạo hàm bậc nhất của (g) theo T_f được thiết lập bằng với w_0 như trong phương trình (19). Chúng ta cũng biết rằng w_0 bị tác động bởi các biến trong phương trình (22), bởi vậy giải pháp tối ưu cho T_f^* có thể được thể hiện như sau:

$$T_f^* = T_f^*(w_0(T, V, p, Z_h, Z_f), p, Z_f) = T_f(T, V, p, Z_h, Z_f), p, Z_f) \quad (23)$$

Từ (23) (xem lại 23 hay 26) ta có lợi ích nông nghiệp tối đa hoá từ phương trình $\pi^* = g(T_f^*) - w_0 T_f^*$

Sử dụng bổ đề Hotelling để đạt được

$$T_f = -\pi_w^*(w_0, p, Z_f) \quad (24)$$

Quyết định tiêu dùng

Thay thế lợi ích tối ưu vào (24) ta có thể phân tích các nhân tố quyết định đến tiêu dùng và thời gian ở nhà.

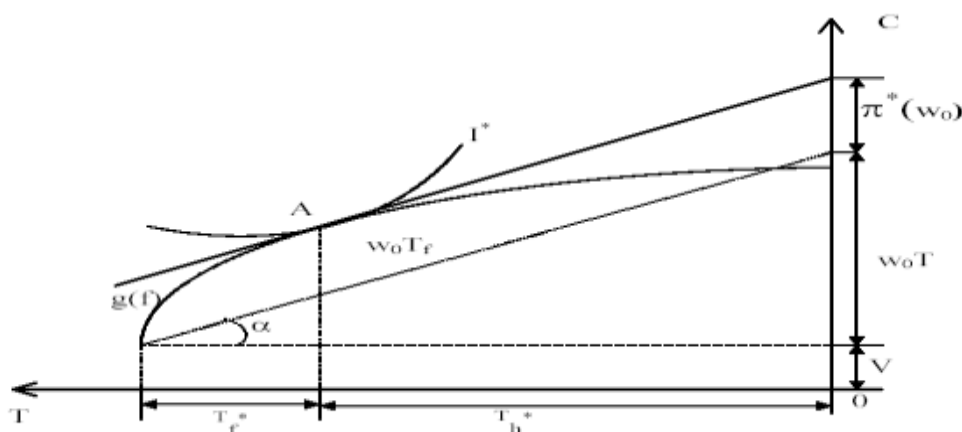
$$C + w_0 T_h = w_0 T + [g(T_f) - w_0 T_f] + V = w_0 T + \pi^*(w_0) + V \quad (25)$$

Xem đến (28) và (23) ta có điều kiện cho tối đa hoá tiêu dùng. Các nhu cầu cho tiêu dùng C được đạo hàm có thể được thể hiện dưới dạng đường cầu Marshallian:

$$C = C(1, w_0, w_0 T + \pi^*(w_0) + V) \quad (26)$$

Do w_0 là biến nội sinh và bị tác động bởi các biến ngoại sinh khác trong mô hình, tất cả các biến ngoại sinh có 2 tác động, tác động giá (w_0) và tác động thu nhập (π^*).

Phân bổ thời gian của hộ nông dân không có hoạt động phi nông nghiệp



Trong hình trên trên, độ thoả dụng tối đa nếu đạt được tại A , nơi đường cong của hàm thu nhập nông nghiệp (g) có cùng độ dốc với đường cong bàng quan I^* . Giá bóng của thời gian nghỉ ngơi là độ dốc chung của 2 đường cong tại A . Khi giá bóng được quyết định, các quyết định kinh tế của hộ có thể được miêu tả như là nghiệm của (1) bài toán tối đa hoá lợi nhuận và tiếp theo đó là (2) bài toán tối đa độ thoả dụng. Trong cả hai phương trình này giá bóng của thời gian được quyết định một cách nội sinh (w_0), là giá kinh tế của lao động nông nghiệp trong phương trình tối đa hoá lợi nhuận và giá kinh tế của thời gian nghỉ ngơi ở nhà và một trong các nhân tố quyết định đến tổng thu nhập trong vấn đề tối đa hoá độ thoả dụng, nó đóng vai trò như w_n trong 0.

Giá bóng và quyết định tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp

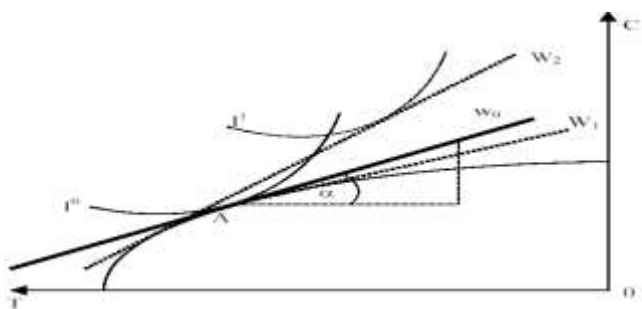
Điều kiện (9) và (10) giúp đưa ra quyết định tham gia hoạt động phi nông nghiệp của hộ. Nếu không có hoạt động phi nông nghiệp

$$w_n \leq w_0 \quad (27)$$

do θ trong (10) không có giới hạn không âm. Bất đẳng thức này có nghĩa rằng nếu giá trị tối ưu của T_n là bằng 0, tiền công từ hoạt động phi nông nghiệp (w_n) không vượt quá giá bóng (w_0) của thời gian nghỉ ngơi (xác định thông qua giải phương trình với lao động phi nông nghiệp là bằng 0). Ngược lại, nếu w_n vượt quá w_0 , thời gian lao động phi nông nghiệp tối ưu (T_n) không thể bằng 0 và do đó, phải là dương. Do vậy, việc có tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp hay không phụ thuộc vào liệu w_n có vượt quá w_0 hay không. Sự phụ thuộc của quyết định tham gia này trong bất đẳng thức (27) được miêu tả trong 0.

Ở 0, w_0 là độ dốc chung của hàm thu nhập từ nông nghiệp (g) và đường cong bàng quan I^0 tại điểm tiếp tuyến của chúng là A. Đường cong I^0 tương ứng với độ thoả dụng tối đa đạt được dưới điều kiện hộ không tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp. Nếu độ dốc của đường tiền công phi nông nghiệp, ví dụ đường w_1 nhỏ hơn w_0 , thì độ thoả dụng của hộ không được cải thiện nếu như hộ tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp. Ngược lại, nếu đường tiền công w_2 vượt quá w_0 khi đó độ thoả dụng có thể được đẩy lên đến mức I^2 . Ngay cả khi không có sự điều chỉnh thời gian lao động nông nghiệp thì sự tăng lên của độ thoả dụng vẫn có thể đạt được. Với sự điều chỉnh này, độ thoả dụng có thể được tăng lên ở mức như đường bàng quan I^2 .

Nhân tố quyết định của hoạt động phi nông nghiệp



Thảo luận trên có thể được tóm tắt bằng hệ phương trình dưới đây:

$$\left. \begin{aligned} T_n > 0 \text{ nếu } & i^*(H_n, Z_n, H_f, Z_h, T, V) \equiv w_n(H_n, Z_n) - w_0(Z_f, H_f, p, Z_h, T, V) > 0 \\ T_n = 0 \text{ nếu } & i^*(H_n, Z_n, H_f, Z_h, T, V) \equiv w_n(H_n, Z_n) - w_0(Z_f, H_f, p, Z_h, T, V) \leq 0 \end{aligned} \right\} (28)$$

Hàm i^* thường được gọi là “hàm tham gia phi nông nghiệp”. Ước lượng hàm này là một trong các mục tiêu chính của nhiều nghiên cứu thực nghiệm về các hoạt động phi nông nghiệp ở các vùng nông thôn. Có thể thấy khi các biến w_n tăng hoặc thấp hơn w_0 , i^* là thực sự tăng. Do đó, biến nguồn lực (H_n) và biến khác (Z_n), biến đặc trưng cho thực trạng thị trường lao động, được cho là tác động lên quyết định tham gia cùng một hướng như khi chúng tác động lên tiền công. Đây là cơ sở cho việc kiểm định các giả thuyết khi ước lượng hàm tham gia phi nông nghiệp.

Mặt khác, sự tác động của các biến H_f , p , Z_f , Z_h , T và V đến quyết định tham gia luôn luôn ngược với sự tác động của các biến này lên w_0 . Điều này thực sự rõ khi w_0 được quyết định từ việc giải hệ phương trình (22-24).

1.1.5.2 Mô hình các yếu tố “kéo” và “đẩy” việc tham gia hoạt động phi nông nghiệp nông thôn của nông dân

Trong những năm gần đây, nhiều nhà nghiên cứu chú ý tới một mô hình khác về các yếu tố tác động tới quyết định sự chuyển dịch cơ cấu lao động. Mô hình này cho rằng hộ gia đình quyết định tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp là do hai nhóm yếu tố khác nhau “kéo” và “đẩy” lao động vào hoạt động phi nông nghiệp. Reardon (1997) đưa ra các nhân tố “đẩy” sau đây: (1) tăng trưởng dân số, (2) tăng sự khan hiếm của đất có thể sản xuất, (3) giảm khả năng tiếp cận với đất phì nhiêu, (4) giảm độ màu mỡ và năng suất của đất, (5) giảm các nguồn lực tự nhiên cơ bản, (6) giảm doanh thu đối với nông nghiệp, (7) tăng nhu cầu tiền trong cuộc sống, (8) các sự kiện và các cú sốc xảy ra, (9) thiếu khả năng tiếp cận đối với các thị trường đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, (10) thiếu vắng các thị trường tài chính nông thôn. Hơn nữa, ông cũng gợi ý các nhân tố “kéo” sau đây: (1) doanh thu cao hơn của lao động phi nông nghiệp, (2) doanh thu cao hơn khi đầu tư vào lĩnh vực phi nông nghiệp, (3) rủi ro thấp hơn của khu vực phi nông nghiệp so với khu vực nông nghiệp, (4) tạo ra tiền mặt để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu của gia đình và (5) nhiều cơ hội đầu tư. Tóm lại, nhân tố “kéo” đưa ra những sự hấp dẫn của khu vực phi nông nghiệp đối với người nông dân. Nhân tố đẩy liên quan đến áp lực hoặc các hạn chế của khu vực nông nghiệp buộc nông dân tìm kiếm thu nhập khác nếu họ muốn cải thiện các điều kiện sống của mình.

Quan hệ “kéo” và “đẩy” đưa ra một khung khổ tương đối toàn diện cho việc xác định sự tham gia của hộ nông dân vào các hoạt động phi nông nghiệp. Tuy nhiên công cụ này chỉ phân tích cung lao động của hộ. Về mặt thực tiễn, hai hộ gia đình có các điều kiện giống nhau nhưng ở hai vùng địa lý khác nhau có thể có các phản ứng khác nhau. Nói cách khác, các đặc điểm của vùng cũng ảnh hưởng đến sự tham gia hoạt động phi nông nghiệp của hộ nông dân. Thêm vào đó còn có những yếu tố của chính bản thân người lao động. Điều này giải thích tại sao hai người có cùng điều kiện như nhau nhưng lại chọn cách phản ứng khác nhau khi tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp.

Cũng như mô hình về mối liên kết giữa hai khu vực, một điểm khá quan trọng trong quan hệ “kéo” và “đẩy” là sự giao thoa giữa hai nhóm yếu tố. Thực tế, có những yếu tố khó có thể ghép vào quan hệ “kéo” hay “đẩy”. Bởi vì, ở một quy mô nhất định nó là yếu tố “kéo”, nhưng ở một quy mô khác nó lại là yếu tố “đẩy”.

1.2 Chính sách việc làm

Theo tài liệu giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa của PGS.TS Nguyễn thị Thơm và Ths Phí Thị Hằng (2009) như sau: Để giải quyết việc làm cho người lao động, vấn đề quan trọng là nhà nước phải tạo các điều kiện và môi trường thuận lợi cho việc kết hợp tư liệu sản xuất và sức lao động. có thể kể ra các nhóm chính sách sau:

- Các chính sách phát triển các ngành, lĩnh vực, hình thức, vùng, miền có khả năng thu hút nhiều lao động như: chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, chính sách phát triển khu vực kinh tế không chính thức, chính sách di dân và phát triển vùng kinh tế mới, chính sách đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, chính sách khôi phục và phát triển làng nghề...

- Các chính sách liên quan đến những vấn đề thuộc về tổ chức sản xuất, kinh doanh như: tạo môi trường pháp lý, vốn, lựa chọn và chuyển giao công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ sản phẩm...

- Các chính sách tạo việc làm cho các đối tượng là người có công như: thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, đối tượng yếu thế như người nghèo, người tàn tật...

- Chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ

Nhờ những nỗ lực trong cải thiện môi trường kinh doanh, công với việc thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ như hỗ trợ về vốn, công nghệ, đào tạo lao động, hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh,...

- Chính sách phát triển khu vực kinh tế không chính thức

Đây là khu vực hoạt động kinh tế của những người không đăng ký hoạt động, không yêu cầu trình độ cao, quy mô nhỏ, việc làm tạm thời là phổ biến. Những việc làm này phù hợp với những người nghèo, không có tay nghề, nhập cư từ nông thôn ra thành thị. Sự phát triển của khu vực kinh tế này sẽ phát triển việc làm không nhỏ, thu hút nhiều lao động vào làm việc, giảm sức ép về giải quyết việc làm. Tuy nhiên, việc làm ở khu vực này thường có năng suất thấp, bấp bênh, không ổn định.

- Chính sách khôi phục và phát triển làng nghề

Việc thực hiện chính sách này có tác động rất lớn đến giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp. Khôi phục và phát triển làng nghề đã tạo việc làm cho một lượng lớn lao động nông nghiệp. Chẳng hạn như Bắc Ninh, Hà Tây, Hải Dương... là những địa phương thực hiện rất tốt chính sách này.

- Chính sách đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài

Thực hiện tốt chính sách này là hướng có hiệu quả để giải quyết việc làm cho người lao động. Trong những năm qua mỗi năm cả nước đã đưa được 60.000-70.000 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

1.3 Bài học kinh nghiệm

1.3.1 Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới

1.3.1.1 Thái Lan

Về cơ bản Thái Lan vẫn là nước nông nghiệp, tuy đóng góp của nông nghiệp trong GDP dưới 10% nhưng nông nghiệp vẫn là ngành thu hút và tạo việc làm cho 44% lực lượng lao động toàn xã hội và khu vực nông thôn còn là địa bàn sinh sống của gần 70% dân cư. Công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cơ cấu lớn trong GDP của đất nước; đây là kết quả của chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế được thực hiện bắt đầu từ những năm đầu của thập kỷ 60. Điều đáng chú ý là ban

đầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế chủ trương hướng vào thay thế nhập khẩu, nhưng nhanh chóng được thay bằng hướng về xuất khẩu trong những năm 1970.

Bảng 1.1: Dân số, lao động của Thái Lan 2000-2004

	2000	2001	2002	2003	2004
Dân số (tr.người)	62,4	62,9	63,4	63,9	64,4
% dân số nông thôn	78.4	71.4	68.4	68.0	69.0
Lực lượng lao động (tr. người)	33,1	34,0	34,5	35,4	36,2
% thất nghiệp người trên 15 tuổi	3.6	2.4	1.8	1.8	1.5
Cơ cấu phân bố lao động (%)					
Nông nghiệp	47.4*	45.1	44.6	43.4	44.0
Công nghiệp	18.6*	18.9	19.3	20,7	21.2
Dịch vụ	34.0*	35.2	36.1	38.0	38.9

Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN, 2004, 2005

** Số liệu năm 1999*

Đa dạng hóa hoạt động nông nghiệp gia tăng việc làm thông qua các hoạt động thương mại

Mặc dầu nhận được sự đầu tư của cả nhà nước và tư nhân, nhưng do lợi nhuận thấp, rủi ro cao, nông nghiệp và nông thôn Thái Lan đang phát triển theo hướng đa dạng hóa. Trong chính sản xuất nông nghiệp, việc đa dạng hóa được thực hiện bắt đầu bằng việc trồng nhiều loại cây thay vì chỉ trồng lúa và cao su như trước đây; bước tiếp theo là đa dạng hóa trong nội bộ ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sang hệ thống canh tác đa dạng, nhờ đó danh sách hàng nông sản xuất của Thái Lan được mở rộng từ hai hàng hóa truyền thống là lúa và cao su sang bột sắn, gà đông lạnh, tôm tươi đông lạnh .v.v.

Từ năm 2000 đến nay, tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm đều và tỷ trọng lao động phi nông nghiệp tăng. Phần lớn các công việc phi nông nghiệp ví dụ như bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, đồ dùng gia đình và cá nhân (chiếm 11,9%), chế tạo (9,2%). Khu vực nông thôn có tới 73% người lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, 27% phi nông nghiệp. Tuy nhiên chuyển dịch cơ cấu lao động ở Thái Lan không đồng đều giữa các vùng. Khu vực Băng Cốc và vùng Trung tâm, phần lớn lao động làm phi nông nghiệp, 26,5% làm việc trong lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, và những người làm việc phục vụ cho bán buôn và bán lẻ là 14,9%. Trong khi đó, phần lớn lao động ở vùng phía bắc, đông bắc và phía nam của đất nước tham gia trong khu vực nông nghiệp. Ở khu vực phía bắc và phía nam, sau sản xuất nông nghiệp, tỷ lệ

lao động tham gia vào bán buôn và bán lẻ tương ứng là 10,7% và 14,2%, tỷ lệ lao động công nghiệp tương ứng 4,9% và 6,6%. Vùng đông bắc, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp còn thấp hơn, chỉ có 6,2% tham gia thương mại bán buôn bán lẻ và 3,2% tham gia vào lĩnh vực giáo dục.

Gia tăng các nhân tố ảnh hưởng tích cực tới việc làm

Theo một số phân tích về Thái lan, có hai nhóm nhân tố ảnh hưởng tích cực và ảnh hưởng tiêu cực tới cơ hội việc làm phi nông nghiệp là:

Nhóm các nhân tố ảnh hưởng tích cực gồm: (i) nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ phi nông nghiệp tăng; (ii) chi tiêu của chính phủ cho phát triển nông thôn và cơ sở hạ tầng trên toàn đất nước; (iii) các chương trình xúc tiến phát triển doanh nghiệp phi nông nghiệp, đặc biệt đối với hoạt động sản xuất dệt lụa và vải bông, hàng thủ công mỹ nghệ; (iv) có nhiều điểm thu hút khách du lịch vào Thái Lan, công tác xúc tiến du lịch khá hiệu quả nhờ đó giúp tăng việc làm phi nông nghiệp.

Bên cạnh những ảnh hưởng tích cực, nhóm các nhân tố ảnh hưởng tiêu cực tới cơ hội việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn gồm: (i) ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng kinh tế, thiên tai làm cho nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ phi nông nghiệp giảm sút; (ii) người lao động nông thôn thiếu các kỹ năng cần thiết cho hoạt động phi nông nghiệp, (iii) thiếu vốn để đầu tư cho các doanh nghiệp phi nông nghiệp do tỉ lệ tiết kiệm ở khu vực nông thôn quá nhỏ.

1.3.1.2 Mông Cổ

Là nước có nền kinh tế chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường, cơ cấu kinh tế của Mông Cổ có sự thay đổi để đáp ứng đòi hỏi của tình hình mới, kéo theo đó, cơ cấu lao động và sử dụng lao động trong các ngành của nền kinh tế quốc dân cũng biến đổi theo.

Bảng 1.2: Cơ cấu dân số nông thôn và cơ cấu GDP theo ngành

Chỉ tiêu	1990	1995	2000
% dân số nông thôn trong tổng dân số cả nước	43,0	48,1	42,8
% nông nghiệp trong GDP	15,2	36,7	29,1
% công nghiệp trong GDP	40,9	27,6	21,9
% dịch vụ trong GDP	43,9	35,7	49,0

Nguồn: Elizabeth Morris và Bruun, 2005.

Trong giai đoạn chuyển đổi từ 1990-2000, cơ cấu dân số nông thôn Mông Cổ vẫn duy trì ở mức cao, thậm chí năm 1995, tỷ trọng dân số nông thôn lại tăng thêm 5% so với năm 1990. Kết quả này là hậu quả của chính sách tư nhân hóa ngành chăn nuôi và sự trì trệ của khu vực đô thị. Cơ cấu nông nghiệp trong GDP cũng có sự thay đổi, tăng từ 15,2% năm 1990 lên 36,7% năm 1995 và giảm còn 29,1% vào năm 2000. Đến năm 2002, nông nghiệp đóng góp 21% GDP và khu vực nông thôn vẫn là địa bàn sinh sống của 43% dân cư. Ngành chăn nuôi có vai trò lớn, đóng góp 79% giá trị sản lượng nông nghiệp và 31% tổng việc làm toàn xã hội. Năm 2002 trong số gần 250 ngàn hộ gia đình chăn nuôi gia súc thì khoảng 72,3% có cuộc sống hoàn toàn phụ thuộc vào chăn nuôi.

Thất nghiệp tăng cao do cơ cấu lại nền kinh tế

Trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế theo cơ chế thị trường, rất nhiều người mất việc làm, một số bị đẩy ra khỏi lực lượng lao động, chuyển về làm việc trong khu vực chăn nuôi hoặc làm việc trong khu vực phi chính quy. Trong quá trình chuyển đổi này, lao động lớn tuổi gặp nhiều khó khăn trong tìm việc làm mới, trong khi tỷ lệ lao động là trẻ em lại tăng lên do phát triển chăn nuôi. Rất nhiều phụ nữ mặc dù được tính là người có việc làm nhưng thực chất chỉ tham gia vào việc nội trợ ở nhà, nhiều người trong số này bị sa thải từ các doanh nghiệp nhà nước trong quá trình tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước, hoặc bị buộc nghỉ hưu sớm.

Theo số liệu tổng điều tra năm 2000, 51% dân số Mông Cổ từ 15 tuổi trở lên được tính là có việc làm, tỷ lệ này ở nông thôn là 66%, thành thị 41%. Riêng khu vực nông thôn, tỷ lệ nam có việc làm là 72% và nữ là 60%. Khu vực sản xuất nông nghiệp thu hút 47% tổng lực lượng lao động cả nước, tính theo khu vực nông thôn-thành thị thì khu vực nông nghiệp thu hút 82% lao động nông thôn và 8% lao động thành thị. Chăn nuôi và chế biến nông sản là hai ngành nghề chính trong nông thôn.

Tạo việc làm nhờ phát triển chăn nuôi và các ngành phụ trợ

Do nông nghiệp và nông thôn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Mông Cổ nên chính sách việc làm đối với khu vực nông thôn trở thành một vấn đề quan trọng trong chiến lược phát triển nông thôn. Chính phủ đã đưa ra một số khung chính sách và chương trình quốc gia về vấn đề này như chương trình dịch vụ chăn

nuôi, thú y, cấp nước sạch, phòng ngừa thiên tai, cùng với các chương trình khuyến khích phát triển ngành sản phẩm như sữa, len và sản phẩm từ len. Chương trình hỗ trợ chăn nuôi gia súc được thực hiện với mục tiêu chính là hỗ trợ những người chăn nuôi cải thiện điều kiện làm việc và điều kiện sống của họ thông qua phát triển hệ thống dịch vụ, tăng cường năng lực và khả năng sản xuất phù hợp với phát triển vùng và bảo vệ môi trường.

Chương trình xúc tiến việc làm quốc gia.

Chương trình này được thiết kế nhằm lồng ghép các chính sách việc làm vào chiến lược quốc gia, tăng cường sự tham gia chủ động của các cơ quan chính phủ, cộng đồng, tăng khả năng tiếp cận thông tin về việc làm. Các biện pháp cụ thể là cải thiện các dịch vụ tài chính, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển hợp tác xã, phát triển doanh nghiệp gia đình, lồng ghép chính sách tạo việc làm với bảo vệ môi trường và phân bố lại dân cư nông thôn, tạo việc làm tại địa phương thông qua phát triển du lịch và cơ sở hạ tầng. Chính sách thị trường lao động nhằm vào khuyến khích việc làm cho thanh niên và người nghèo, tăng cường phát triển kỹ năng và đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu thị trường, cải thiện về thông tin và nâng cao nhận thức về khuyến khích tạo việc làm.

1.3.2 Bài học kinh nghiệm trong nước

1.3.2.1 Mô hình chuyển đổi sang việc làm phi nông nghiệp cho nông dân ở những vùng bị mất đất sản xuất nông nghiệp

Vĩnh Phúc: mô hình “đổi đất lấy dịch vụ”, thông qua cấp đất để làm dịch vụ cho nông dân; Hải Dương: dạy nghề miễn phí cho những người mất đất; Bình Dương mở hệ thống dạy nghề đến tận huyện, xã; Đà Nẵng, Tiền Giang, v.v.. Hỗ trợ tiền cho nông dân bị thu hồi đất; Hà Nội: Hỗ trợ chuyển nghề; v.v..

1.3.2.2 Mô hình tập trung ruộng đất hợp lý để tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh

Dồn điền, đổi thửa giữa các nông hộ để phát triển kinh tế nông hộ

Tập trung ruộng đất để thực hiện cơ giới hóa có hiệu quả, sau đó có thể chọn hình thức hợp tác liên kết sản xuất, kinh doanh để có hiệu quả cao hơn.

Phát triển trang trại đi đôi với thu hút lao động khỏi nông nghiệp

1.3.2.3 Mô hình Chuyển từ nông nghiệp truyền thống năng suất thấp sang nông nghiệp công nghệ cao

Nghiên cứu và áp dụng tiên bộ kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp: Hoa (Đà Lạt), rau (Hà Nội, Vĩnh Phúc, v.v..)

1.3.2.4 Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái bền vững

Các loại hình “du lịch tự nhiên”, “du lịch mạo hiểm” hoặc “du lịch sinh thái” là những loại hình thiên về khai thác các vùng thiên nhiên hoang dã và các giá trị văn hoá địa phương góp phần tạo việc làm cho lao động tại chỗ: Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

1.3.2.5 Mỗi làng mỗi nghề

Năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng đề án về “Chương trình phát triển mỗi làng một nghề giai đoạn 2006 – 2015”, gắn với triển khai chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020 nhằm thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn và tạo việc làm cho lao động nông thôn.

Tiểu kết chương 1

Tổng quan về việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn tác giả đã nghiên cứu các khái niệm về việc làm, việc làm phi nông nghiệp, chính sách việc làm, các lý thuyết liên quan đến việc làm như lý thuyết mô hình kinh tế hộ, mô hình các yếu tố “kéo” và “đẩy” việc tham gia hoạt động phi nông nghiệp nông thôn của nông dân; các mô hình này giúp định hướng được các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia của người lao động vào việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu đã nghiên cứu được bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế về tạo việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn (Trong phần này nhóm nghiên cứu đã đưa ra một số bài học một số địa phương chuyển từ việc làm nông nghiệp sang việc làm phi nông nghiệp; và nghiên cứu kinh nghiệm của Thái Lan và Mông Cổ trong việc chuyển sang việc làm phi nông nghiệp).

CHƯƠNG 2

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÀ CƠ HỘI TIẾP CẬN VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

2.1 Thực trạng lao động ở nông thôn trong việc tiếp cận việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh

2.1.1 Tỉnh Trà Vinh – nhìn từ góc độ tổng quan

Trà Vinh là 1 trong 13 tỉnh thuộc khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, được tách ra từ tỉnh Cửu Long và tái thành lập vào tháng 5 năm 1992. Tỉnh có 1 thành phố Trà Vinh, 1 thị xã Duyên Hải và 7 huyện gồm: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành. Là tỉnh nghèo thuộc vùng sâu, vùng xa; có 3 dân tộc chính: Dân tộc kinh chiếm khoảng 64%, dân tộc Khmer chiếm khoảng 32%, dân tộc Hoa chiếm khoảng 4%.

Về địa lý, Trà Vinh nằm giữa sông Tiền Giang và Hậu Giang, phía Đông giáp biển đông. Phía Bắc giáp Bến Tre, phía Tây giáp Vĩnh Long và Cần Thơ, phía Nam giáp Sóc Trăng; luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu được thông qua biển Đông, qua địa bàn thị xã Duyên Hải và huyện Trà Cú để đảm bảo cho tàu có trọng tải trên 20.000 tấn vào cảng Cái Cui – Cần Thơ và hệ thống các cảng lớn khu vực ĐBSCL, nơi đây có đủ điều kiện để xây dựng cảng trung chuyển quốc tế tại cửa biển Định An; trung tâm điện lực Duyên Hải với công suất 4.400 MW, hòa vào lưới điện quốc gia, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt; tuyến đường cao tốc Sài Gòn – Trung Lương đã đi vào hoạt động, cầu Rạch Miễu, cầu Hàm Luông đã thông tuyến, mở rộng quốc lộ 53, 54, 60 đạt tiêu chuẩn cấp 03 đồng bằng, vào đầu năm 2013 phà Đại Ngãi đã được lưu thông, 2015 cầu Cổ Chiên được thông thương tuyến Cà Mau – Bạc Liêu – Sóc Trăng – Trà Vinh – Bến Tre – Tiền Giang đến TP Hồ Chí Minh và miền Đông Nam bộ.

Là vùng đất phát triển kinh tế nông nghiệp, người dân nông thôn sống phụ thuộc rất lớn vào ruộng đất, xa xa là những cánh đồng mẫu lớn, làng nghề tập trung tại các xã Long Đức, Hưng Mỹ (Châu Thành), Định An (Trà Cú), Trà Cuôn, Xuân Thạnh, Long Bình cung cấp một phần đặc sản cho tỉnh nhà. Khu kinh tế và các cụm công nghiệp đã

được chính phủ thành lập như: khu kinh tế Định An, khu công nghiệp Long Đức mở rộng, khu công nghiệp Cầu Quan, khu công nghiệp Cổ Chiên và các cụm công nghiệp các huyện, thành phố, đây sẽ là cơ hội cho các nhà đầu tư đến với Trà Vinh,

Nhiều danh lam, thắng cảnh đẹp và nổi tiếng có từ lâu đời như khu di tích cấp quốc gia Ao Bà Om, đền thờ Bác tại xã Long Đức, tọa lạc trên 1.000 ngôi chùa cổ của người dân tộc Khmer như Chùa Hang (Chùa Kompong Chrây) thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành; Chùa Cò (Chùa Phnô Đung) xã Đại An, huyện Trà Cú và nhiều ngôi chùa Khmer khác và một số khu du lịch sinh thái Huỳnh Kha, Phụng Hoàng...

Trình độ dân trí đã tăng: từ năm 2006 đến nay, do sự phát triển của trường Đại học ở Trà Vinh đã làm tăng trình độ dân trí của tỉnh lên rất lớn, góp phần cung cấp lao động cho tỉnh và ĐBSCL.

Điểm xuất phát kinh tế thấp: khởi đầu tỉnh Trà Vinh được tách ra từ tỉnh Cửu Long nay là tỉnh Vĩnh Long, là tỉnh chưa được thoát nghèo; sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu, nông dân tỉnh Trà Vinh còn nghèo, thu nhập còn thấp, điều kiện sống còn khó khăn; kiến thức sản xuất hàng hóa của người dân nông thôn còn thấp, khoảng cách xa so với các tỉnh ĐBSCL; tập quán canh tác tự cấp, tự túc và tự phát cao, còn một lượng lớn lao động phổ thông, chưa qua đào tạo bài bản; còn khá nhiều người ít được hưởng các công trình phúc lợi xã hội, không được tiếp cận rộng rãi với giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, không có khả năng tích lũy (nhà có người ốm đi viện một lần là của cải mất hết, trắng tay).

Lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao, nhân rỗi cao, nguồn vốn trong dân đầu tư cho tạo việc làm mới ngoài nông nghiệp hạn chế so với vùng ĐBSCL. Thiếu và mất việc làm và buộc phải di cư ra thành phố làm thuê với giá lao động rẻ. Chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn là rất lớn. Đa bộ phận người dân nông thôn chỉ thạo nghề nông; các hộ dân chủ yếu làm lúa nước, hoa màu, trồng trọt, chăn nuôi.

Ruộng đất ít, manh mún: nếu chỉ tập trung vào mảnh đất và sản xuất trên đó thì người dân ở khu vực nông thôn khó làm giàu và cũng khó có cơ hội thoát được cảnh nghèo.

Kỹ thuật và kỹ năng nghề nghiệp của người nông dân phần lớn chưa đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở khu vực phi nông nghiệp.

Công nghiệp và dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng người lao động. Đa số các doanh nghiệp cơ sở sản xuất kinh doanh công nghiệp và dịch vụ của tỉnh chỉ đáp ứng gần 30% nhu cầu làm việc của người lao động².

2.1.2 Thực trạng việc làm, thu nhập và điều kiện làm việc của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh

Bảng 2.1: Phân bổ lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc từ 2010 đến 2014

ĐVT: Nghìn người

Lực lượng lao động	2010	2011	2012	2013	2014	Tốc độ tăng trưởng TB (%) ³
Toàn tỉnh	585,9	588,3	592,8	596,0	602,4	+1,50
1. Nhà nước	33,5	35,8	32,6	33,1	32,2	-0,20
2. Ngoài nhà nước	538,5	536,3	541,0	534,8	537,5	-0,20
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	13,9	16,2	19,2	28,1	32,7	+73,00
4. Thành thị	80,1	83,4	90,6	99,5	91,6	+14,00
5. Nông thôn	505,8	504,9	502,2	496,5	510,8	-0,40
6. Qua đào tạo thành thị (%)	20,0	17,6	22,9	23,5	21,9	+7,40
7. Qua đào tạo ở nông thôn (%)	6,0	6,1	10,9%	10,0	11,4	+60,00
8. Qua đào tạo Nam (%)	9,8	9,2	16,1	15,3	15,3	+42,60
9. Qua đào tạo Nữ (%)	6,2	6,1	9,0	9,0	10,4	+39,10

Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh năm 2014

Từ bảng 2.1 ta thấy lực lượng lao động tập trung ở nông thôn rất đông, tỷ lệ qua đào tạo ở nông thôn thấp hơn so với thành thị, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng trung bình của nông thôn khá cao chiếm 160%, tăng trung bình 60%.

Lực lượng lao động ở nhà nước và ngoài nhà nước có khuynh hướng giảm so với năm 2010, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng rất nhanh tốc độ tăng trưởng trung bình chiếm 173%.

² Báo cáo của Sở lao động, Thương binh và Xã hội năm 2014.

³ Tốc độ tăng trưởng trung bình tính theo kỳ gốc cố định 2010.

Bảng 2.2: Diện tích đất, phân bố dân số trung bình và mật độ dân số năm 2014

Tỉnh/thành phố	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Toàn tỉnh	2341,2	1.029,3	440
1. Thành phố Trà Vinh	68,2	106,0	1.554
2. Huyện Càng Long	294,1	144,9	493
3. Huyện Cầu Kè	246,6	110,7	449
4. Huyện Tiểu Cần	226,8	110,7	488
5. Huyện Châu Thành	343,4	139,0	405
6. Huyện Cầu Ngang	319,0	133,7	419
7. Huyện Trà Cú	369,9	180,9	489
8. Huyện Duyên Hải	420,1	103,5	246
9. Cửa Cung Hầu	53,1		

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2014

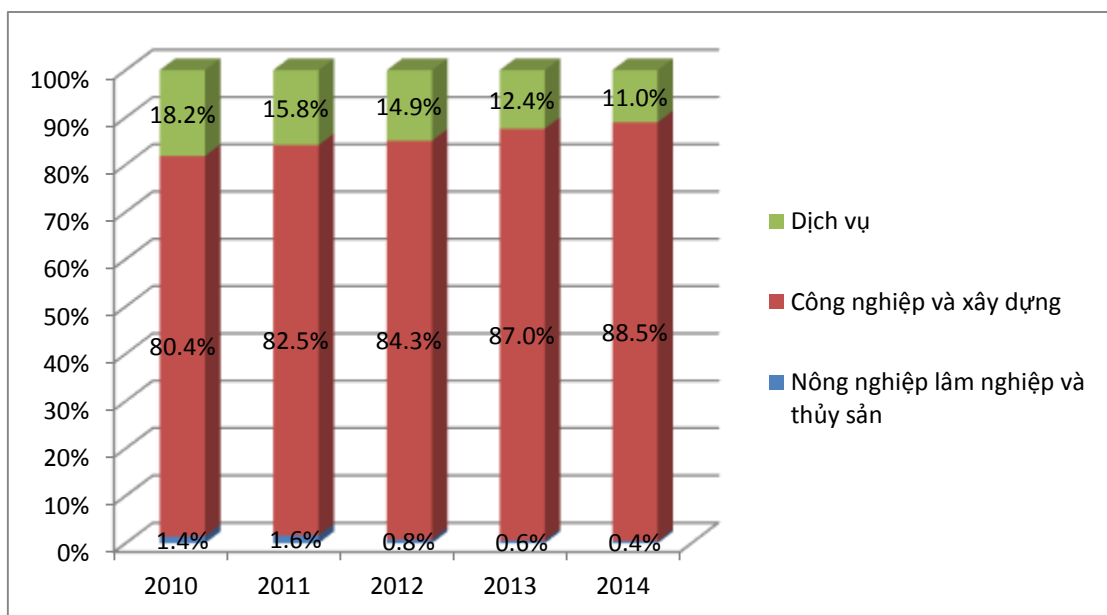
Mật độ dân số trung bình ở nông thôn chiếm 427 người/km², tại thành phố Trà Vinh chiếm 1.554 người/km². Mật độ chung của tỉnh chiếm 440 người/km² >30-40 người//km² (chuẩn chung của thế giới) và >254 người/km² (chuẩn cả nước).

Bảng 2.3: Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị: Người

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014
1. Nông nghiệp lâm nghiệp và thủy sản	397	556	286	247	212
2. Công nghiệp và xây dựng	22.245	28.004	31.897	37.992	42.748
2. Dịch vụ	5.027	5.379	5.651	5.408	5.333
Tổng lao động	27.669	33.939	37.834	43.647	48.293

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2014



Hình 2.1: Tỷ lệ lao động tại các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Qua bảng 2.3 và hình 2.1 ta thấy số lao động đang làm việc cho khu vực dịch vụ, nông lâm thủy sản có khuynh hướng giảm, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng lên, điều này cũng khá hợp lý trong quá trình phát triển của tỉnh, do sự ra đời của các khu công nghiệp, khu nhiệt điện ở Duyên Hải thu hút rất nhiều lực lượng lao động và những ngành này trong thời gian qua.

Nhìn bảng 2.4 số lao động trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; khai khoáng; vận tải kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống; hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động kinh doanh bất động sản giảm đáng kể.

Đặc biệt trong năm 2014, lao động trong lĩnh vực tài chính – Ngân hàng giảm mạnh còn 14%, vận tải kho bãi và kinh doanh bất động sản cũng giảm mạnh.

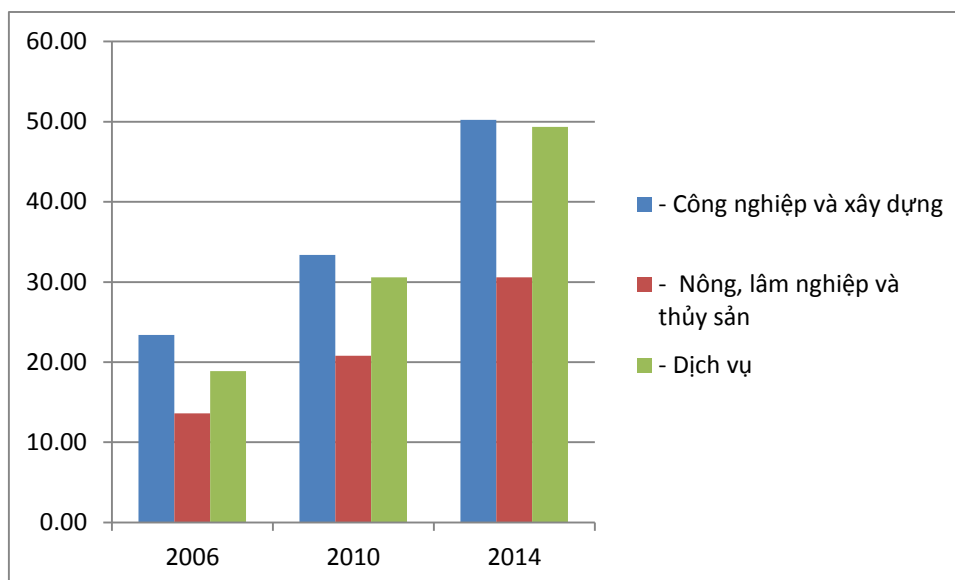
Bảng 2.4: Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Triệu đồng/người

Năng suất lao động xã hội theo ngành kinh tế	2006	2010	2014	Tốc độ tăng trưởng TB ⁴	
- Công nghiệp và xây dựng	23,40	33,40	50,23	41,69	+78,18%
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13,60	20,80	30,58	25,33	+86,22%
- Dịch vụ	18,90	30,60	49,34	39,64	+109,75%
Tổng	15,90	25,80	40,98	33,01	+107,6%

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội 2010 - 2014

⁴ Tốc độ tăng trưởng trung bình được tính so với kỳ gốc cố định năm 2006



Hình 2.2: Năng suất lao động xã hội

Nhìn vào hình 2.2 và bảng 2.4, năng suất lao động xã hội (GDP/1 lao động) giữa các nhóm ngành kinh tế tăng trưởng từ giai đoạn 2006 đến 2014. Trong đó, nhóm ngành công nghiệp và xây dựng tăng cao; kế đến là dịch vụ và cuối cùng là nhóm ngành nông, lâm, thủy sản. Tuy nhiên, giai đoạn 2006 – 2014 thì tốc độ tăng trưởng của năng suất lao động xã hội trung bình của ngành dịch vụ và nông, lâm, thủy sản cao hơn ngành công nghiệp và xây dựng.

2.1.3 Trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh

2.1.3.1 Trình độ văn hóa của lao động nông thôn

Trình độ văn hóa của LLLĐ có xu hướng cải thiện. Cơ cấu LLLĐ chưa đi học năm 2014 giảm so với năm 2006. Tỷ lệ LLLĐ tốt nghiệp trung học phổ thông tăng từ 14,64% năm 2006 lên năm 2010 là 18,45% và 19,6% vào năm 2014. Tuy nhiên, trình độ văn hóa của Trà Vinh vẫn còn thấp so với cả nước (tỷ lệ LLLĐ có trình độ trung học phổ thông của LLLĐ cả nước là 26,4%⁵).

⁵ Tính toán của Viện Khoa học Lao động và Xã hội từ số liệu Điều tra lao động – việc làm 2012

Bảng 2.5: Lực lượng lao động nông thôn chia theo trình độ học vấn từ 2006 - 2014

Chỉ tiêu	2006		2010		2014	
	Số lượng (Nghìn người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (Nghìn người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (Nghìn người)	Cơ cấu (%)
Tổng số	501,20	100,00	505,80	100,00	510,80	100,00
Chưa đi học	49,02	9,78	35,25	6,97	26,05	5,10
Chưa tốt nghiệp tiểu học	37,99	7,58	118,36	23,40	134,85	26,40
Tốt nghiệp tiểu học	224,99	44,89	166,10	32,84	160,90	31,50
Tốt nghiệp THCS	115,88	23,12	92,76	18,34	88,88	17,40
Tốt nghiệp THPT	73,33	14,63	93,32	18,45	100,12	19,60

Nguồn: Sở Lao động- Thương binh và Xã hội Trà Vinh và tính toán từ Số liệu điều tra lao động việc làm 2016, 2010, 2014

2.1.3.2 Trình độ chuyên môn – kỹ thuật

Bảng 2.6: Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2006-2014

Đơn vị: %

Lực lượng lao động theo trình độ	2006	2010	2014	Tốc độ tăng trưởng		Tốc độ tăng trưởng TB ⁶
				2010/2006	2014/2006	
Lao động không có chuyên môn kỹ thuật	83,68	71,08	59,66	-15,06	-28,7	-21,8
Qua đào tạo nghề	11,99	21,84	31,33	+82,15	+161,32	+119,87
- Trình độ sơ cấp	1,13	2,24	4,41	+80,49	+290,65	+183,09
- Công nhân kỹ thuật không bằng	10,61	19,15	26,14	+80,00	+146,33	+112,75
- Công nhân kỹ thuật có bằng	0,25	0,45	0,78	+53,05	+212,83	+136,17
Trung học chuyên nghiệp	1,64	2,51	3,69	+69,89	+125,12	+84,17
Cao đẳng/ĐH trở lên	2,69	4,57	6,19	-15,06	+130,23	+99,06
Tổng	100,0	100,0	100,00			
Lao động không có chuyên môn kỹ thuật cả nước năm 2012 do tổng cục thống kê ước tính =83,28						
Lao động có chuyên môn kỹ thuật cả nước						
- Qua đào tạo nghề						4,84
- Trung cấp chuyên nghiệp						3,61
- Cao đẳng/Đại học						8,26

Nguồn: Sở Lao động- Thương binh và Xã hội Trà Vinh và tính toán từ số liệu điều tra Lao động - Việc làm hàng năm

⁶ Tốc độ tăng trưởng trung bình tính theo kỳ gốc cố định 2006.

Tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn tỉnh Trà Vinh còn thấp so với cả nước. Tỷ lệ lao động năm 2006 chiếm 83,68%; năm 2010 chiếm 71,08% và năm 2014 chiếm 59,66%. Lao động không có chuyên môn kỹ thuật năm 2010 so với năm 2006 là 84,94% giảm 15,06%; năm 2014 so với năm 2006 là 71,3% giảm 28,7%. Tốc độ tăng trưởng trung bình 78,2%, giảm 21,8% thấp hơn so với cả nước (tỷ lệ lao động cả nước năm 2012 được điều tra từ tổng cục thống kê là 83,28%), chứng tỏ trình độ tay nghề của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh có xu hướng tăng

Lực lượng lao động có chuyên môn nhưng không có bằng cấp chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu lao động có chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ này năm 2006 chiếm 10,6%, trong khi đó trình độ sơ cấp chiếm 1,13%, còn trình độ công nhân kỹ thuật có bằng chiếm 0,25%, tỷ lệ này phù hợp so với lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh do tỷ lệ lao động chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học còn cao, theo phân tích từ bảng 2.6 ở trên, tỷ lệ này chiếm 36,5% làm cho lao động nông thôn tham gia học tập có bằng rất khó khăn.

Tỷ lệ lao động có bằng Cao đẳng/Đại học năm 2014 chiếm 6,19% vẫn còn thấp hơn cả nước (cả nước chiếm 8,26% năm 2012)

2.1.4 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh

Bảng 2.7: Tỷ lệ thất nghiệp của Trà Vinh 2010 – 2014

DVT: %

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014
Tỷ lệ thất nghiệp	4,40	3,52	2,45	2,24	2,00
- Nam	4,00	2,11	1,70	1,85	1,5
- Nữ	4,80	5,18	3,38	2,72	2,15
- Thành thị	5,43	3,64	3,00	2,65	2,26
- Nông thôn	3,76	3,5	2,35	2,16	1,21
Tỷ lệ thiếu việc làm nông thôn*	8,00	6,00	5,50	5,40	5,30

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2014

** Sở Lao động, Thương binh và Xã hội*

Theo sự trình bày của bảng 2.6, tỷ lệ thất nghiệp của lao động nông thôn giảm so với toàn tỉnh; năm 2010 3,76% nhưng vào năm 2014 tỷ lệ này còn 1,21%, toàn

tính 2,0% Tuy nhiên tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn vẫn còn cao. Theo báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỷ lệ thiếu việc làm năm 2010 chiếm 8,0% và vào năm 2014 tỷ lệ này chiếm 5,3%; tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn đã giảm do tại địa phương có nhiều chương trình hỗ trợ việc làm cho người lao động như dạy nghề nông thôn, hỗ trợ vốn cho lao động nông thôn ngoài ra cho người lao động nông thôn vay vốn nuôi bò nên tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn đã giảm.

2.1.5 Thu nhập chung của lao động tại tỉnh Trà Vinh

Bảng 2.8: Thu nhập của lao động tại các doanh nghiệp

DVT: Đồng

Doanh nghiệp	2010	2011	2012	2013	2014
Doanh nghiệp nhà nước	4.513.228	4.471.050	4.994.830	6.037.144	5.908.560
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.605.300	1.979.947	2.402.755	3.364.166	2.743.187
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.454.758	1.535.030	2.294.376	2.459.578	3.122.096
Tổng thu nhập trung bình	2.524.429	2.662.009	3.230.653	3.953.630	3.924.614

Nguồn: Được xử lý từ niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2014

Thu nhập từ doanh nghiệp nhà nước có giảm vào năm 2014, thu nhập tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

2.1.6 Sử dụng thời gian lao động

Người lao động ở nông thôn sử dụng không hết thời gian lao động, theo số liệu thống kê năm 2013, thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn chiếm 65%, thành thị 85%. Cho thấy lao động ở nông thôn có nhiều thời gian nhàn rỗi điều này chứng tỏ là nhu cầu việc làm ở nông thôn còn rất nhiều.

Bảng 2.9: Thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn

Chỉ tiêu	Thời gian	Thời gian được sử dụng (%)	Thời gian thực tế (%)
1. Thời gian sử dụng lao động ở thành thị	260	100	85
2. Thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	234	90	65

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2013

2.1.7 Lao động làm việc tại các làng nghề ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

Lao động làm việc tại các làng nghề Trà Vinh chiếm số lượng khá đông khoảng 9.000 lao động tập trung vào các làng nghề rải rác từ thành thị đến nông thôn. Cho thấy số lao động làm việc trong các làng nghề khá cao, chính vì thế tập trung phát triển làng nghề tại Trà Vinh là một nhiệm vụ quan trọng tác động tích cực đến công tác giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn.

Bảng 2.10: Lao động làm việc tại làng nghề ở Trà Vinh

Tên làng nghề	Số hộ tham gia (hộ)	Lương (đồng)	Các xã	Sản phẩm
1. Dệt chiếu, thảm, se sợi tơ, xơ dừa	1.477	1.100.000	Đức Mỹ, Càng Long	Chiếu, thảm
2. Đan đất Đại An	649	1.025.000	Đại An, Trà Cú	Cần xé, rọ, xà ngôm, thúng, ky)
3. Đan đất, dệt mảnh tre, se sợi, tranh ghép gỗ	863/1.606	1.100.000	Hung Mỹ, Châu Thành	Chiếu, thảm, tranh ghép gỗ, đan giỏ, chậu hoa
4. Đan đất, thủ công mỹ nghệ	697/1.682	1.300.000	Lương Hòa, Châu Thành	Bánh tráng, điêu khắc gỗ, lưới xơ dừa
5. Sơ chế biển thủy sản xóm đày	349/745	1.500.000	Đông Hải, Duyên Hải	Tôm khô, cá khô
6. Trồng Hoa Kiêng ấp Vĩnh Yên	148/405	1.550.000	Long Đức, thành phố Trà Vinh	Chậu hoa, hoa kiêng
7. Trồng Hoa kiêng ấp Long Bình	136/429	1.550.000	P4, tp Trà Vinh	Hoa kiêng

Nguồn: Đỗ Văn Quang (2013), nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ địa phương tại tỉnh Trà Vinh, tạp chí thông tin KH & CN số 01.

2.1.8 Điều kiện lao động của người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

Đất đai nhỏ, lẻ, manh mún; việc làm chủ yếu nông nghiệp, rất ít làm phi nông nghiệp; đa phần trong gia đình sẽ có những hộ gia đình thuần nông, bán thuần nông hoặc làm những công việc dịch vụ, buôn bán, uốn tóc, quán cà phê... tính chất công việc tạm thời trong lúc nhàn rỗi, đặc điểm chủ hộ thường làm nhiều việc; vốn ít.

2.1.9 Khả năng di cư của người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

Do điều kiện kinh tế tỉnh Trà Vinh còn thấp, mong muốn thoát cảnh nghèo khó của người dân cao nên những gia đình không có đất đai ở nông thôn phải chọn con đường đi xa lập nghiệp như người dân ở xã Ngũ Lạc ra Đồng Nai để hái hạt tiêu, cả gia đình phải thay đổi điều kiện sinh hoạt trong vòng 6 tháng cuối năm và quay trở

về quê vào 6 tháng sau. Theo ông Ngọc, PGĐ. Sở Lao động, Thương binh & Xã hội (2015) hàng năm có trên dưới 60.000 lượt người lao động di cư khỏi nơi cư trú để đi làm việc trong và ngoài tỉnh, trong đó đi ngoài tỉnh chiếm hơn 60%).

2.2 Đánh giá lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh trong việc tiếp cận việc làm phi nông nghiệp

2.2.1 Đánh giá tình trạng việc làm của lao động nông thôn

2.2.1.1 Việc làm ở nông thôn

Có sự khác biệt lớn trong phân bố lực lượng lao động nông thôn giữa các địa phương. Trình độ văn hóa của lực lượng lao động nông thôn ngày càng được cải thiện. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh còn thấp. Việc làm của người lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh chủ yếu là nông nghiệp, đất đai nhỏ lẻ, manh mún, kiến thức lạc hậu chưa thích nghi được với sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại. Sản xuất chủ yếu bằng thủ công, sử dụng nhiều lao động.

2.2.1.2 Thất nghiệp ở nông thôn

Thất nghiệp ở nông thôn Trà Vinh là dạng thất nghiệp do cơ cấu: Sự dịch chuyển từ nơi có lao động dồi dào đến nơi thiếu lao động do tại các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai. Tuy nhiên, tình trạng cung lao động không đáp ứng được nhu cầu tuyển lao động lâu dài trong khi nhiều địa phương tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đặc biệt ở Trà Vinh có nguồn cung lao động dồi dào nhưng chất lượng thấp, không đáp ứng yêu cầu sản xuất. Chính vì vậy sẽ có một số lượng lao động dồi dào bị sa thải từ các khu công nghiệp, khu chế xuất, họ sẽ trở về quê và tạo thêm áp lực giải quyết việc làm, gánh nặng cho xã hội.

Thất nghiệp ở nông thôn là dạng thất nghiệp do thời vụ: đặc điểm người lao động nông thôn đa phần làm nông nghiệp nên thời vụ nông nhàn trong năm tương đối nhiều, sản xuất chủ yếu phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên cho nên người lao động ở nông thôn có những khoảng thời gian trong năm không có việc làm có đôi khi nhiều tháng liên tục không có việc làm nào, lao động trên 40 tuổi chiếm đa số.

Thất nghiệp ở nông thôn là dạng thất nghiệp tự nguyện: đặc biệt phụ nữ ở nông thôn trong những gia đình đơn chiếc, thu nhập thấp, có con nhỏ, không có người chăm sóc, tiền lương so sánh giữa đi làm và thuê người phụ giúp gia đình chênh lệch không cao thì họ sẽ không tìm kiếm việc làm mà sẵn sàng ở nhà quán xuyến nhà cửa, do đó họ không tham gia vào sản xuất nhưng họ vẫn làm việc, do phải chăm sóc con cái, bếp núc, quét dọn, ...

2.2.1.3 Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn

Thiếu việc làm ở nông thôn tồn tại dưới 2 dạng thiếu việc làm vô hình và thiếu việc làm hữu hình

Thiếu việc làm vô hình: một bộ phận lớn người dân ở nông thôn chịu đựng gian khổ, tận tình trong công việc nhưng cũng không đủ sống do sự phân bổ tiền lương ở khu vực nông thôn thấp, có khi không đủ sống hoặc chỉ đủ sống nhưng không được hưởng thêm các dịch vụ hay các hoạt động khác trong xã hội do chi phí quá cao: Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, du lịch hàng năm, đi lại, tiệc...

Thiếu việc làm hữu hình: do thiếu đất để sản xuất nên thời gian nhàn rỗi tại nông thôn đối với hộ dân nghèo là khá cao, người lao động làm việc ít hơn theo quy định do đó dẫn đến tình trạng thiếu việc làm. Mặt khác, do một số tác nhân kỹ thuật hiện đại ở nông thôn nên những người nông dân làm việc trong bộ phận này bị dôi ra do đó vẫn có khả năng thiếu việc làm cao.

2.2.2 Đánh giá cơ hội tiếp cận việc làm của lao động nông thôn

2.2.2.1 Triển vọng phát triển ngành nghề phi nông nghiệp

Trong những năm qua, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phi nông nghiệp chưa được phát triển tại các vùng nông thôn, chưa thu hút nhiều lao động nông nghiệp. Tuy nhiên, theo đánh giá nếu các hoạt động này phát triển nó sẽ kéo theo những ngành nghề cũng giải quyết được việc làm.

Nông thôn Trà Vinh còn là nơi phát triển tiềm năng của các khu công nghiệp, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, các doanh nghiệp giày da và may mặc, nhà máy nhiệt điện ở nông thôn tỉnh Trà Vinh đang tồn tại và phát triển, tăng thu nhập và giải quyết được việc làm phi nông nghiệp của người dân địa phương và một số tỉnh lân cận.

a) Phát triển làng nghề

Tỉnh Trà Vinh có khoảng 20 làng nghề truyền thống, một số sản phẩm thuộc các làng nghề ở nông thôn đã phục hồi, phát triển làng nghề được nhiều tỉnh trong vùng lựa chọn là khâu đột phá để phát triển kinh tế - xã hội.

Khôi phục và phát triển làng nghề ở nông thôn đặc biệt là các làng nghề dệt chiếu, thảm ở Đức Mỹ, Càng Long; làng nghề dệt chiếu, thảm, tranh ghép gỗ ở Hưng Mỹ, Châu Thành và đan lát, thủ công mỹ nghệ và bánh trính ở Lương Hòa, Châu Thành sẽ thu hút được một lượng lớn lao động dôi dư và lao động thời vụ thuộc nhiều lứa tuổi ở nông thôn do các làng nghề này đã thu hút khá đông lao động nhàn rỗi ở nông thôn, góp phần giảm bớt thời gian lao động nông nhàn, qua đó phát huy một cách có hiệu quả nội lực, thế mạnh của từng địa phương, đồng thời hạn chế được các tệ nạn xã hội có xu hướng phát triển mạnh ở không ít các làng quê hiện nay như nạn cờ bạc, rượu chè, nghiện hút, từ đó giảm bớt được sức ép cho các đô thị, các thành phố lớn do dòng di dân từ nông thôn ra tìm việc làm và góp phần quan trọng vào việc giữ vững trật tự an toàn xã hội tại địa phương và các trung tâm đô thị lớn.

b) Chuyển dịch cơ cấu lao động

Cơ cấu lao động từ thuần nông đã chuyển đổi để phù hợp với xu hướng hiện nay đó là lao động từ nông nghiệp đã kiêm nhiệm sang lĩnh vực phi nông nghiệp như làm thêm vác mướn vào mùa vụ, chạy xe ôm vào lúc rảnh rỗi, may vá, hộ kinh doanh... tại quê.

c) Việc hình thành khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế

Các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp ở nông thôn được quy hoạch cũng là một triển vọng cho việc phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở địa phương.

d) Số việc làm mới

Theo thống kê năm 2012 số việc làm mới được tạo ra là 20.000 lao động, năm 2013 là 22.000 lao động, năm 2014 là 23.612 lao động. Đây cũng là một cơ hội lớn cho người dân tiếp cận được việc làm mới

Bảng 2.11: Nhu cầu sử dụng lao động tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng trưởng (%)		
				2006-2010	2011-2015	2016-2020
I-Lao động (nghìn người)	723,3	750,7	776,2	+1,3	+0,7	+0,7
a)-LĐ có việc làm	615	675,4	737,5	+1,8	+1,9	+1,8
1-Công nghiệp-Xây dựng	105,8	135,1	184,4	+13,7	+5,0	+6,4
% so tổng số	17,2	20,0	25,0			
2- Nông, lâm nghiệp	350,6	358,0	331,9	-2,9	+0,4	-1,5
% so tổng số	57,0	53,0	45,0			
3. Khu vực dịch vụ	158,7	182,4	221,3	+9,6	+2,8	+3,9
% so tổng số	25,8	27,0	30,0			
b)- LĐ chưa có việc làm	108,3	75,3	38,7	-1,0	-7,0	-12,5
% so tổng số	15,0	10,0	5,0			

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

e) Nhu cầu lao động ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

Đến năm 2020 nhu cầu lao động của tỉnh Trà Vinh là 750,7 nghìn người - 776,2 nghìn người. Lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng 2015 - 2020 tương ứng 135,1 nghìn người - 184,4 nghìn người; lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp 2015 - 2020 là 358 nghìn người – 331,9 nghìn người; Khu vực dịch vụ 2015-2020 chiếm 182,4 nghìn người – 221,3 nghìn người.

f) Số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp mới đăng ký 2015

Theo báo cáo của Sở kế hoạch và đầu tư, năm 2013 tỉnh Trà Vinh có 262 DN thành lập mới. Các hình thức mà các doanh nghiệp đăng ký: công ty TNHH 1TV, Công ty TNHH 2TV trở lên, công ty cổ phần, DNTN và 49 chi nhánh, văn phòng đại diện, với tổng vốn đăng ký là: 842,6 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 3.645 lao động. So với cùng kỳ tăng 93% số lượng doanh nghiệp thành lập mới. Năm 2013, khu vực doanh nghiệp có sự chuyển dịch khác nhau giữa các địa bàn. Thành phố Trà Vinh vẫn có số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao (29%) so với các huyện còn lại. Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thành

lập mới chiếm 1,4%; công nghiệp, xây dựng chiếm 21,5%; thương mại Dịch chiếm 77,1%.

g) Các dự án lớn, trọng điểm đã được xây dựng

Theo Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, danh mục dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư thời kỳ 2011-2020 của tỉnh Trà Vinh bao gồm: Ngoài các công trình trọng điểm quốc gia như xây dựng các hệ thống điện, đường, trường học, trạm y tế, chợ, bệnh viện, trụ sở cơ quan nhà nước, khu di tích lịch sử, bến xe, các công trình thủy lợi trọng điểm thì các dự án liên quan đến thúc đẩy phát triển kinh tế được ưu tiên phát triển như:

- Đầu tư 6 hạ tầng khu công nghiệp: Cầu Quan, Long Đức, Cổ Chiên, khu kinh tế Định An, xây dựng hạ tầng khu phi thuế quan trong khu kinh tế Định An, hạ tầng cụm công nghiệp các huyện, thành phố.

- Đầu tư 15 công trình thuộc lĩnh vực công nghiệp: Trung tâm điện lực Duyên Hải, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thủy khu kinh tế Định An, công nghiệp thép khu kinh tế Định An, công nghiệp lọc hóa dầu khu kinh tế Định An, nhà máy chế biến thủy hải sản xuất khẩu, nhà máy chế biến bột cá Định An, nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu, nhà máy chế biến gia súc, gia cầm, nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, nhà máy lắp ráp linh kiện điện tử, nhà máy giày da xuất khẩu, nhà máy may mặc xuất khẩu, nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa và composite, nhà máy gạch ngói Châu Thành và Càng Long, nhà máy xử lý, chế biến rác thải Trà Vinh.

- Đầu tư 11 công trình thuộc lĩnh vực dịch vụ, thương mại và du lịch: cảng biển Duyên Hải - Trà Vinh (Cảng tổng hợp khu vực trên bờ biển Duyên Hải - Trà Vinh), cảng Trà Cú, cảng Long Toàn, trung tâm thương mại tỉnh, siêu thị ở trung tâm tỉnh, huyện, chợ đầu mối, chợ nông thôn các huyện, khu văn hóa - du lịch Ao Bà Om, khu văn hóa - du lịch biển Ba Động, khu du lịch sinh thái cù lao Tân Quy, Long Trị, khách sạn, nhà hàng, khu đô thị mới thành phố Trà Vinh và thị trấn Duyên Hải.

- Đầu tư 2 dự án thuộc lĩnh vực xã hội: nhà ở công nhân khu công nghiệp và cho người có thu nhập thấp; xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, y tế và thể thao.

Nhận định: việc đầu tư, xây dựng các công trình, dự án lớn, trọng điểm như trên giúp phát huy tiềm năng, lợi thế trước mắt và lâu dài tại tỉnh Trà Vinh cũng

chính điều này tạo ra một số nhu cầu công việc mới và mang đến nhiều cơ hội việc làm cho người lao động tại tỉnh Trà Vinh.

h) Sự phát triển của hệ thống hỗ trợ việc làm

Ở Trà Vinh có hơn 12 tổ chức của nhà nước tham gia vào công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại địa phương như: Sở lao động thương binh và Xã hội; Phòng lao động việc làm tại các huyện, xã; Hội nông dân; Hội phụ nữ; Liên đoàn lao động; Trường Cao đẳng nghề; Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, Cầu kè, Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần; Trung tâm giới thiệu việc làm; Trung tâm nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ - CSP (Trường Đại học Trà Vinh); Trung tâm đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải; Trung tâm chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Và của tư nhân như: Công ty TNHH Trường Giang, chi nhánh Công ty TNHH Thành Phúc, DNTN Kim Xuyên, Công ty TNHH Duy Tường, Công ty TNHH Thủy Hải sản Sài Gòn Mê Kông...và một số công ty, hợp tác xã, cơ sở sản xuất tham gia dạy nghề theo hình thức kèm cặp, truyền nghề tại cơ sở và giải quyết việc làm tại chỗ.

Hoạt động của hệ thống dịch vụ việc làm của Trà Vinh rất đa dạng và phong phú góp phần giải quyết được việc làm mới hàng năm trên 28.000 lao động.

i) Có sự quan tâm của các nhóm xã hội: liên kết 4 nhà đó là nhà nước, nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học.

Giải quyết việc làm cho nông dân đang là một quá trình mang tính xã hội. Nhiều chủ thể hiện đang tham gia vào quá trình này. Hoạt động của các chủ thể sẽ tạo ra triển vọng về giải quyết việc làm cho nông dân tỉnh Trà Vinh trong 5 năm tới.

- Nhà nước cùng hệ thống chính trị; Nhà nông (bản thân người nông dân); Các nhà doanh nghiệp; Nhà khoa học



Hình 2.3: Mô hình liên kết 4 nhà

j) Một số cơ hội khác cho người lao động

Tiền lương ngày càng được hoàn thiện hơn được quy định trong một số bộ quy tắc ứng xử như sự cam kết của doanh nghiệp thông qua việc xây dựng và thực hiện hệ thống các quy định về quản lý tiền lương bằng các phương pháp quản lý thích hợp, công khai, minh bạch trên cơ sở tuân thủ pháp luật hiện hành; thực hiện các ứng xử trong quan hệ lao động nhằm kết hợp hài hòa lợi ích của doanh nghiệp, người lao động trên cơ sở cùng chia sẻ lợi ích đạt được trong hoạt động sản xuất kinh doanh; thực hiện các trách nhiệm với khách hàng, người tiêu dùng, cộng đồng và xã hội.

Người lao động có thêm cơ hội lựa chọn việc làm có điều kiện lao động tốt hơn; học tập, trao đổi được nhiều kinh nghiệm; các sản phẩm được tiêu chuẩn hoá về chất lượng, về an toàn - Vệ sinh lao động, tạo động lực chủ yếu thúc đẩy cải thiện điều kiện lao động. Do các doanh nghiệp tiếp cận và lựa chọn công nghệ sản xuất đảm bảo an toàn, sức khỏe cho người lao động, không gây ô nhiễm môi trường.

Chính sách hỗ trợ cho các vùng nông thôn, đồng bào khó khăn đang được Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Nhiều chương trình, mục tiêu nhằm xóa nghèo được triển khai mạnh mẽ và mang lại hiệu quả ngày càng cao. Nhiều chương trình hỗ trợ cho người dân tộc Khmer về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ cho thanh niên và phụ nữ ở nông thôn học nghề... cải thiện cuộc sống.

2.2.2.2 Thách thức và dự báo những tác động tiêu cực tới vấn đề việc làm phi nông nghiệp của nông dân tỉnh Trà Vinh

a) Thách thức

Hiện nay ở một số việc đòi hỏi trình độ cao nhiều doanh nghiệp ở Trà Vinh không tuyển được lao động tại địa phương vì trình độ không đáp ứng được yêu cầu xuất hiện trong những năm gần đây thuộc các ngành công nghiệp, dịch vụ và xây dựng⁷.

Chất lượng việc làm chưa cao, tính ổn định, bền vững trong việc làm thấp, hiệu quả tạo việc làm còn thấp; nhu cầu có việc làm vẫn là vấn đề bức xúc của xã hội; lao

⁷ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

động chủ yếu làm việc trong nông nghiệp (44%), lao động ở khu vực nông thôn chiếm chủ yếu (85,5%) gây sức ép lớn về giải quyết việc làm⁸.

Hầu hết lao động là phổ thông khó có cơ hội tìm được việc làm ổn định, nếu có việc làm thì thu nhập không cao. Cơ cấu lao động chuyển dịch chậm so với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Công tác tuyên truyền, vận động người lao động đi làm việc ở các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh kể cả xuất khẩu lao động cũng gặp khó khăn, nguyên nhân là người lao động ngại đi làm xa và không muốn xa gia đình.

Đại bộ phận lao động nông thôn chỉ thạo duy nhất nghề nông, không có hoặc có rất ít sự hiểu biết về các lĩnh vực kinh doanh phi nông nghiệp. Điều này đã làm hạn chế tính chủ động, dám nghĩ dám làm của người nông dân trong việc tìm nghề mới, nhất là các nghề phi nông nghiệp.

Hạn chế về cơ sở hạ tầng, dịch vụ thông tin thị trường lao động và những biến động về việc sắp xếp sản xuất cũng góp phần gây khó khăn trong giải quyết việc làm cho người lao động:

+ Hệ thống chính sách chưa đồng bộ, việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện còn chậm, chưa đầy đủ, chưa thật sự theo sát với thị trường lao động, còn thiếu những chính sách đủ mạnh nhằm khuyến khích phát triển thị trường lao động, khả năng tạo việc làm ổn định, bền vững chưa cao.

+ Vai trò của trung tâm giới thiệu việc làm còn hạn chế về khả năng tư vấn, giới thiệu việc làm và thu thập thông tin về cung – cầu của thị trường lao động. Hoạt động của trung tâm chưa đồng bộ, chưa thống nhất, gắn kết được với các chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Hệ thống thông tin thị trường lao động chưa hoàn thiện, thiếu cơ sở dữ liệu về thị trường lao động.

- Chất lượng dạy nghề chưa đáp ứng nhu cầu của xã hội và yêu cầu phát triển ngày càng cao của sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế:

⁸ Báo cáo của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội Trà Vinh 2012, 2013,2014,2015

+ Việc triển khai tuyên truyền chủ trương chính sách ưu đãi, khuyến khích học nghề đặc biệt là dạy nghề cho lao động nông thôn chưa được thông tin đầy đủ, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng người dân chưa nắm bắt đầy đủ các thông tin về các chính sách ưu đãi đối với học nghề.

+ Chưa đa dạng hóa ngành nghề dân dụng, chưa quan tâm đúng mức đến việc đào tạo ngành công nghiệp mũi nhọn như cơ khí chế tạo máy, công nghiệp tàu thủy, công nghệ chế biến nông – lâm – thủy sản, dịch vụ du lịch, công nghệ sinh học, hàng công nghệ cao.

+ Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề ở các trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng từ đó dẫn đến việc cập nhật nội dung chương trình, giáo trình giảng dạy, trang thiết bị dạy nghề chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội.

+ Chưa bố trí 01 biên chế cán bộ phụ trách công tác dạy nghề theo quy định của đề án cho các phòng thương bình và xã hội do đó, công tác quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động dạy nghề và thực hiện chế độ báo cáo chưa đảm bảo chất lượng theo yêu cầu.

+ Công tác tuyên truyền còn hạn chế, chưa làm chuyển biến nhận thức của người lao động về tính thiết thực của việc học nghề, đa số phụ huynh, học sinh vẫn chọn con đường học để làm “thầy”, ít chọn con đường học để làm “thợ”.

b) Dự báo

Nhu cầu về việc làm của nông dân sẽ tiếp tục tăng bởi số người ở nông thôn có độ tuổi kế cận đều đặn tăng hàng năm (tỷ lệ sinh 1,3%). Khả năng giải quyết việc làm cũng chưa có những biến chuyển lớn. Hiện tượng thu hẹp diện tích đất nông nghiệp vẫn là một thực tế sẽ tác động và làm vấn đề này tăng độ căng thẳng.

Cơ cấu việc làm của nông dân cũng chưa có thay đổi nhiều. Các làng nghề thủ công nghiệp vẫn chủ yếu là sản xuất những mặt hàng truyền thống, tận dụng mọi lao động có nghề gia truyền và khi chưa tìm được cú hích của thị trường mới, mặt hàng mới thì cũng chưa thể tăng nhanh việc làm để hấp dẫn lao động nơi khác. Các xã sản xuất nông nghiệp là chính vẫn tiếp tục cung ứng dồi dào lực lượng lao động trình độ

thấp cho thị trường. Hướng tìm kiếm việc làm chủ yếu vẫn là các đô thị lớn như TP. HCM... nơi mà những người tìm kiếm việc làm trên cả nước hướng tới.

Cơ chế thị trường vẫn là yếu tố điều tiết thị trường hàng hóa sức lao động. Hiện nay, Việt Nam đã gia nhập WTO, hiệp định TPP được ký kết điều này có thể sẽ tạo ra đột biến tích cực và sẽ đặt ra yêu cầu cao hơn về chất lượng của lực lượng lao động so với cái mà nông dân tỉnh Trà Vinh hiện có.

Nông dân sẽ tiếp tục bị “mất đất”, nhu cầu việc làm sẽ lớn dần mà không thể giải quyết cơ bản cho dù nhà máy, các khu công nghiệp mọc lên khắp nơi. Tình trạng nghèo nàn vẫn tồn tại mặc dù GDP vẫn tăng; lao động nông thôn bị mất việc làm, thiếu việc làm trở nên khá phổ biến:

+ *Do quá trình đô thị hóa cùng sự phát triển khá nhanh các khu – cụm khu công nghiệp tại nhiều vùng nông thôn:* Nhiều gia đình nông dân mất đất, mất ruộng khi quỹ đất được dùng phục vụ cho chủ trương này. Trong khi đó, phần lớn các gia đình nông dân sử dụng tiền đền bù phục vụ cho những nhu cầu trước mắt (như xây dựng cơ bản phục vụ cho đời sống gia đình, cải thiện điều kiện sinh hoạt, thậm chí sa đà vào các tệ nạn xã hội...) mà không biến nguồn tiền đó thành vốn đầu tư lâu dài cho sản xuất, kinh doanh, để tăng cường việc làm, tăng thu nhập đảm bảo đời sống ổn định lâu dài. Do đó vốn đầu tư cho sản xuất, kinh doanh không những không gia tăng mà còn có nguy cơ giảm sút nghiêm trọng, thậm chí không còn vốn để đầu tư khiến cho không ít gia đình phải tha phương kiếm kế sinh nhai.

+ *Do tác động của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.* Quá trình này, một mặt tạo ra thêm những việc làm mới trong lĩnh vực phi nông nghiệp, nhưng mặt khác, do yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực khắt khe, nên lao động phổ thông không qua đào tạo khó tiếp cận được cơ hội việc làm. Hơn nữa, việc dần thay thế các thiết bị lạc hậu bằng các thiết bị kỹ thuật công nghệ cao làm cho nhu cầu lao động (về số lượng) trong khu vực này ngày càng giảm, khiến cho việc dôi dư lao động trên địa bàn nông thôn càng có khả năng gia tăng.

+ Những phản ứng của nông dân với quá trình xây dựng các khu công nghiệp địa phương có thể sẽ bùng phát với quy mô lớn hơn. Các “điểm nóng” ở nông thôn

sẽ gia tăng cùng với quá trình xây dựng các khu công nghiệp, làm ảnh hưởng đến ổn định trật tự an toàn xã hội trong vùng.

Môi trường nông thôn sẽ bị tàn phá nghiêm trọng, một số làng nghề có thể sẽ bị hủy diệt hoàn toàn về sinh thái. Nguy cơ cháy, nổ, nạn ô nhiễm môi trường nước – đất – không khí do chất thải, rác công nghiệp,... sẽ làm cho sinh thái của làng nghề ở trạng thái nguy hiểm. Có thể sẽ xuất hiện những căn bệnh tương đương với một đại dịch do không thể kiểm soát nổi chất ô nhiễm. (ví dụ: bệnh ung thư).

Các chợ lao động ở thành phố, thị trấn sẽ tiếp tục gia tăng nhân lực từ nguồn lao động dôi dư của nông thôn. Số lượng việc làm có thể tăng, giá trị của lao động ly nông có thể tăng so với thuần nông nhưng chất lượng việc làm của đối tượng này sẽ xuống cấp dần. Vì mưu sinh, người nông dân có thể đến mọi nơi, chấp nhận làm mọi việc với điều kiện sống khó khăn để có thêm thu nhập; tệ nạn xã hội theo đó cũng gia tăng.

Tiểu kết chương 2

Trong chương 2 tác giả đã phân tích thực trạng lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh thấy được tổng quan về tỉnh Trà Vinh và nguồn lao động tỉnh Trà Vinh, các điều kiện việc làm, thu nhập, đất đai của người lao động ở nông thôn, tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn. Cho thấy được những nguyên nhân thiếu việc làm và thất nghiệp ở nông thôn tỉnh Trà Vinh và triển vọng nghề nghiệp của người lao động ở nông thôn, bên cạnh đó, tác giả còn phân tích khía cạnh thách thức và dự báo những thách thức cho người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh trong tương lai.

Việc phân tích thực trạng việc làm, những xu hướng tạo việc làm cũng như dự báo những triển vọng giải quyết việc làm của nông dân tỉnh Trà Vinh theo cả 2 chiều thuận và nghịch cung cấp cho chúng ta những luận cứ khoa học và thực tiễn để xây dựng một hệ thống các giải pháp phù hợp nhằm góp phần giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng việc làm cho nông dân tỉnh Trà Vinh trong những năm tới.

Nhìn chung, những tác động trên đang là một sức ép rất lớn, song trong phát triển, đôi khi sức ép cũng có tác dụng thúc đẩy và tạo nên sức bật vượt thoát khỏi hoàn cảnh. Nhìn thẳng vào viễn cảnh để tìm cách hóa giải những triển vọng tiêu cực của nó cũng là chủ động trong phát triển.

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP Ở NÔNG THÔN

3.1 Thực trạng lao động nông thôn theo phiếu khảo sát

Việc tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp tại tỉnh Trà Vinh như là một con đường giúp lao động nông thôn vừa có thêm thu nhập và vừa thoát nghèo. Trong phân tích này tác giả sẽ phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh. Các phân tích được thiết kế dựa trên một cuộc khảo sát của 480 hộ gia đình ở 5 huyện thuộc tỉnh Trà Vinh. Cuộc khảo sát được tiến hành từ tháng 1 – 2015 đến tháng 04 năm 2015.

Bảng 3.1: Thực trạng việc làm tại các huyện

Huyện	Chỉ làm nông nghiệp (%)	Làm phi nông nghiệp (%)	Vừa làm nông nghiệp, vừa làm phi nông nghiệp (%)
Duyên Hải	57,9	29,2	17,9
Cầu Kè	61,5	24,2	9,4
Châu Thành	40,6	54,2	5,2
Tiểu Cần	78,1	19,8	2,1
Trà Cú	37,5	57,3	5,2
Tổng trung bình	55,1	36,9	8,0

Nguồn: Xử lý từ phiếu khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy số lao động phi nông nghiệp tại huyện Trà Cú và huyện Châu Thành chiếm tỷ lệ khá cao. Còn lao động tại huyện Tiểu Cần và Duyên Hải làm nông nghiệp và khi họ có thời gian rảnh rỗi họ sẽ tham gia hoạt động phi nông nghiệp do đó tỷ lệ vừa làm nông nghiệp vừa làm phi nông nghiệp tại huyện Duyên Hải chiếm 17,9% so với trung bình chung của các huyện là 8%.

Bảng 3.2: Nghề nghiệp của các thành viên trong hộ

Nghề nghiệp của các thành viên	Tỷ lệ	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Phi nông nghiệp	35,6%	1,6013	0,90809
Nông nghiệp	34,7%	1,3913	0,66147
Nội trợ	2,4%	1,0556	0,23231
Đi học	14,9%	1,3991	0,62052
Con nhỏ	7,9%	1,1610	0,36911
Già	1,9%	1,1786	0,39002
Bệnh	1,2%	1,0556	0,23570
Thất nghiệp	1,4%	1,0476	0,21822

Nguồn: Xử lý từ phiếu khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy số lao động phi nông nghiệp chiếm 51% so với hoạt động nông nghiệp và chiếm 35,5% trong số lao động ở nông thôn.

Bảng 3.3: Thu nhập trung bình của lao động nông thôn từ phiếu khảo sát

Đvt: Đồng

Huyện	Thu nhập trung bình hộ/tháng		Thu nhập lao động chính (chủ hộ)	Thu nhập TB/người /tháng
	Từ nông nghiệp	Từ phi nông nghiệp		
Huyện Cầu Kè	1,452,667	2,883,500	2.382.000	1.740.000
Huyện Tiểu Cần	2,526,000	3,520,500	3.407.000	2.310.000
Huyện Châu Thành	1,513,000	3,993,500	2.747.000	2.025.000
Huyện Trà Cú	1,803,333	3,234,000	2.259.000	1.674.000
Huyện Duyên Hải	2,377,000	3,717,000	3.111.000	2.230.000

Nguồn: Xử lý từ phiếu khảo sát

Thu nhập từ phi nông nghiệp ở nông thôn chiếm 179% so với thu nhập từ nông nghiệp, tăng 79%. Thu nhập trung bình của lao động làm nông nghiệp chiếm khoảng

2 triệu đồng/tháng, trong khi đó thu nhập trung bình của lao động làm phi nông nghiệp chiếm 3,5 triệu đồng/tháng cao hơn thu nhập từ nông nghiệp.

3.2 Khả năng chuyển đổi của lao động ở nông thôn qua phiếu khảo sát

3.2.1 Mô tả khả năng chuyển đổi của lao động nông thôn

Khi nghiên cứu khả năng chuyển đổi của người lao động, tác giả dùng các câu hỏi theo thang đo Likert để đánh giá khả năng, năng lực của người lao động có phù hợp với ngành nghề phi nông nghiệp thang đo từ 1 đến 5 (với 1 là rất mạnh và 5 là rất yếu), Sử dụng phân tích thống kê mô tả được kết quả như sau:

Bảng 3.4: Những khả năng chung của người lao động nông thôn qua 479 phiếu khảo sát:

Những khả năng của lao động nông thôn	Nhỏ nhất	lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Kiến thức thị trường	1,00	5,00	2,96	0,74352
Thích ứng	1,00	5,00	2,34	0,81719
Nhạy bén	1,00	2,00	2,12	1,30834
Biết đọc	1,00	5,00	1,94	1,23155
Biết viết	1,00	5,00	1,95	1,23793
Biết tính toán	1,00	3,00	1,97	1,74927
Khả năng làm chủ, bản lĩnh	1,00	4,00	1,88	1,01191
Siêng năng	1,00	3,00	1,44	1,52794
Vốn	1,00	5,00	3,25	1,01705
Sức khỏe	1,00	5,00	1,80	0,86340
Chấp nhận rủi ro	1,00	5,00	2,44	0,89402
Chuyển đổi ngành nghề từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp	1,00	5,00	2,80	1,45616

Nguồn: Xử lý từ phiếu khảo sát

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy không có yếu tố nào mà người lao động đánh giá ở mức yếu và rất yếu. Điểm trung bình của yếu tố biết đọc, biết viết, biết tính toán, khả năng làm chủ bản lĩnh và có sức khỏe ở mức mạnh, riêng yếu tố siêng năng thì người lao động đánh giá là rất mạnh, yếu tố vốn có điểm trung bình thấp nhất (3,25 điểm) điều này cho thấy người lao động ở nông thôn rất cần vốn để làm đầu tư cho công việc và cho cuộc sống.

3.2.2 Kiểm định khả năng chuyển đổi từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp của lao động nông thôn

Đặt giả thuyết: H0: Khả năng chuyển đổi sang phi nông nghiệp của lao động ở các huyện là như nhau; H1: Khả năng chuyển đổi sang phi nông nghiệp của lao động ở các huyện là khác nhau.

Bảng 3.5: Kiểm định Kruskal-Wallis Test

Khả năng chuyển đổi từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sig.
	479	2,8038	1,45616	0,00000

Nguồn: Xử lý từ phiếu khảo sát

Khả năng chuyển đổi của người lao động ở nông thôn đạt trung bình là 2,8 điều này cho thấy người lao động ở nông thôn đang đứng trước một sự lựa chọn, một cơ hội hoặc thách thức đối với bản thân. Khả năng này có mạnh hay không còn phụ thuộc vào hộ gia đình, vốn, trình độ của chủ hộ và những người trong hộ.

Bảng 3.6: Xếp hạng Ranks - xếp hạng về khả năng chuyển đổi trung bình của người lao động ở nông thôn

Tên Huyện	N	Hạng trung bình	Xếp hạng
Tiêu Cần	96	299,14	1
Cầu Kè	96	265,93	2
Duyên Hải	95	222,77	3
Trà Cú	96	218,63	4
Châu Thành	96	193,35	5

Nguồn: Xử lý từ phiếu khảo sát, năm 2015

Dựa vào bảng trên, cho thấy khả năng chuyển đổi của lao động nông thôn ở huyện Châu Thành cao, điều này cũng khá hợp lý vì người dân huyện Châu Thành sống gần trung tâm thành phố Trà Vinh, có điều kiện thuận lợi hơn so với các huyện khác nên khả năng người lao động tiếp cận với các công việc phi nông nghiệp như dịch vụ, kinh doanh nhỏ, ...vì thế khả năng người lao động chuyển đổi sẽ mạnh hơn, trong các huyện nghiên cứu thì Tiêu Cần khả năng chuyển đổi thấp nhất vì đa số chủ hộ ở đây làm nông nghiệp, tuy nhiên các thành viên trong gia đình trong độ tuổi lao động lại tham gia việc làm phi nông nghiệp nhiều hơn so với các huyện khác vì tiêu cần có công ty giày da Mỹ Phong đặc tại huyện Tiêu Cần, thu hút vài chục ngàn lao động nông thôn.

3.3 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn

3.3.1 Kết quả nghiên cứu

3.3.1.1 Một số thông tin chung về mẫu nghiên cứu

Bảng 3.7: Mô tả các đặc tính của hộ khảo sát

Chỉ tiêu	Tổng số hộ	Tần suất (%)	Chỉ tiêu	Tổng số hộ	Tần suất (%)
1. Nam	342	71,4	16. Biết đọc	361	75,4
2. Kinh	282	58,9	17. Biết viết	354	73,9
3. Tôn giáo Phật	64,7	64,7	18. Biết tính toán	370	77,2
4. Có nước sạch	313	65,3	19. Bán lĩnh	362	75,6
5. Có đường đan	366	76,4	20. Siêng năng	448	93,5
6. Chấp nhận rủi ro	245	51,1	21. Có khả năng thích ứng	272	56,8
7. Khả năng chuyển đổi sang phi nông nghiệp	207	43,2	22. Có khả năng nhạy bén	318	66,4
8. Có sức khỏe	379	79,1	23. Không có vốn	382	79,7
9. Chỉ làm nông nghiệp	264	55,1	24. Có vay không chính thức	346	72,2
10. Chỉ làm phi nông nghiệp	177	37,0	25. Không có gửi tiết kiệm	419	87,5
11. Vừa làm nông nghiệp và phi nông nghiệp	38	7,9	26. Có vay chính thức	258	53,9
12. Có cấp, ăngten	386	80,6	27. Muốn tham gia vào việc làm phi nông nghiệp	223	46,6
13. Có sử dụng Internet	50	10,4	28. Không có kiến thức thị trường	381	79,5
14. Có sử dụng điện	474	99,0	29. Tham gia đào tạo nghề phi nông nghiệp	71	14,8
15. Sử dụng điện thoại liên lạc	419	87,5	30. Tham gia đào tạo nghề nông nghiệp	201	42,0

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2015

Trong đó 71,4% chủ hộ là nam; 58,9% chủ hộ là người Kinh; 64,7% tôn giáo Phật; 65,3% số hộ có sử dụng nước sạch; có đường đan gần nhà chiếm 76,4%; khoảng 51% số hộ chấp nhận rủi ro; 43,2% số hộ muốn chuyển sang làm phi nông nghiệp;

gần 80% chủ hộ có sức khỏe tốt, 55% hộ làm nông nghiệp; 37% làm phi nông nghiệp; 7,9 % hộ vừa làm nông nghiệp và phi nông nghiệp; đa số hộ có sử dụng cáp hoặc anten 80,6%; hầu hết đều sử dụng điện; sử dụng điện thoại để liên lạc 87,5%; chủ hộ biết đọc, biết viết và biết tính toán trên 70%; siêng năng 93,5%; chủ hộ bản lĩnh 75,6%; chủ hộ có khả năng thích ứng 56,8%; nhạy bén chiếm 66,4%; đa số hộ gia đình ở nông thôn không có vốn chiếm 80% cho nên họ không có gửi tiết kiệm chiếm gần 90%; hộ gia đình ở nông thôn tiếp cận nguồn vốn vay không chính thức 72% hơn là vay chính thức 54%; hộ tham gia đào tạo nghề phi nông nghiệp ở nông thôn chiếm 14,8% thấp hơn lao động tham gia đào tạo nghề nông nghiệp. Hộ muốn tham gia vào làm phi nông nghiệp ở nông thôn chiếm 46,6%.

Bảng 3.8: Mô tả biến định lượng của hộ gia đình ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

Chỉ tiêu	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Tuổi của chủ hộ	479	23	70	47,5	10,10
2. Kinh nghiệm chủ hộ	479	1,0	57	21	13,48
3. Số năm đi học của chủ hộ	479	0,0	16	7	3,83
4. Tổng thành viên trong gia đình	479	1,0	10	4	1,25
5. Số người phụ thuộc	479	0,0	6	1	1,05
6. Số lao động chính	479	1,0	8	3	1,06
7. Tổng diện tích đất (m ²)	478	0,0	90.000	7.585	9.671,76
8. Thu nhập chủ hộ (ngàn đồng/tháng)	479	217	15.043	2.785	2.230,25
9. Chi phí hộ (ngàn đồng/năm)	479	7.200	468.000	40.150	32.496,72
10. Thu nhập bình quân/người/tháng (ngàn đồng)	479	164	12.667	1.997	1.471,02
11. Thu nhập từ gia súc, gia cầm (ngàn đồng/năm)	479	0,0	139.500	9.694	19.797,21
12. Thu nhập từ cây trồng (ngàn đồng/năm)	479	0,0	102.000	7326	16.410,73
13. Thu nhập từ phi nông nghiệp (ngàn đồng/năm)	479	0,0	456.000	50.163	52.867,91
14. Thu nhập từ lúa, tôm (ngàn đồng/năm)	479	0,0	300.000	18.137	34.162,40
15. Thu nhập từ làm thêm (ngàn đồng/năm)	479	0,0	224.400	6.149	17.453,41
16. Khoảng cách từ nhà đến chợ (km)	479	0,0	10	2	1,70

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2015

Qua mô tả ở bảng 3.8 ta thấy: Tuổi trung bình của chủ hộ ở nông thôn là 47,5 tuổi; kinh nghiệm trung bình của chủ hộ là 21 năm; chủ hộ đi học trung bình là lớp 7; số thành viên trung bình của các hộ gia đình ở nông thôn là 4; số

người phụ thuộc trung bình là 1 người; gia đình có người phụ thuộc trung bình là 1 người; số lao động chính trung bình là 3 người; hộ gia đình ở nông thôn có diện tích đất trung bình gần 8.000m²; thu nhập chủ hộ gần 3 triệu đồng/tháng; thu nhập trung bình/người/tháng của hộ là gần 2 triệu đồng; thu nhập từ phi nông nghiệp cao hơn thu nhập từ gia súc, gia cầm và cây trồng, lúa, tôm; khoảng cách gần nhất từ nhà đến chợ của hộ gia đình 2 km.

3.3.1.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào việc làm phi nông nghiệp theo mô hình Binary logistic như sau:

Thực hiện chạy mô hình STATA như sau:

Logit Y logit Y Tỷ lệ thời gian lao động nông nghiệp của chủ hộ Số năm học của chủ hộ Tổng diện tích đất của hộ Giới tính của chủ hộ Tham gia đào tạo nghề nông nghiệp Tham gia đào tạo nghề phi nông nghiệp Truy cập thông tin Internet Muốn làm phi nông nghiệp Số lượng thành viên trong hộ Số năm học trung bình của những người trưởng thành khác trong hộ Doanh thu phi nông nghiệp cao so với làm nông nghiệp của hộ Rủi ro khi làm nông nghiệp Khả năng thích ứng

3.3.1.3 Kết quả khi chạy mô hình ước lượng logit

Kết quả ước lượng cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia vào việc làm phi nông nghiệp của người lao động ở nông thôn qua 479 phiếu khảo sát. Trong 13 biến đưa vào mô hình có 6 biến có ý nghĩa là: (1) tỷ lệ thời gian làm việc nông nghiệp của chủ hộ; (2) số năm học của chủ hộ; (3) tổng diện tích đất của hộ; (4) tham gia đào tạo nghề nông nghiệp; (5) truy cập Internet; (6) muốn làm phi nông nghiệp và 7 biến còn lại không ảnh hưởng đến mô hình như: (1) giới tính của chủ hộ; (2) tham gia học nghề phi nông nghiệp; (3) số lượng thành viên trong hộ; (4) số năm học trung bình của các thành viên khác trong hộ; (5) Doanh thu phi nông nghiệp cao hơn so với nông nghiệp; (6) rủi ro từ làm nông nghiệp; (7) khả năng thích ứng của chủ hộ.

Qua điều tra thực tế cho thấy, kết quả ước lượng từ mô hình Binary Logistic có ý nghĩa với độ tin cậy 99%, 95%, 90% và có ý nghĩa thống kê (hệ số Log likelihood = - 210,37, Pseudo R² = 36,19% và độ chính xác là 82,42), phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được, tức là các biến độc lập có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc Y.

Mô hình được viết lại dưới dạng sau:

$$\ln\left(\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right) = -3,11422 + 1,69624X_1 + 0,11138X_2 - 0,00007X_3 - 0,49202X_4 + 0,90578X_5 + 2,28617X_6$$

Với giả thuyết các yếu tố khác không đổi, các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn được giải thích lần lượt như sau:

Bảng 3.9: Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia vào việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

Variable	Coef.	P> z	dy/dx (%)	P> z
1. X1-Tỷ lệ thời gian làm việc của chủ hộ	1,69624	0,003***	41,465	0,007***
2. X2-Số năm học của chủ hộ	0,11138	0,019**	2,723	0,027**
3. X3-Tổng diện tích đất của hộ	-0,00007	0,001***	-0,002	0,004***
4. X4-Giới tính	0,43010	0,138	10,314	0,144
5. X5-Tham gia đào tạo nghề nông nghiệp	-0,49202	0,054*	-11,898	0,063*
6. X6-Tham gia đào tạo nghề nông nghiệp	0,32291	0,344	7,988	0,349
7. X7-Truy cập Internet	0,90578	0,030**	22,247	0,023**
8. X8-Muốn làm phi nông nghiệp	2,28617	0,000***	51,167	0,000***
9. X9-Số lượng thành viên trong hộ	-0,05401	0,573	-1,320	0,575
10. X10-Số năm học trung bình của những người trưởng thành khác trong hộ	-0,09366	0,114	-2,290	0,124
11. X11-Doan thu phi nông nghiệp cao so với làm nông nghiệp của hộ	12,42104	0,979	98,187	0,742
12. X12-Rủi ro khi làm nông nghiệp	-11,20351	0,981	-98,455	0,709
13. X13-Khả năng thích ứng của chủ hộ	-0,20351	0,436	-4,981	0,439
CONS	-3,14422	0,000		
Thể hiện số quan sát (OBS)				479
Giá trị kiểm định (Prob>chi2)				0,0000
LR chi2				238,67
Pseudo R2				0,3619
Log likelihood				-210,37
Độ chính xác của mô hình				81,42%

Ghi chú: ***p<1%; **p<5%; *p<1%

Giải thích các biến độc lập như sau:

Dựa vào kết quả phân tích trên, trong 6 biến có ý nghĩa thống kê thì 4 biến tác động cùng chiều và 2 biến tác động ngược chiều với biến tham gia vào việc làm phi nông nghiệp như sau:

Dựa vào kết quả phân tích của mô hình, có 6 biến có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1%, 5% và 10% như sau:

X_1 (Tỷ lệ thời gian làm việc của chủ hộ): có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, có ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi việc làm phi nông nghiệp của nông hộ và dấu của hệ số giống như kỳ vọng của mô hình. Kết quả cho thấy, những nông hộ có thời gian làm việc càng nhiều thì càng tham gia vào việc làm phi nông nghiệp, điều này cho thấy số hộ tham gia vào việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn có thời gian nhàn rỗi thấp hơn so với số hộ tham gia vào việc làm nông nghiệp và đặc tính việc làm phi nông nghiệp là bất kể thời gian, việc làm nông nghiệp còn phụ thuộc thời gian và giờ làm việc, còn việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn đôi khi không cần thời gian và địa điểm vẫn có thể làm việc được. Nếu người lao động làm thêm 1 đơn vị thời gian thì khả năng tham gia của người lao động vào việc làm phi nông nghiệp là 41,47%.

X_2 (Số năm học của chủ hộ): chủ hộ có số năm đi học càng cao thì khả năng có chuyển đổi sang làm phi nông nghiệp càng cao, do những người đã được tham gia đào tạo có kiến thức và trình độ chuyên môn cao, họ linh hoạt thích ứng với những điều kiện mà việc làm phi nông nghiệp đòi hỏi hơn là việc làm nông nghiệp, tạo cơ hội cho họ tìm kiếm các công việc tốt hơn. Kết quả cho thấy những lao động có số năm đi học càng cao thì khả năng chuyển đổi là 0,027% (ý nghĩa mức 5%).

X_3 (Tổng diện tích đất sản xuất): hệ số của biến tổng diện tích đất sản xuất của hộ mang dấu âm điều này cho thấy đất đai có tác động tích cực đến việc làm phi nông nghiệp ở mức ý nghĩa 5%. Nếu trên địa bàn người lao động càng có ít đất thì lao động nông thôn càng có nhiều khả năng tham gia vào việc làm phi nông nghiệp cao hơn những người có nhiều diện tích đất sản xuất khoảng 0,002%.

X_5 (Tham gia đào tạo nghề nông nghiệp): biến số tham gia đào tạo nghề cũng có tác động tích cực đến sự tham gia vào thị trường việc làm phi nông nghiệp của người lao động ở nông thôn, biến số này mang dấu âm có nghĩa là nếu người lao động tham gia vào đào tạo nghề nông nghiệp càng giảm thì khả năng tham gia vào

việc làm phi nông nghiệp càng tăng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra, nếu lao động giảm tham gia đào tạo nghề nông nghiệp thì khả năng chuyển đổi sang làm phi nông nghiệp tăng thêm là 11,9%

X_7 (Truy cập Internet): biến số internet cũng có ảnh rất lớn đến mô hình, khi người lao động có điều kiện tiếp xúc internet càng nhiều thì khả năng tham gia vào việc làm phi nông nghiệp càng cao. Biến số internet tác động mạnh nhất đến khả năng chuyển đổi của nông hộ ở khoảng 22,25% ở mức ý nghĩa 5%.

X_8 (Muốn làm phi nông nghiệp): biến số này rất quan trọng và có tác động tích cực đến mô hình, mong muốn làm phi nông nghiệp của chủ hộ càng lớn thì việc tham gia vào việc làm phi nông nghiệp càng cao. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy phù hợp với kỳ vọng của mô hình, nếu người lao động ít mong muốn tham gia việc làm phi nông nghiệp 1% thì khả năng chuyển đổi của họ giảm ở mức 51,17%

Kết quả cho thấy người lao động ở nông thôn có **Thời gian làm việc** càng cao thì khả năng tham gia vào việc làm phi nông nghiệp càng lớn do tính chất của việc làm phi nông nghiệp đòi hỏi người lao động ít có thời gian nhàn rỗi hơn làm nông nghiệp. **Biến Số năm học của chủ hộ** càng cao thì khả năng tham gia của lao động nông thôn làm phi nông nghiệp càng cao, khả năng này chiếm 0,027%. **Biến Truy cập thông tin từ Internet** có ảnh rất lớn đến mô hình, khi người lao động có điều kiện tiếp xúc internet càng nhiều thì khả năng tham gia vào việc làm phi nông nghiệp càng cao. Biến số internet tác động mạnh nhất đến khả năng chuyển đổi của nông hộ ở khoảng 22,25% ở mức ý nghĩa 5%. Biến này cho thấy người lao động năng động, biết sử dụng internet cũng là những người có khả năng làm phi nông nghiệp hoặc đang làm phi nông nghiệp và tiếp cận được với lĩnh vực phi nông nghiệp. Do đó, khuyến khích lao động nông thôn biết sử dụng tin học, đặc biệt internet; ngoài ra, biến **Muốn làm phi nông nghiệp** có tác động rất tích cực, mong muốn làm phi nông nghiệp của chủ hộ càng lớn thì việc tham gia vào việc làm phi nông nghiệp càng cao. Nếu người lao động ít mong muốn tham gia việc làm phi nông nghiệp với mức ý nghĩa 1% thì khả năng chuyển đổi của họ tăng ở mức 51,17%. Khả năng này quyết định người lao động có chuyển đổi sang việc làm phi nông nghiệp là rất cao, nên chính quyền địa phương phải tích cực tìm hiểu và vận động các hộ gia đình có điều

kiện tham gia vào ngành nghề phi nông nghiệp bằng cách đào tạo, tập huấn, tăng cường nhận thức cho lao động nông thôn.

Ngược lại, tổng diện tích đất sản xuất và tham gia đào tạo nghề nông nghiệp tác động ngược chiều với việc làm phi nông nghiệp. Vì thế nếu hộ gia đình có nhiều đất sản xuất thì khả năng tham gia vào việc làm phi nông nghiệp càng ít và ngược lại điều này cũng phù hợp với nghiên cứu của tác giả Morsida Man and Sami Ismaila Sadiya (2009) đã cho rằng số đất đai hoặc trang trại càng lớn thì giảm đi việc tham gia vào việc làm phi nông nghiệp của người lao động ở nông thôn, tuy nhiên trong mô hình này tỷ lệ này vẫn tác động đến biến Y là không cao; việc tham gia đào tạo nghề nông nghiệp càng nhiều thì khả năng tham gia vào việc làm phi nông nghiệp càng giảm, sự thay đổi này chiếm 11,9%. Điều này chứng tỏ rằng, đào tạo nghề nông nghiệp không có ý nghĩa tích cực đến việc chuyển đổi sang làm phi nông nghiệp của chủ hộ, muốn lao động nông thôn tham gia vào việc làm phi nông nghiệp thì giảm đào tạo nghề nông nghiệp.

Các biến không có ảnh hưởng đến mô hình như (1) giới tính của chủ hộ; (2) tham gia học nghề phi nông nghiệp; (3) số lượng thành viên trong hộ; (4) số năm học trung bình của các thành viên khác trong hộ; (5) Doanh thu phi nông nghiệp cao hơn so với nông nghiệp; (6) rủi ro từ làm nông nghiệp; (7) khả năng thích ứng của chủ hộ. Kết quả cho thấy việc tham gia làm phi nông nghiệp của lao động nông thôn không bị ảnh hưởng bởi giới tính, tham gia học nghề phi nông nghiệp, số lượng thành viên trong hộ, số năm học trung bình của những người trưởng thành khác trong hộ và đặc biệt doanh thu từ phi nông nghiệp cao hơn so với nông nghiệp cũng chưa hấp dẫn người lao động nông thôn để họ tham gia vào việc làm phi nông nghiệp, rủi ro từ việc làm nông nghiệp chưa cao, những đặc điểm cá nhân của hộ như khả năng thích ứng của chủ hộ cũng không ảnh hưởng đến việc tham gia vào việc làm phi nông nghiệp của người lao động ở nông thôn.

Do đó, trong mô hình vẫn còn biến Cons mang giá trị - 3,14422 cho thấy vẫn còn một số biến làm giảm việc tham gia của hộ vào việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn mà kết quả đề tài chưa tìm thấy.

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3 tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả để thấy được thực trạng của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh và khả năng chuyển đổi ngành nghề từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

Kết quả mô hình cho thấy có 6 yếu tố/12 yếu tố có ảnh hưởng đến việc làm phi nông nghiệp của người lao động ở nông thôn như: (1) tỷ lệ thời gian làm việc nông nghiệp của chủ hộ; (2) số năm học của chủ hộ; (3) tổng diện tích đất của hộ; (4) tham gia đào tạo nghề nông nghiệp; (5) truy cập Internet; (6) muốn làm phi nông nghiệp và 7 yếu còn lại không ảnh hưởng đến mô hình như: (1) giới tính của chủ hộ; (2) tham gia học nghề phi nông nghiệp; (3) số lượng thành viên trong hộ; (4) số năm học trung bình của các thành viên khác trong hộ; (5) Doanh thu phi nông nghiệp cao hơn so với nông nghiệp; (6) rủi ro từ làm nông nghiệp; (7) khả năng thích ứng của chủ hộ. Kết quả trên có ý nghĩa với độ tin cậy 99%, 95%, 90% và độ chính xác là 82,42%

Kết quả này còn giúp cho các nhà hữu quan vận dụng và đưa ra các giải pháp phù hợp để giúp lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh ngày càng có việc làm, giảm thiểu việc làm và giúp nâng cao thu nhập góp phần phát triển xã hội.

CHƯƠNG 4

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI, CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM VÀ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC TẠI TỈNH TRÀ VINH TÁC ĐỘNG VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP Ở KHU VỰC NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

4.1 Phân tích các yếu tố kinh tế - xã hội tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh

4.1.1 Phân tích các yếu tố kinh tế tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn năm 2014

4.1.1.1 Tăng trưởng kinh tế

GDP (theo giá cố định 1994) tăng trưởng 11% so với năm 2013, trong đó: khu vực I tăng 4,18%; khu vực II tăng 10,09%, khu vực III tăng 15,71%⁽⁹⁾. GDP bình quân đầu người 27,588 triệu đồng (tăng 5 triệu đồng/người so với năm 2013). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực I (48,53% năm 2013) giảm còn 44,33%; khu vực III (từ 35,38% năm 2013) tăng lên 39,88%; riêng khu vực II tỷ trọng chiếm trong cơ cấu thay đổi không đáng kể. Tình hình thực hiện nhiệm vụ trên các lĩnh vực kinh tế chủ yếu:

Bảng 4.1: Giá trị tổng sản phẩm của tỉnh giai đoạn 2010-2014 (theo giá hiện hành)

Đơn vị: Tỷ đồng

	2010	2011	2012	2013	2014
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9.080	10.380	11.949	12.557	14.238
Công nghiệp và xây dựng	2374	3.273	3.820	4.018	4.546
Dịch vụ	3552	6.063	7.778	9.134	9.243
Thuế nhập khẩu	3,59	6.01	5.24	4.54	21
Tổng	15.010	19.722	23.552	25.713	28.048

Cơ cấu (%)

Nông, lâm nghiệp và thủy sản	60,49	52,63	50,73	48,83	50,76
Công nghiệp và xây dựng	15,82	16,60	16,22	15,63	16,21
Dịch vụ	23,67	30,74	33,03	35,52	32,95
Thuế nhập khẩu	0,02	0,03	0,02	0,02	0,08

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2014

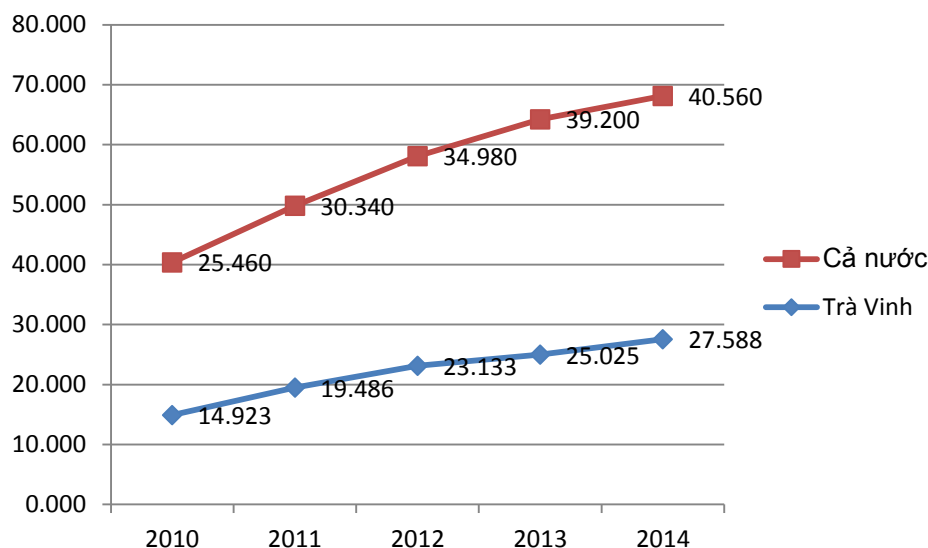
⁹ Giá so sánh 2010: GDP tăng 8,3%; trong đó, khu vực I tăng 3,32%, khu vực II tăng 11,96%, khu vực III tăng 13,85%).

Tuy có tốc độ tăng trưởng khá nhưng Trà Vinh vẫn là một tỉnh nghèo. GDP bình quân đầu người của tỉnh còn thấp. Năm 2014, GDP bình quân đạt mức 27,58 triệu đồng/người/năm, so với mức chung của cả nước (40.560 triệu đồng/người).

Bảng 4.2: Thu nhập của tỉnh Trà Vinh và cả nước từ năm 2010 - 2014

GDP (Nghìn đồng)	2010	2011	2012	2013	2014
Trà Vinh	14.923	19.486	23.133	25.025	27.588
Cả nước	25.460	30.340	34.980	39.200	40.560

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh và cả nước năm 2014



Hình 4.1: GDP của Trà Vinh và cả nước từ 2010 - 2014

4.1.1.2 Nông – lâm nghiệp - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ:

a) Nông – Lâm nghiệp và thủy sản

- Về trồng trọt: Sản xuất lúa, diện tích gieo trồng 235.878 ha, sản lượng trên 1,3 triệu tấn, năng suất bình quân 5,63 tấn/ha, tăng 0,21 tấn/ha so với năm 2013. Ngoài tăng thêm diện tích gieo trồng (hơn 3.100 ha),

+ Thời tiết thuận lợi, dịch bệnh gây thiệt hại không đáng kể

+ Vận động nông dân chuyển đổi 1.461 ha diện tích gieo trồng lúa kém hiệu quả sang trồng bắp 217 ha, rau các loại 741 ha, trồng đậu phộng 30 ha, trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi 473 ha;

- Chăn nuôi: Phát hiện dịch cúm trên đàn gia cầm, bệnh lở mồm long móng tái phát trên đàn gia súc, tỉnh đã kịp thời thực hiện các giải pháp quyết liệt, khống chế dịch bệnh không để phát sinh trên diện rộng... Các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tiên bộ được quan tâm thực hiện như sử dụng đệm lót sinh học, liên kết sản xuất giữa người nuôi với danh nghiệp sản xuất thức ăn..., góp phần phục hồi và phát triển chăn nuôi.

- Lâm nghiệp: Trồng 323 ha rừng tập trung, khoán bảo vệ 489 ha; chăm sóc rừng trồng 295 ha; khoanh nuôi tái sinh 45 ha, nâng tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 3,4% (tính theo diện tích tự nhiên). Thực hiện tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện và xử lý 38 trường hợp vi phạm.

- Ngư nghiệp: Tổng sản lượng thủy sản ước 177.941 tấn (đạt 103,06% kế hoạch), tăng 15.421 tấn so với năm 2013. Trong đó: sản lượng nuôi 99.550 tấn, tăng 11.413 tấn (đạt 102,79% kế hoạch); sản lượng khai thác 78.390 tấn, tăng 4.008 tấn (đạt 103,42% kế hoạch).

- Nuôi thủy sản vùng nước mặn - lợ có 41.673 ha, giảm 4.940 ha so cùng kỳ. Diện tích nuôi giảm, nhưng do chuyển đổi tượng nuôi (từ tôm sú sang tôm thẻ chân trắng), mật độ thả nuôi tăng gấp 1,4 lần so với cùng kỳ.

+ Tình hình thời tiết thuận lợi, người nuôi tuân thủ lịch thời vụ, ý thức bảo vệ môi trường nuôi được nâng lên, mô hình nuôi công nghiệp phát triển..., tình hình thiệt hại giảm.

- Vùng nước ngọt: Thả nuôi 4.026 ha. Trong đó, nuôi tôm càng xanh diện tích 1.187,8 ha; cá lóc 258 ha, cá tra 15 ha,...

+ Việc nuôi cá tra phát triển chậm, tình hình tiêu thụ cá lóc ổn định, riêng cá tra vẫn gặp khó khăn, nhất là thị trường xuất khẩu, nên diện tích nuôi thu hẹp, người nuôi không dám đầu tư, mở rộng.

- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, 85/85 xã hoàn thành việc lập

+ Toàn tỉnh có 14 xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới (đạt 19/19 tiêu chí), riêng năm 2014 có 12 xã (trong đó có 02 xã Tân Hùng, Mỹ Long Bắc không nằm trong kế hoạch xây dựng xã nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015).

+ Đối với các xã còn lại, có 01 xã đạt 18 tiêu chí; 22 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí; 48 xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí.

- Đầu tư xây dựng 08 công trình cấp nước tập trung; lắp đặt ống dẫn nước 7.050 hộ, nâng số hộ dân nông thôn trong tỉnh được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt trên 78% (sử dụng nước sạch đạt chuẩn y tế 52%).

+ Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn đầu tư 08 công trình hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản, trồng lúa; 04 công trình đê, kè; thực hiện 03 dự án di dân ở những nơi thường xuyên bị sạt lở.

+ Đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trên 90% diện tích đất sản xuất

b) Công nghiệp và Xây dựng

+ Tăng trưởng hơn 10% so năm 2013; trong đó: công nghiệp tăng 5,53%, xây dựng tăng 16,46%.

+ Hộ sử dụng điện năm 2014 đạt tỷ lệ 98,04%, điện thương phẩm 630 triệu Kwh.

c) Thương mại- dịch vụ

Thị trường hàng hóa ổn định, sức mua được cải thiện; phát triển hoạt động bán hàng lưu động, phiên chợ hàng Việt về nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp tìm cơ hội phát triển thị trường.

Tổng mức lưu chuyển bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 14,38% so với năm 2013.

Các lĩnh vực dịch vụ vận tải, du lịch, bưu chính viễn thông, bảo hiểm tiếp tục phát triển.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng 23,33% so năm 2013, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu thủy sản đông lạnh, gạo, sản phẩm từ cây dừa, gia công giấy dếp...

Kim ngạch nhập khẩu tăng 22,77% so cùng kỳ năm 2013; hàng hoá nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu giày da, dược phẩm, máy móc thiết bị.

Về dịch vụ bưu chính viễn thông: Mạng lưới thông tin, liên lạc phát triển khá, đảm bảo cho hoạt động thông tin liên lạc trong nước và quốc tế, cơ bản đáp ứng nhu cầu xã hội.

Về các loại hình dịch vụ khác: dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn pháp luật, tin học, dịch vụ kỹ thuật, y tế giáo dục ngày càng đáp ứng nhu cầu của người dân.

4.1.1.3 Xúc tiến đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Vốn đầu tư phát triển năm 2014 được bố trí 2.347,273 tỷ đồng (cấp tỉnh quản lý 1.986,4 tỷ đồng, cấp huyện quản lý 360,897 tỷ đồng). Ước giải ngân đạt 93%, cụ thể như sau: vốn cân đối ngân sách địa phương đạt 85%, vốn xổ số kiến thiết đạt 98%, vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương đạt 99,64%, vốn ODA đạt 90%, vốn trái phiếu Chính phủ, đạt 95%; vốn tín dụng đầu tư phát triển đạt 80%, vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia đạt 100% kế hoạch. Vốn các năm trước chuyển sang, giải ngân đạt 100% kế hoạch.

Bảng 4.3: Vốn đầu tư tại tỉnh Trà Vinh 2010 - 2014*DVT: Triệu đồng*

Vốn phân theo	2010	2011	2012	2013
Nhà nước	1.765.288	3.162.321	3.155.945	8.349.918
Ngoài nhà nước	2.444.571	2.944.686	3.104.791	3.837.231
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	268.291	321.098	505.074	590.412

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2014

Các dự án khởi công mới đều có đủ thủ tục đầu tư theo quy định, các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính thẩm định, từ đó góp phần cho việc triển khai kế hoạch vốn có nhiều thuận lợi hơn. Tuy nhiên việc triển khai kế hoạch đầu tư phát triển năm 2014 gặp không ít khó khăn, nhiều dự án chậm tiến độ, do vướng mắc giải phóng mặt bằng thi công, chuẩn bị đầu tư chưa chặt chẽ, nhà thầu thi công chậm tiến độ...

Tham dự các hoạt động trong khuôn khổ Diễn đàn hợp tác phát triển kinh tế khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long (MDEC Sóc Trăng 2014). Trong năm cấp mới giấy chứng nhận đầu tư cho 05 dự án, thu hồi 02 dự án, điều chỉnh nội dung đầu tư 04 dự án. Toàn tỉnh hiện có 134 dự án đầu tư (92 dự án đang hoạt động, trong đó 30 dự án có vốn đầu tư nước ngoài) với tổng vốn đăng ký 70.559,4 tỷ đồng và 188,84 triệu USD.

Trong thời gian tới, hội nhập của nước ta vào nền kinh tế thế giới tiếp tục mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng mang lại nhiều thách thức và khó khăn cho nền kinh tế.

Bảng 4.4: Các dự án nước ngoài đầu tư tại Trà Vinh năm 2014

	Số dự án được cấp phép	Vốn đăng ký
Đài Loan	10	65,59
Hàn Quốc	5	32,35
Canada	5	30,62,
Trung Quốc	3	2,29
Hoa Kỳ	2	3,5
Pháp	2	1,15
Úc	1	1
Nga	1	3,75
Nhật Bản	1	3,75
Tổng số	30	188,89

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh và cả nước, năm 2014

Cấp đăng ký kinh doanh 145 doanh nghiệp, 40 chi nhánh; với tổng vốn đăng ký 1.522 tỷ đồng; giải thể 78 doanh nghiệp, 44 chi nhánh. Thực hiện Quyết định số 1517/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đang tiến hành các thủ tục cổ phần hóa 02 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Trà Vinh và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh).

Bảng 4.5: Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh

	2010	2011	2012	2013	2014
Thành phố Trà Vinh	6.929	7.002	7.155	8.884	9.763
Huyện Càng Long	6.394	6.578	7.641	7.602	7.862
Huyện Cầu Kè	4.882	5.007	5.862	5.404	5.736
Huyện Tiểu Cần	5.117	6.025	5.317	5.483	5.519
Huyện Châu Thành	6.295	6.402	6.511	7.085	6.996
Huyện Cầu Ngang	5.776	6.198	6.430	6.642	6.879
Huyện Trà Cú	9.710	10.327	9.387	9.269	9.501
Huyện Duyên Hải	5.405	5.542	6.042	5.619	6.031
Toàn tỉnh	50.508	53.081	54.345	55.988	58.287

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh và cả nước, năm 2014

Về kinh tế tập thể, phát triển mới 193 tổ hợp tác và 04 HTX, toàn tỉnh đến nay có 3 Liên hiệp HTX, 143 HTX, 2.269 tổ hợp tác, có 78.402 thành viên tham gia, (trong đó, 45.305 thành viên tổ hợp tác, 33.099 thành viên HTX), với vốn điều lệ 184,09 tỷ đồng. Các trang trại tại tỉnh Trà Vinh cũng được phát triển (tuy nhiên do năm 2013, tiêu chuẩn để hình thành trang trại được sử đổi nên số trang trại tỉnh Trà Vinh đã giảm do tính toán lại).

Bảng 4.6: Số trang trại tại tỉnh Trà Vinh

	2010	2011	2012	2013	2014
Thành phố Trà Vinh	6	5			
Huyện Càng Long	16	5		1	8
Huyện Cầu Kè	95	8	8	12	11
Huyện Tiểu Cần	144	164	137		
Huyện Châu Thành	54	55	23	3	1
Huyện Cầu Ngang	93	84	74	11	9
Huyện Trà Cú	294	322	289		
Huyện Duyên Hải	1.105	1.777	1.237	36	41
Toàn tỉnh	1.807	1.820	1.768	63	70

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh và cả nước, năm 2014

Cạnh tranh quốc tế trong phân công lao động sẽ thúc đẩy cạnh tranh và phân công lao động trong nước phù hợp với sự điều chỉnh giữa các ngành sản xuất trong

quá trình phát triển (ngành thâm dụng lao động hay các ngành công nghệ cao). Trong bối cảnh này, di chuyển lao động tự do, tương tác và cạnh tranh lao động, nhân lực giữa các vùng, các ngành, các tỉnh trong cùng một vùng kinh tế sẽ gia tăng. Do vậy, chất lượng lao động sẽ là thách thức đối với nước ta nói chung và Trà Vinh nói riêng trong thời gian tới.

4.1.2 Phân tích các nguồn lực xã hội tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn

4.1.2.1 Giáo dục và đào tạo:

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về “*Đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*”. Năm học 2013-2014, chất lượng giảng dạy và học tập được nâng cao, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, tốt nghiệp trung học phổ thông tăng, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm so với năm học 2012-2013. Duy trì đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở; 74/105 xã, phường, thị trấn, huyện Càng Long và thành phố Trà Vinh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Khai giảng năm học 2014-2015, cơ sở vật chất, trang thiết bị trường, lớp học được tăng cường đầu tư; toàn tỉnh có 71 trường đạt chuẩn quốc gia, tăng 12 trường so cùng kỳ; tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi cấp tiểu học 99,5% (kế hoạch 99,4%), trung học cơ sở 96% (kế hoạch 93,5%), trung học phổ thông 65,5% (kế hoạch 66%). Thực hiện tốt các chính sách về giáo dục đối với học sinh dân tộc Khmer, duy trì việc giảng dạy ngữ văn Khmer tại các trường Tiểu học ở vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer.

4.1.2.2 Khoa học và công nghệ

Triển khai kết quả đề tài nghiên cứu “*chuyển giao kỹ thuật vỗ béo bò thịt bằng phụ phẩm nông nghiệp tại tỉnh Trà Vinh*” tại 2 xã thuộc huyện Cầu Ngang; đề án “*Hỗ trợ xây dựng và đăng ký bảo hộ trong nước các đối tượng sở hữu công nghiệp ở tỉnh Trà Vinh (2014-2015)*”. Xét duyệt 16 đề tài, nghiệm thu 07 đề tài, dự án nghiên cứu khoa học. Hướng dẫn cho 115 tổ chức, cá nhân về thủ tục bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa. Cấp 33 giấy chứng nhận, chứng chỉ, giấy phép về đăng ký hoạt động,

thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ; quản lý đo lường chất lượng, kiểm định 23.371 phương tiện đo; phát hiện và xử lý 52 cơ sở vi phạm về tiêu chuẩn đo lường chất lượng hàng hóa; phối hợp hoạt động giữa Bộ Khoa học và công nghệ và UBND tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020.

4.1.2.3 Lao động thương binh, xã hội và đào tạo, giải quyết việc làm:

Thực hiện tốt các chính sách đối với người có công; tổ chức họp mặt, thăm viếng và tặng quà cho các gia đình, cá nhân diện chính sách nhân các dịp lễ, tết⁽¹⁰⁾. Hỗ trợ xây mới 1.203 căn, sửa chữa 167 căn nhà cho người có công theo Quyết định số 22 của Thủ tướng Chính phủ và nhà tình nghĩa (trong đó xây dựng mới 250 căn, sửa chữa 23 căn nhà tình nghĩa). Thăm định 1.560 hồ sơ phong tặng và truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Xét duyệt và giải ngân quỹ quốc gia giải quyết việc làm đạt 92,2% kế hoạch. Giải quyết việc làm mới cho 23.612 lao động, đạt 107,33% kế hoạch, xuất khẩu 175 lao động, đạt 85,5% kế hoạch⁽¹¹⁾, số người tham gia bảo hiểm xã hội 66.236 người, đạt 97,44%; bảo hiểm thất nghiệp 62.300 người, đạt 98% kế hoạch. Trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 5.503 lao động. Tuyển sinh, đào tạo nghề tại các cơ sở dạy nghề, các doanh nghiệp đạt 101,3% kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 39,5%, trong đó qua đào tạo nghề đạt 35,7%. Công tác quản lý nhà nước về bảo hộ lao động, vệ sinh lao động được thực hiện tốt, không xảy ra tai nạn lao động trên địa bàn.

Ban hành và tổ chức thực hiện hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo đến năm 2015 (ngoài đối tượng theo Quyết định 29 của Thủ tướng Chính phủ); thực hiện trợ giúp cho những hộ đặc biệt khó khăn có nguy cơ thiếu đói, tổng kinh phí 2,558 tỷ đồng; cấp 354.705 thẻ BHYT cho hộ nghèo, người dân tộc thiểu số và 49.009 thẻ BHYT cho hộ cận nghèo. Thực hiện tốt việc cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định. Thăm và tặng 1.410 phần quà và cấp 20 suất học bổng cho trẻ em nghèo, trẻ em dân tộc Khmer trên địa bàn, với kinh phí trên 250 triệu đồng; tặng 300 phần quà cho các em học sinh tham gia Hội trại “*Trẻ em nghèo vượt khó*”, với kinh phí 37 triệu đồng.

¹⁰ với tổng kinh phí 15,6 tỷ đồng

¹¹ Toàn tỉnh có 19.399 người thất nghiệp (chiếm 3,1%)

a) Các hoạt động nhằm hỗ trợ công tác dạy nghề ở nông thôn:

Hoạt động tuyên truyền; tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn; tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập; phát triển chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề; đội ngũ giáo viên, người dạy nghề, cán bộ quản lý dạy nghề; hỗ trợ lao động nông thôn học nghề; tạo việc làm cho người lao động ở nông thôn qua xuất khẩu lao động

Đã thực hiện chuyên mục việc làm và dạy nghề trên đài phát thanh truyền hình tỉnh Trà Vinh phát sóng định kỳ, mỗi tháng 2 kỳ phát sóng vào tối thứ 4 hàng tuần

Tổ chức tuyên truyền tư vấn việc làm phối hợp với triển khai thực hiện hoạt động tuyên truyền, tư vấn việc làm cho lao động có nhu cầu việc làm. Tổ chức biên soạn đề cương cảm nang phổ biến chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước về dạy nghề cho lao động nông thôn và các quy định pháp luật về dạy nghề và cảm nang tuyên truyền về dạy nghề cho lao động nông thôn. Phát tờ rơi nhằm tuyên truyền các chính sách dạy nghề cho lao động nông thôn

b) Hoạt động của hệ thống dịch vụ việc làm

Ở Trà Vinh có hơn 12 tổ chức của nhà nước tham gia vào công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại địa phương như: Sở lao động thương binh và xã hội; Phòng lao động việc làm tại các huyện, xã; Hội nông dân; Hội phụ nữ; Liên đoàn lao động; Trường Cao đẳng nghề; Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, Cầu kè, Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần; Trung tâm giới thiệu việc làm; Trung tâm nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ - CSP (Trường Đại học Trà Vinh); Trung tâm đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải; Trung tâm chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Và của tư nhân như: Công ty TNHH Trường Giang, chi nhánh Công ty TNHH Thành Phúc, DNTN Kim Xuyên, Công ty TNHH Duy Tường, Công ty TNHH Thủy Hải sản Sài Gòn Mê Kông...và một số công ty, hợp tác xã, cơ sở sản xuất tham gia dạy nghề theo hình thức kèm cặp, truyền nghề tại cơ sở và giải quyết việc làm tại chỗ.

Hoạt động của hệ thống dịch vụ việc làm của Trà Vinh rất đa dạng và phong phú góp phần giải quyết được việc làm mới hàng năm trên 20.000 lao động.

c) Chi phí tạo 1 chỗ làm việc mới

Bảng 4.7: Tổng hợp và so sánh chi phí tạo một chỗ làm việc mới

Loại hình doanh nghiệp và địa điểm đầu tư	Số tiền (triệu đồng/chỗ làm việc)	Nguồn số liệu
1. Vốn vay quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm		Số liệu thống kê của chương trình QGVL, Bộ lao động TBXH)
Cấp quận	1,8834	
Cấp huyện	1,2447	
Hộ gia đình	1,3819	
Tổ chức đoàn thể xã hội	1,8171	
Ngành sản xuất công nghiệp – dịch vụ, TTCN	1,9988	
Ngành nông nghiệp	1,2751	
a. Loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp nhà nước	45,44	
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	24,88	
Phi chính thức Nghề bán hàng ăn vặt trên đường phố Hà Nội	4,24	
b. Theo thành phần kinh tế		Nguồn: Trần Thị Thu (2002), tạo việc làm cho lao động nữ Hà Nội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Trần Thị Thu (Luận án Tiến sĩ Kinh tế - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)
Hợp tác xã	3,5-4	
Tổ sản xuất	1,5-25	
Xí nghiệp tư nhân	8-10	
Công ty phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ	384,41	
Công ty cao su Sao Vàng (DNNN)	405,24	
Công ty TNHH Trường Thắng	17,5	
Gốm sứ Bát Tràng	0,5-0,6	

c. Theo nghề		
Chăn nuôi lợn (Ngoại thành Hà Nội)	1,0	
Nghề May (Hải Dương)	8,65	
Điện tử, tin học (Hải Dương)	11,0	
Trồng nấm rơm (Hải Dương)	0,35	

Nguồn: Trần Thị Thu (2002)

4.1.2.4 Các cơ sở Y tế, dịch vụ khám chữa bệnh tại Trà Vinh trong những năm qua đã tăng đáng kể góp phần nâng cao sức khỏe cho người lao động ở nông thôn

4.2 Phân tích các nguồn lực khác tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh

Các nguồn lực đầu tư nước ngoài, tăng cường hợp tác với các nước thông qua hiệp định TPP về nông nghiệp, công nghiệp hóa hiện đại hóa hay biến đổi khí hậu là những yếu tố tác động tích cực vào thị trường lao động của Việt Nam nói chung và Trà Vinh nói riêng từ đó khuyến khích cũng như hạn chế người lao động tham gia vào việc làm phi nông nghiệp

4.2.1 Hiệp định TPP

4.2.1.2 Gia nhập hiệp định TPP – thuận lợi và thách thức trong lĩnh vực nông nghiệp

Hiệp định TPP được ký kết đã hình thành một khu vực thương mại tự do với 800 triệu dân, chiếm 30% kim ngạch thương mại toàn cầu và gần 40% sản lượng kinh tế thế giới. Đối với Việt Nam, việc tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa vào các thị trường rộng lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada... sẽ đem lại nhiều cơ hội cho xuất khẩu của Việt Nam, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng các hoạt động dịch vụ, tạo tiền đề cho phát triển sản xuất trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, cùng với lợi ích mà TPP có thể đem lại, Việt Nam cũng phải đối diện với không ít thách thức. Do đó, TPP cũng là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh

hơn nữa công cuộc tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng để có thể tận dụng được tối đa những lợi ích từ TPP

Cơ hội cho Việt Nam khi gia nhập TPP

Với điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho phép Việt Nam có thể sản xuất nông nghiệp quanh năm. Trong khi đó, các nước Hoa Kỳ, Australia, Hàn Quốc, Nhật Bản... điều kiện về thời tiết không cho phép sản xuất nông nghiệp trong mùa đông, các quốc gia này thường phải sử dụng sản phẩm đông lạnh hoặc nhập khẩu từ các nước khác. 9 tháng đầu năm 2015, vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp chỉ đạt 183,4 triệu USD, chiếm hơn 1% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Tổng đầu tư FDI của thế giới vào Việt Nam là 17,1 tỷ USD, riêng các nước TPP là 4,4 tỷ USD cho thấy hiện nay đầu tư nước ngoài cũng như khu vực TPP vào lĩnh vực nông nghiệp còn rất khiêm tốn. Do vậy, TPP sẽ mở ra cơ hội thúc đẩy đầu tư của các nước trong khối vào Việt Nam, nâng cao trình độ sản xuất và tạo khả năng cho ngành nông nghiệp Việt Nam tham gia tốt hơn vào chuỗi giá trị trong khu vực và trên toàn cầu.

Thuế suất sẽ giảm đến 90%, thậm chí nhiều dòng thuế về 0% nên giá hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ giảm xuống, doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia cạnh tranh bình đẳng hơn. Các mặt hàng nông sản của Việt Nam ngày càng trở nên hấp dẫn trên thị trường thế giới, TPP sẽ tạo nhiều thuận lợi cho ngành chăn nuôi, chế biến do thuế suất nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào giảm cũng khiến cho giá cả đầu vào của các doanh nghiệp chăn nuôi, chế biến giảm theo nên giá thành sản phẩm sẽ giảm và có cơ hội nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm.

Cơ hội cho Việt Nam trong thu hút đầu tư, hợp tác với nước ngoài nhằm hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm, tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Trong 11 nước TPP còn lại, Hoa Kỳ và Nhật Bản là 2 đối tác quan trọng của Việt Nam trong thu hút vốn FDI. Theo đó, Nhật Bản có thể đầu tư vào Việt Nam để tận dụng những ưu thế, lợi thế về nông nghiệp của Việt Nam, ngược lại Việt Nam sẽ tiếp thu công nghệ và đầu tư từ Nhật Bản để cung cấp các sản phẩm nông nghiệp như rau quả, hoa tươi, cá ngừ, tôm... sang Nhật Bản và các nước TPP khác. Trên thực tế trong năm 2015, nhiều đoàn doanh nghiệp Nhật Bản đã sang thăm dò, khảo sát để hợp tác phát triển nông nghiệp với Việt Nam nên nhiều khả năng Nhật Bản sẽ đẩy mạnh hơn nữa đầu tư vào nông nghiệp khi TPP có hiệu lực.

Thách thức khi tham gia TPP

Khi TPP mở cửa thì những sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam sẽ chịu sự cạnh tranh khốc liệt do không có lợi thế về chăn nuôi (quy mô nhỏ, sản phẩm thủ công).

Sự gia tăng hàng nhập khẩu từ các nước TPP vào Việt Nam do giá thành rẻ hơn, chất lượng và mẫu mã đa dạng, phong phú hơn. Sản phẩm nông nghiệp và các doanh nghiệp, nông dân Việt Nam đứng trước sự cạnh tranh gay gắt trong khi đó, các hàng nông sản và nông dân là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong hội nhập. Đối với ngành trồng trọt, nếu như các sản phẩm lúa gạo, cà phê, hồ tiêu, hạt điều có cơ hội xuất khẩu tốt hơn thì các sản phẩm như ngô, đậu tương và mía đường sẽ gặp rất nhiều áp lực do hiệu quả kinh tế, năng suất và chất lượng các sản phẩm này đều kém so với quốc tế.

Hàng rào phi thuế quan sẽ trở nên phổ biến hơn, yêu cầu về chất lượng sản phẩm cũng khắt khe hơn.

An toàn thực phẩm của người tiêu dùng tăng cũng là áp lực đối với các nhà sản xuất cũng như xuất khẩu của Việt Nam. Bởi nếu không chú trọng đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm thì có thể các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam thậm chí còn không tiêu thụ được ngay tại thị trường trong nước chứ chưa nói đến xuất khẩu.

Kết quả: Lao động nông thôn sẽ bị dôi dư từ khi tham gia hiệp định TPP do không đáp ứng đúng yêu cầu.

4.2.1.2 Công nghiệp hóa – hiện đại hóa

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một quá trình rộng lớn, phức tạp và toàn diện. Nó diễn ra trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, có sự kết hợp giữa các bước đi tuần tự và các bước đi nhảy vọt, kết hợp giữa phát triển theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu, kết hợp giữa biến đổi về lượng và biến đổi về chất,... của các tác nhân tham gia quá trình. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn sẽ tạo tiền đề và cơ sở vững chắc thúc đẩy toàn diện quá trình công nghiệp, hiện đại hóa nền kinh tế đất nước. Ở các nước chậm phát triển, sự đóng góp của nông nghiệp vào GDP là rất lớn.

Nguồn lao động dồi dào là một lợi thế tương đối quan trọng để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Khi quá trình CNH – HĐH diễn ra, nó

lại giải phóng sức lao động ở nông thôn tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Hơn nữa, nông nghiệp, nông thôn có nguồn tài nguyên đất đai vô cùng phong phú. Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn có thể khai thác tốt nhất tiềm năng đất đai để phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong phát triển đất nước vì nông nghiệp có vai trò chủ yếu trong việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho xã hội, cung cấp nguyên liệu để phát triển công nghiệp nhẹ, cung cấp một phần vốn để công nghiệp hóa. Để công nghiệp hóa thành công đất nước phải giải quyết rất nhiều vấn đề và phải có vốn đầu tư cho nông nghiệp thông qua quá trình xuất khẩu nông sản phẩm, có thể góp phần giải quyết tốt nhu cầu về vốn cho nền kinh tế.

Bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng khoa học, công nghệ đang diễn ra mạnh mẽ, việc nâng cao chất lượng sản phẩm đủ sức cạnh tranh với hàng hóa các nước là rất cần thiết. Nhà nước có chính sách hỗ trợ nông dân bằng các hình thức phù hợp với quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) như: xây dựng kết cấu hạ tầng và đề án phát triển đa dạng ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn; đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tạo việc làm phi nông nghiệp, tăng thời gian lao động và cơ cấu lại nguồn lao động ở nông thôn; phát huy vai trò của các tổ chức nghề nghiệp trong bảo vệ quyền lợi của nông dân.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đòi hỏi phải đi tắt, đón đầu và có thể được rút ngắn. Bối cảnh mới trong nước cũng như trên thế giới cho phép nước ta có khả năng rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa có quan hệ chặt chẽ với việc từng bước phát triển kinh tế tri thức. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải nắm bắt các tri thức công nghệ mới nhất của thời đại để hiện đại hóa nông nghiệp.

4.2.1.3 Biến đổi khí hậu

Tác động của biến đổi khí hậu (tăng nhiệt độ, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường, nguồn nước, lũ lụt, thiên tai...) đến lĩnh vực lao động và xã hội

Tình trạng trái đất ngày một nóng lên đang trở thành mối đe dọa lớn cho nhân loại và được xem là một trong những thách thức đối tới toàn thế giới trong thế kỷ 21. Nước biển dâng do hiện tượng trái đất nóng lên gây ảnh hưởng mạnh đến các nước trên thế giới. Việt Nam là một trong 10 quốc gia bị ảnh hưởng nhất do biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Trà Vinh là một trong những tỉnh thuộc ĐBSCL bị tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Bên cạnh nguy cơ ngập lụt, xâm ngập mặn do nước biển dâng, Trà Vinh còn phải đối mặt với thiên tai khác như sạt lở, lún đất, hạn hán ở một số vùng, v.v.. dẫn tới thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất và sinh hoạt, ảnh hưởng đến việc làm, đời sống người dân.

4.3 Phân tích chính sách việc làm tác động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh

4.3.1 Chính sách pháp luật về việc làm

Trong những năm đổi mới, nhất là từ giai đoạn 2001 đến nay, hệ thống pháp luật kinh tế tiếp tục được hoàn thiện (Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Thuế, Luật Phá sản...) đã góp phần giải phóng sức sản xuất, tạo điều kiện cho thị trường lao động phát triển. Bộ luật lao động, sửa đổi bổ sung năm 2002 và 2006, Luật bảo hiểm xã hội, Luật dạy nghề, Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, các nghị định, thông tư liên quan tới lao động, thị trường lao động và việc làm đã hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường lao động phát triển, tăng cường cơ hội việc làm và hoàn thiện quan hệ lao động. Các chế độ về tiền lương, thu nhập, trợ cấp ngày càng hoàn thiện, góp phần nâng cao năng suất lao động và cải thiện thu nhập của người lao động.

Mặc dù vậy, nhiều ý kiến cho rằng, chính sách pháp luật về việc làm của nước ta hiện nay không còn phù hợp và khó thực hiện. Các quy định chủ yếu điều chỉnh đối với lao động có quan hệ lao động, còn các đối tượng khác như việc làm ở khu vực phi chính thức, khu vực nông thôn chưa được quy định cụ thể. Nhiều quy định mới chỉ được thể hiện bằng các văn bản dưới luật, tính pháp lý chưa cao, chưa phù hợp với tình hình thực tiễn. Các chính sách còn mang tính chung chung, chưa rõ

ràng, cụ thể. Còn thiếu các chính sách về bình đẳng việc làm, việc làm an toàn, các quy định về việc làm đầy đủ, việc làm bán thời gian; các khái niệm, định nghĩa về thị trường lao động chưa được xác định rõ; các giải pháp hỗ trợ của Nhà nước chưa đầy đủ, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn... gây khó khăn trong hoạt động quản lý và tổ chức thực hiện trong lĩnh vực việc làm.

Việc triển khai tại một số địa phương gặp nhiều lúng túng, vướng mắc do cơ chế chồng chéo, không phân rõ trách nhiệm giữa các cơ quan thực hiện. Một số địa phương, doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ các chính sách đã được ban hành, ví dụ như: quy định về việc thành lập Quỹ Giải quyết việc làm địa phương; đảm bảo tỷ lệ lao động là người tàn tật; việc thực hiện các chế độ đối với người lao động; triển khai chương trình, dự án gắn với quy hoạch nguồn nhân lực cũng như kế hoạch tạo việc làm cho người lao động...

Các dự án cho vay giải quyết việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm chủ yếu là dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm trên 60%. Đối tượng vay là các cơ sở sản xuất kinh doanh chiếm tỷ lệ thấp - dưới 10% nên chưa tạo thêm nhiều việc làm mới. Một số dự án cho vay sai mục đích, không đúng đối tượng; nhu cầu vay vốn lớn nhưng nguồn vốn chỉ đáp ứng được 30-35% nhu cầu của nhân dân. Cơ chế quản lý, sử dụng nguồn vốn chưa hợp lý gây ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của quỹ...

Hệ thống dịch vụ việc làm được phát triển từ năm 1992 qua Chương trình việc làm quốc gia theo Nghị quyết số 120/1992/NQ-HĐBT ngày 11/4/1992, đã tạo môi trường pháp lý phát triển dịch vụ kết nối cung-cầu về lao động, tăng cường cơ hội để người lao động tiếp cận thông tin về việc làm, lựa chọn công việc. Đặc biệt, với việc sửa Điều 18 của Bộ luật lao động năm 1995, Nghị định số 19/2005/NĐ-CP ngày 28/5/2005 và Nghị định số 71/2008/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2005/NĐ-CP đã từng bước hoàn thiện khung pháp lý cho dịch vụ việc làm. Cùng với các trung tâm giới thiệu việc làm công lập, các doanh nghiệp cũng được phép hoạt động giới thiệu việc làm, kể cả sự tham gia của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

4.3.2 Chính sách hỗ trợ lao động di chuyển

Chính phủ đã thực hiện các chương trình hỗ trợ di cư đến các vùng kinh tế mới; hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số

(Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg); chương trình di dân gắn với xóa đói giảm nghèo (thuộc nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006- 2010). Các chương trình di dân đã đáp ứng một phần về tái phân bổ nguồn lao động, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế vùng, góp phần ổn định đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số và bảo vệ an ninh quốc phòng.

Các quy định về cư trú, đăng ký hộ khẩu tại các khu đô thị, các thành phố lớn ngày càng thông thoáng. Luật Cư trú (năm 2007) đã mở rộng quyền cư trú của công dân, giúp cho việc di chuyển lao động dễ dàng hơn. Các chính sách phát triển đô thị, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các vùng kinh tế trọng điểm... cũng có tác động kích thích di chuyển lao động, nhất là di chuyển nông thôn - đô thị, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao điều kiện về việc làm và thu nhập cho lao động nông thôn.

4.3.3 Chính sách tín dụng ưu đãi cho sản xuất, kinh doanh

Thông qua việc ban hành gần 20 chính sách tín dụng ưu đãi, sử dụng cơ chế cho vay tín dụng thông qua các chương trình, tổ chức, hội đoàn thể, Nhà nước hỗ trợ vốn sản xuất, kinh doanh cho các nhóm yếu thế như lao động nghèo, lao động nông thôn, lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, lao động vùng chuyên đổi sử dụng đất nông nghiệp, các tổ chức kinh doanh thu hút nhiều lao động.

Đối với các cá nhân, tổ chức kinh doanh: Chương trình Việc làm quốc gia được thành lập theo Nghị quyết số 120/1992/NQ-HĐBT ngày 11/4/1992 có nội dung cung cấp các khoản vay với lãi suất ưu đãi để doanh nghiệp và hộ gia đình tạo việc làm và xuất khẩu lao động.

Đối với người lao động: Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách tín dụng ưu đãi cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, thanh niên: hỗ trợ hộ nghèo vay vốn phát triển sản xuất thông qua chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo; quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; quyết định số 126/2008/QĐ-TTg ngày 15/9/2008 về vay vốn phát triển sản xuất cho hộ dân tộc; quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 phê duyệt

Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020.

Bên cạnh đó, nhiều chương trình hỗ trợ khác được triển khai trong thời kỳ suy giảm kinh tế từ 2007 đến nay nhằm giúp cho nhiều doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh vượt qua giai đoạn khó khăn, duy trì sản xuất, trả lương và đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động. Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế; quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/7/2009 về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn. Một số biện pháp hỗ trợ khác như: miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp, giãn thời gian nộp một số loại thuế (Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội; nghị quyết số 08/2011/QH13 về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân; quyết định số 21/2011/QĐ-TTg ngày 06/4/2011 về gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế...).

4.3.4 Chính sách xuất khẩu lao động

Nhà nước đã hình thành một hệ thống chính sách thúc đẩy việc làm ngoài nước, xây dựng các chương trình trọn gói từ đào tạo, cho vay vốn để hỗ trợ người lao động khi về nước, đặc biệt là người lao động thuộc hộ nghèo: quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN về việc cho vay vốn đối với lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; quyết định số 143/2007/QĐ-TTg ngày 06/7/2007 về việc thành lập, quản lý Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước; quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 phê duyệt Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thông qua đào tạo giáo dục định hướng và dạy nghề cho 226 học viên, với số tiền 99 triệu đồng. Ngân hàng Chính sách Xã hội xuất 8.529 triệu đồng cho 700 lao động vay để đi xuất khẩu lao động, (đạt 84,13 % tổng số xuất cảnh). Trung tâm giới thiệu việc làm mở 10 lớp tiếng Hàn cho 240 học viên. Kết

quả, 232 học viên đạt tiêu chuẩn, Giai đoạn 2006 – 2010 đã tổ chức tuyển dụng, đào tạo nghề, giáo dục định hướng và đưa được 1.070 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, chủ yếu sang Malaysia làm việc.

Đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 139 lao động (nữ 47): Nhật Bản 45, Hàn Quốc 27, Đài Loan 14, Malaysia 43, Campuchia 01, nước khác 09 (XKLD thông qua TTGTVL Trà Vinh là 34 lao động).

Thu nhập của lao động Trà Vinh làm việc ở Malaysia đạt bình quân từ 700 đến 900 RM/người/tháng. Ngoài ra người lao động còn có tiền làm thêm giờ, tăng ca, một số được bố trí ăn ở miễn phí. Sau 3 năm làm việc, mỗi lao động có thể tiết kiệm mang về trên 200 triệu đồng.

4.3.5 Chính sách nhập khẩu lao động

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là khi Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO, Chính phủ đã thực hiện mở cửa thị trường lao động Việt Nam đối với lao động có kỹ thuật. Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 sửa đổi bổ sung Nghị định số 34/2008/NĐ-CP đã góp phần đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước đối với những vị trí làm việc đòi hỏi trình độ chuyên môn cao.

4.3.6 Chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm

Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu giải quyết việc làm giai đoạn 2006-2010 theo Quyết định 1555/QĐ- UBND ngày 27/9/2006, Trà Vinh đã đầu tư 1.010 dự án, cho 17.582 người lao động vay vốn để tổ chức sản xuất tạo việc làm tại chỗ với tổng số tiền gần 103,2 tỷ đồng trong đó vốn mới bổ sung hàng năm là 19,5 tỷ đồng. Tổng dư nợ đến cuối năm 2010 là xấp xỉ 51,2 tỷ đồng. Tiếp tục thực hiện Chương trình này cho giai đoạn tiếp theo, năm 2012 Ngân hàng Chính sách Xã hội phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố giải ngân được 388 dự án với tổng số tiền vay 27 tỷ 510 triệu, giải quyết việc làm cho 3.177 lao động.

a) Chương trình hành động giải quyết việc làm ở nông thôn tỉnh Trà Vinh
. Về hoạt động khai thác và phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế

Hỗ trợ, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo luật doanh nghiệp. Phát triển các làng nghề truyền thống thủ công mỹ nghệ, tạo việc làm mới và việc làm thêm cho người lao động; từng bước rút dần lao động nông thôn ra khỏi khu vực nông nghiệp.

Tăng cường cho vay từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm nhằm tạo việc làm mới và việc làm thêm

Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia kinh doanh, chủ động tìm đầu ra, bao tiêu sản phẩm nông nghiệp và các mặt hàng khác tại nông thôn góp phần làm sôi động thị trường và giúp cân đối lại dân cư.

Bảng 4.8: Dự án cho vay thu hút lao động

Đơn vị tính : Triệu đồng

Huyện – Thành phố	DA	Số tiền cho vay	Thu hút lao động
1. Thành phố Trà Vinh	125	5.694	556
2. Huyện Càng Long	50	5.165	668
3. Huyện Duyên Hải	37	2.132	261
4. Huyện Châu Thành	22	2.200	303
5. Huyện Tiểu Cần	20	4.838	397
6. Huyện Cầu Kè	27	2.080	329
7. Huyện Trà Cú	25	2.373	247
8. Huyện Cầu Ngang	61	3.028	416
Cộng	388	27.510	3.177

Nguồn: Sở lao động thương binh & xã hội năm 2013

Lao động được tạo việc làm trong năm 2012 thông qua các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh với tổng số 65.606 lượt người (nữ 33.894, dân tộc 24.580). Tương đương 26.242 chỗ làm việc mới. trong đó đi làm việc ngoài tỉnh 38.920 lượt người, trong tỉnh 26.686 lượt người.

Bảng 4.9: Dự án hỗ trợ lao động nông thôn làm việc trong và ngoài tỉnh*Đơn vị tính : người*

Đơn vị	Tổng số	Trong tỉnh			Ngoài tỉnh		
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc
1. Thành phố Trà Vinh	3.522	2.373	1.051	494	1.149	478	258
2. Huyện Càng Long	7.907	3.299	1.892	212	4.608	2.184	168
3. Huyện Duyên Hải	4.425	1.428	608	199	2.997	1.191	602
4. Huyện Châu Thành	8.158	4.205	2.419	1.330	3.953	2.118	1.250
5. Huyện Tiểu Cần	1.937	1.432	963	429	505	94	137
6. Huyện Cầu Kè	10.375	3.205	1.852	1.199	7.170	3.679	1.998
7. Huyện Trà Cú	11.040	4.682	2.843	3.038	6.358	3.043	3.874
8. Huyện Cầu Ngang	18.242	6.062	3.446	3.420	12.180	6.033	5.972
Cộng	65.606	26.686	15.074	10.321	38.920	18.820	14.259

Nguồn: Sở lao động thương binh & xã hội năm 2012

Trong năm 2012 số lượt lao động đi làm việc trong và ngoài tỉnh đều tăng so với năm 2011; Đây là một phần do ảnh hưởng của chế độ bảo hiểm thất nghiệp, nhiều lao động xin nghỉ để hưởng chế độ và xin làm lại, nguyên nhân thứ 2 là do lực lượng lao động đi làm ở các tỉnh khác chuyển về làm việc tại các doanh nghiệp mới thành lập trong tỉnh. Trong đó Trung tâm giới thiệu việc làm đã tư vấn việc làm cho 9.135 lao động, giới thiệu đi làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước cho 1.773 lao động (trong nước 1.722 lao động, ngoài nước 43 lao động).

- Hoạt động điều tra cập nhật biến động phần cung lao động năm 2012: Đã được phê duyệt dự toán tại Quyết định số 140/QĐ-STC ngày 15/10/2012 của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự toán của dự án Hỗ trợ phát triển thị trường lao động năm 2012, Kinh phí được duyệt 261.400.000đồng (Trung ương phân bổ 270 triệu)

b) Chính sách tư vấn, giới thiệu việc làm

Năm 1993, tỉnh thành lập Trung tâm GTVL thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội là đơn vị công lập duy nhất hoạt động cho đến nay. Năm 2010, Sở LĐ-TB&XH triển khai đề án xây dựng lại Trung tâm Giới thiệu việc làm Trà Vinh với tổng kinh phí trên 14 tỷ đồng, trong đó vốn trung ương 10 tỷ, vốn địa phương 4 tỷ đồng. Trung tâm GTVL đã phát huy được vai trò tư vấn, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động. Ngoài ra, còn có các điểm vệ tinh tại Trung tâm GDTX & DN các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Càng Long, Duyên Hải, Châu Thành và Tiểu Cần. Một số đơn vị có hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm bao gồm: Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm Thanh niên thuộc Tỉnh đoàn Trà Vinh; TTGTVL thuộc Đại học Trà Vinh và TTGTVL trường Trung cấp nghề Trà Vinh.

Năm 2013, TTGTVL làm tư vấn cho 9.135 người lao động, trong đó giới thiệu và giải quyết việc làm cho 1.679 lao động, đưa 43 người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Thẩm định và trình cấp có thẩm quyền ra quyết định chi trả bảo hiểm thất nghiệp cho 4.627 người với tổng kinh phí 19.834 triệu đồng.

4.3.7 Chính sách đào tạo nguồn nhân lực và đào tạo cán bộ giải quyết việc làm

Giai đoạn 2006-2010, Sở LĐ-TB&XH xây dựng dự án và phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho 1.620 lượt cán bộ tham dự với tổng kinh phí thực hiện 320 triệu đồng (từ nguồn kinh phí trung ương thông qua CTMTQG về việc làm hàng năm). Tổ chức thực hiện và hoàn thành tốt 02 cuộc điều tra thực trạng việc làm và thất nghiệp năm 2006, 2007 theo phương pháp điều tra mẫu suy rộng trên 46 xã trong toàn tỉnh. Tổ chức thực hiện điều tra 111 hợp tác xã và 338 lao động làm việc tại các HTX; điều tra thu thập thông tin doanh nghiệp năm 2008-2009 theo kế hoạch chung của Bộ LĐ-TB&XH. Tổng kinh phí điều tra của 4 cuộc là 110 triệu đồng do Trung ương cấp. Năm 2010 tổ chức 1 cuộc tổng điều tra toàn diện về cung-cầu lao động trên địa bàn tỉnh với tổng kinh phí 1.800 triệu đồng, trong đó dự án IMPP tài trợ 1.650 triệu đồng, Bộ LĐ-TB&XH cấp 150 triệu đồng. Riêng năm 2013 đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho 930 cán bộ làm công tác giải quyết việc làm, dạy nghề và các TCCTXH ở cơ sở, các cơ sở dạy nghề.

Tổng nguồn lực thực hiện chính sách việc làm của tỉnh giai đoạn 2006-2010 là 100,44 tỷ đồng, trong đó 97,35% nguồn vốn từ ngân sách TW, 1% từ ngân sách địa phương và 1,65% từ nguồn khác. Kinh phí quỹ quốc gia về việc làm là 95,31 tỷ đồng, chiếm 94,9% tổng nguồn lực. .

4.3.8 Công tác dạy nghề nông thôn

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt rất quan tâm đến công tác dạy nghề cho lao động nông thôn như quyết định 1956/QĐ-TTG, ngày 27 tháng 11 năm 2009 của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; quyết định 103/2008/QĐ-TTG ngày 21 tháng 07 năm 2008 của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008-2015; quyết định 295/QĐ – TTG, ngày 26 tháng 02 năm 2010 của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề tạo việc làm giai đoạn 2010 – 2015”; nghị định số 70/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2009 của chính phủ về việc quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về dạy nghề.

Công tác dạy nghề nông thôn đã góp phần tạo thêm nhiều ngành nghề mới ở nông thôn, giúp lao động nông thôn có thêm việc làm và tăng thu nhập.

4.4 Cơ hội và thách thức cho lao động nông thôn

4.4.1 Cơ hội cho lao động nông thôn

Kinh tế phát triển giúp các doanh nghiệp làm ăn đạt kết quả, lao động trong tỉnh có cơ hội tiếp cận việc làm đa dạng từ nông nghiệp cho đến phi nông nghiệp trong nước lẫn ngoài nước.

Hợp tác quốc tế, việc ký kết hiệp định TPP cũng là những cơ hội giúp người lao động nâng cao kỹ năng, trình độ kỹ thuật thích ứng với sự phát triển.

Trình độ dân trí của lao động nông thôn được cải thiện góp phần hội nhập nền kinh tế trong nước và khu vực.

Khoa học & Công nghệ phát triển cùng với công nghiệp hóa, hiện đại hóa giúp người lao động có nhiều thời gian và cùng với các cơ hội khác tạo thêm nhiều công

ăn việc làm giúp cho người lao động nông thôn có thêm nhiều thu nhập hơn trong quá trình phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Cùng với sự quan tâm của tỉnh với công tác giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo từng bước giảm tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm

Các chính sách hỗ trợ việc làm cho người lao động nói chung ngày càng lan tỏa giúp người lao động có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận việc làm nói chung và việc làm phi nông nghiệp nói riêng.

4.4.2 Thách thức cho lao động nông thôn

Khả năng tiếp cận, ứng dụng công nghệ & khoa học kỹ thuật, trong nước và quốc tế hạn chế.

Khó khăn tiếp cận việc làm ở trình độ cao do các công ty ngày càng có nhiều nhu cầu về lao động chất lượng cao.

Nghèo vẫn tái diễn với người lao động do thiếu khả năng thích nghi với môi trường mới.

Chính sách việc làm sẽ tác động tích cực đối với những người lao động có khả năng nhạy bén, linh hoạt và có trình độ. Tuy nhiên sẽ hạn chế đối với lao động thiếu ý chí và nghị lực, khả năng tự chủ kém, trông chờ sự trợ cấp.

Chính vì vậy dẫn đến người lao động ở nông thôn vẫn có khả năng tụt hậu so với các địa phương khác và vẫn dậm chân tại chỗ.

Tiểu kết chương 4

Khi phân tích chương 4 tác giả nhận thấy là các yếu tố kinh tế vĩ mô tác động rất lớn đến việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn như các các dự án đầu tư nước ngoài hay việc thu hút các doanh nghiệp lớn về nông thôn..., các yếu tố xã hội như: yếu tố về Lao Động, Thương binh và Xã hội và đào tạo để giải quyết việc làm, việc ký kết hiệp định TPP, hay biến đổi khí hậu, CNH – HĐH ở nông cũng tác động đáng kể. Ngoài ra, các chính sách việc làm như luật việc làm, chính sách xuất khẩu, nhập khẩu, chính sách tín dụng ưu đãi... đã tác động tích cực đến người lao động. Bên cạnh đó, tác giả còn phân tích cơ hội và thách thức cho lao động nông thôn trong giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh.

CHƯƠNG 5

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CƠ HỘI THAM GIA VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

5.1 Phân tích SWOT

Bảng 5.1: Phân tích SWOT

SWOT	<p>Cơ hội (O)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chính sách hỗ trợ việc làm hoạt động tích cực. 2. Các cơ sở đào tạo phát triển. 3. Khu công nghiệp, doanh nghiệp được mọc lên, làng nghề phục hồi. 4. Các công ty giày da, may mặc đang phát triển tại Trà Vinh. 5. Dự án phát triển ngành nghề phi nông nghiệp được đầu tư. 	<p>Nguy cơ (T)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lao động nữ khó tiếp cận được ngành nghề phi nông nghiệp. 2. Bị lạc hậu. 3. Đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu. 4. Giá thuê mướn thấp. 5. Số lượng lao động nữ khoảng từ ≥ 45 tuổi khó có cơ hội tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp. 6. Khó khăn tiếp cận việc làm ở trình độ cao. 7. Chính sách việc làm không hiệu quả với người lười biếng.
<p>Điểm mạnh (S)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lao động nông thôn dồi dào hơn, lao động trẻ đông. 2. Người dân cần cù, chịu khó, giữ gìn bản sắc dân tộc. 3. Hăng say, sáng tạo, ham học hỏi. 4. Làm thủ công, lao động chân tay. 	<p>SO: Phát triển thu nhập</p> <p>S1,2,3,5+O3->Tham gia vào các làng nghề phi nông nghiệp tại địa phương.</p> <p>S2,4,5+ O4,5->Tham gia vào các doanh nghiệp tuyển lao động phổ thông (giày da, may, đan, dệt).</p> <p>S3+O1,2->Học tập nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng nhu cầu cao.</p>	<p>ST: Chọn việc làm phù hợp</p> <p>S3,5+T1,5->Tạo việc làm tại chỗ, hoặc chọn công việc gần nhà đối với lao động nữ.</p> <p>S1, 2,3 + T7->Tích cực, siêng năng, chủ động trong công việc.</p> <p>S3+ T2,6->Tìm việc làm phù hợp trong các ngành nghề lao động chân tay.</p>

<p>Điểm yếu (W)</p> <p>1.Trình độ văn hóa thấp.</p> <p>2.Thiếu kinh nghiệm làm phi nông nghiệp.</p> <p>3. Thiếu vốn</p> <p>4.Thiếu kiến thức về đầu tư.</p> <p>5. số ít còn chủ quan, ý lại, thích được hỗ trợ, lười lao động.</p>	<p>WO: Phát triển bản thân thông qua chương trình đào tạo, tìm kiếm sự hỗ trợ</p> <p>W1 ,2,4+O2->Tham gia đào tạo nâng cao trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn kỹ thuật.</p> <p>W3+O1,4,5-> Vào các công ty tuyển dụng trình độ phổ thông, tận dụng sự hỗ trợ của chính sách về việc làm.</p>	<p>WT: Chiến lược cải thiện bản thân</p> <p>W5+T7-> Tích cực, siêng năng, ham học hỏi, chủ động, yêu lao động.</p> <p>W1,2,3,4,5+T2,3,4,6->yêu lao động, thể hiện sự trung thực, siêng năng.</p>
---	--	---

5.2 Đề xuất giải pháp

Tổng kết từ chương 1, 2, 3, 4 và phân tích SWOT cho lao động nông thôn trong việc tham gia vào việc làm phi nông nghiệp tại tỉnh Trà Vinh ta có kết quả như sau:

5.2.1 Giải pháp nâng cao cơ hội tham gia vào thị trường việc làm phi nông nghiệp cho lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh

5.2.1.1 Giải pháp kích cầu

Thứ nhất, phát triển mạng lưới đào tạo và đa dạng hóa các hoạt động đào tạo

Đào tạo và giáo dục không chỉ giúp người lao động nâng cao tay nghề mà còn thay đổi tư duy, nhận thức của người lao động nông thôn. Chính vì vậy phát triển đa dạng mạng lưới đào tạo đến nông thôn, tiếp tục triển khai đa dạng các hoạt động đào tạo nghề; đào tạo tại nơi làm việc; đào tạo gắn với sử dụng lao động tại địa phương và tại doanh nghiệp. Tạo môi trường học tập suốt đời cho người dân nhằm phát huy phong trào học tập của lao động nông thôn.

Ưu tiên định hướng đào tạo nguồn nhân lực trong từng ngành nghề cụ thể như đào tạo ngành công nghiệp; đào tạo lao động nông thôn ngành thương mại, dịch vụ, du lịch; tăng cường đào tạo người lao động nông thôn có tư duy quản lý, chủ doanh nghiệp, thành lập chương trình “lập nghiệp ở nông thôn”.

Thứ hai, thu hút và khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp tại địa phương như Long Đức, Cầu Quang, Cổ Chiên để tạo việc làm cho lao động nông thôn trong một số ngành nghề thuộc các khu công nghiệp mới nhằm tạo ra

những bước chuyển biến rõ rệt về cơ cấu lao động. Tỉnh Trà Vinh nên có những chương trình thu hút đầu tư như miễn, giảm thuế và chi phí sử dụng đất cho các nhà đầu tư có nhu cầu sử dụng lớn lực lượng lao động phổ thông ở nông thôn.

Thứ ba, phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ và du lịch

Phát triển một số ngành công nghiệp dệt, may, giày da; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp cơ khí, điện và điện tử ở nông thôn; công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề phục vụ xuất khẩu. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến có lợi thế cạnh tranh, có khả năng sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ và các tỉnh lân cận để thực hiện chế biến sâu và xuất khẩu; phát triển mạnh các loại dịch vụ có chất lượng cao; kết hợp sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, các ngôi chùa nổi tiếng ở nông thôn với du lịch.

Thứ tư, phát triển trung tâm thương mại

Căn cứ vào quy mô lưu thông hàng hóa, điều kiện phát triển kinh tế thương mại của tỉnh, dân số đô thị, mức tiêu dùng dân cư, cơ cấu, thói quen tiêu dùng... đòi hỏi sự phát triển tương ứng các loại hình kinh doanh thương mại và dịch vụ theo hướng văn minh, hiện đại, trong đó có trung tâm thương mại nhằm tạo một thói quen tiêu dùng văn minh ở nông thôn tỉnh Trà Vinh. Phát triển trung tâm thương mại tại 3 vị trí: Trung tâm thương mại tại huyện Cầu Kè, huyện Duyên Hải và thành phố Trà Vinh; 3 trung tâm thương mại kết hợp với nhau thành 1 hình tam giác cân đối nhằm đáp ứng tốt các nhu cầu cho người dân tại địa phương.

Thứ năm, phát triển công nghệ thông tin đặc biệt là internet. Ngày nay người dân hiện đại dựa vào sự phát triển của công nghệ thông tin, muốn phát triển những ngành nghề phi nông nghiệp không thể không phát triển internet. Internet sẽ góp phần phát triển kiến thức của người lao động nông thôn, phát triển thị trường lao động ở nông thôn, giúp các doanh nghiệp, người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh tiếp cận với kiến thức và công nghệ quốc tế.

5.2.1.2 Giải pháp nâng cao điểm mạnh và tối thiểu hóa điểm yếu cho lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh

Thứ nhất, chiến lược phát triển thu nhập

Lao động nông thôn tham gia vào các làng nghề phi nông nghiệp tại địa phương; tham gia vào các doanh nghiệp tuyển lao động phổ thông (giày da, may, đan, dệt) và luôn học tập nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng nhu cầu cao của các công ty, doanh nghiệp.

Thứ hai, chiến lược lựa chọn việc làm phù hợp

Lao động nông thôn nên tích cực tìm việc làm phù hợp trong các ngành nghề lao động chân tay, tăng cường tính tích cực, siêng năng, chủ động trong công việc. Lao động nữ ở nông thôn nên tự tạo việc làm tại chỗ, hoặc chọn công việc gần nhà sẽ phù hợp với đặc điểm bản thân vừa làm việc vừa lo cho gia đình...

Thứ ba, chiến lược cải thiện và phát triển bản thân thông qua chương trình đào tạo, tìm kiếm sự hỗ trợ của chính sách việc làm

Lao động nông thôn cần thể hiện đức tính cần cù, siêng năng, ham học hỏi, chủ động, yêu lao động và tính trung thực cao; tham gia đào tạo nâng cao trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn kỹ thuật từ các chương trình đào tạo tại chỗ hoặc tại các cơ sở giáo dục trong tỉnh và tham gia tập huấn các mô hình phát triển kinh tế tại địa phương; lao động nông thôn nên chọn lựa những công việc phù hợp, tìm các công ty tuyển dụng trình độ phổ thông, tận dụng sự hỗ trợ của chính sách việc làm tại địa phương.

5.2.1.3 Giải pháp về chính sách nhằm phát triển thị trường và nâng cao cơ hội tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp

(1) Chính sách an sinh xã hội

Phát triển các dịch vụ y tế như bệnh viện, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đường xá, các trạm xe, Điện, Nhà học tập cộng đồng, Công viên, Khu vui chơi giải trí, Những hoạt động vì người nghèo.

Việc đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội cho nông thôn đặc biệt là thủy lợi, giao thông, điện nước sạch để sinh hoạt, thông tin liên lạc,

trường học và trạm xá tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động nông thôn trong việc phát triển sản xuất hàng hóa.

Tăng cường hoạt động dịch vụ việc làm đặc biệt là tư vấn chọn lựa học nghề, hình thức học, nơi học, tư vấn pháp luật liên quan đến việc làm, cung cấp thông tin về thị trường lao động

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền. Thường xuyên đưa ra các chương trình giáo dục đào tạo; phổ biến cho người dân thực hiện khuyến nông, lâm, ngư nghiệp, những bí quyết làm tốt công việc nhà nông, các mô hình kinh tế hộ, trang trại thông qua đài phát thanh, truyền hình, báo chí.

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo theo các quyết định của Chính phủ. Đồng thời, chính quyền địa phương nên rà soát, kịp thời phát hiện ra các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về nhà ở để đề xuất lên cấp trên để có hỗ trợ; bên cạnh đó nên vận động các doanh nghiệp tại địa phương tham gia các chương trình hỗ trợ cho người nghèo. Nêu gương những hoàn cảnh khó khăn cố gắng vượt khó trên các phương tiện thông tin đại chúng: Báo, đài,... nhằm tranh thủ sự giúp đỡ của ban ngành đoàn thể, người dân xung quanh cùng thực hiện nghĩa cử cao đẹp “lá lành đùm lá rách”.

Khuyến khích người dân nên tham gia vào các tổ chức đoàn thể để nhận được nguồn vốn hỗ trợ xoay vòng không lãi suất, được giới thiệu việc làm như đã đề xuất.

Đối với các nguồn vốn giúp người dân cải thiện đời sống, nâng cao hiệu quả sản xuất thì phía ngân hàng chính sách hay các tổ chức tài chính cần nên kiểm định lại hiệu quả các mục đích sử dụng. Tránh tình trạng sử dụng nguồn vốn sai mục đích dẫn đến mong muốn của các cấp chính quyền không mang lại ý nghĩa thiết thực.

Tổ chức loại hình hỗ trợ trực tiếp giống cây trồng, vật nuôi cho người dân có nhu cầu tăng gia sản xuất. Thực hiện mô hình này góp phần giảm thất thoát nguồn vốn bằng tiền mặt bởi quá trình người dân mua giống sẽ xảy ra tình trạng lệch giá so với dự kiến ban đầu từ đó ít nhiều cũng ảnh hưởng hiệu quả vốn vay. Bên cạnh đó, cần nên tổ chức giám sát chặt chẽ quá trình hiệu quả sử dụng vốn để có hướng điều chỉnh thích hợp.

Tiếp tục phát huy dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo do Chính phủ đề ra: Cụ thể là dự án nuôi bò sinh sản xã chương trình 135; dự án khuyến nông khuyến ngư cho người nghèo,...

Hỗ trợ nhà ở, điện, nước, sinh hoạt phí... cho những người nghèo, già neo đơn

Hỗ trợ học phí, học bổng, các chương trình dạy nghề dài hạn cho các gia đình nghèo hiếu học.

Mỗi huyện và thành phố Trà Vinh nên tạo dựng một nơi hỗ trợ hoặc tặng kinh phí đầu tư này vào cho nhà chùa, nhà thờ cho những người nghèo neo đơn không có chỗ ăn, nghỉ, làm việc ổn định họ phải đi lang thang ngoài đường để xin từng bát cơm, chén nước, va vào các tệ nạn xã hội như trộm cắp, cờ bạc, rượu chè, mại dâm, giúp họ có được chỗ ở, sinh hoạt, ăn, nghỉ, ngủ, làm việc... để Trà Vinh không còn những người già không nơi trú ngụ, không còn trẻ em cơ nhỡ, không còn người đi xin ăn và các tệ nạn xã hội.

(2) Chính sách về đất đai

Quy hoạch lại vùng đất trên toàn tỉnh và phân bổ cho các huyện, nơi nào là nhà ở, nơi nào nhà cho thuê, nơi nào là nhà xã hội. Quy hoạch khu sản xuất khu dân cư, khu kinh tế để tạo ra sự phát triển toàn diện và theo hoạch định tổng thể trên những diện tích đất đã có. Phân bổ, điều chỉnh lại đất đai cho phù hợp với sự phát triển, tránh quy hoạch tràn lan theo hướng chủ quan, thích chỗ nào quy hoạch chỗ đó mà là quy hoạch để có một sự thay đổi và phát triển.

Khảo sát nhu cầu của người nông dân và tạo kênh thông tin về đất đai: Đất ở, đất cho thuê trong đó cho thuê để sản xuất, kinh doanh, trồng trọt, chăn nuôi, cho thuê ngắn hạn hay cho thuê dài hạn. Điều tiết giá cả thị trường đất đai một cách hợp lý đặc biệt giúp người nghèo có thể tiếp cận được tạo ra thu nhập.

Đảm bảo cho thị trường có chỗ ở, nghỉ ngơi hợp lý cho những người di cư tránh gây mất trật tự và an toàn xã hội: Do đó sẽ tạo ra một luồng di cư từ nơi này sang nơi khác, nên họ sẽ bỏ gia đình đi nơi khác làm ăn, thì họ không có nơi trú ngụ chính vì vậy những nhà cho thuê giá rẻ, những nhà ở xã hội sẽ là nơi cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trú ngụ, để cho những người quảng lý địa

phương dễ quản lý tạm trú tạm vắng và dễ dàng biết họ như thế nào, gặp gỡ, tiếp xúc để động viên giúp đỡ họ...

(3) Chính sách thu hút cán bộ có tri thức, các chủ doanh nghiệp, có tay nghề, nhà khoa học, kỹ sư về nông thôn

Để nông thôn hoạt động có hiệu quả và cân bằng so với các thành phố lớn thì tỉnh Trà Vinh cần có chính sách thu hút nhân tài Chính sách thu hút cán bộ có tri thức, các chủ doanh nghiệp, có tay nghề, nhà khoa học, kỹ sư về nông thôn bằng cách:

- Trả lương cao
- Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ trẻ về nông thôn
- Hỗ trợ nhà ở, xe đi lại hoặc các phụ cấp phí khác để cán bộ có điều kiện giúp người lao động, nông dân tại địa phương nhằm giúp cho nông thôn thay đổi.
- Tạo ra được sự cân bằng: về môi trường, thu nhập, lao động, dân số tại địa phương
- Liên kết với nhà khoa học trong việc nghiên cứu, đưa ra đề án quy hoạch phát triển, sử dụng nhà khoa học, tận dụng tối ưu kiến thức và kinh nghiệm của các nhà khoa học, hướng nhà khoa học về nông thôn.

(4) Chính sách xã hội hóa đào tạo nghề

Người lao động ở nông thôn có thể tìm kiếm nhiều cơ hội học tập, bổ túc kiến thức, trình độ phát triển nghề nghiệp.

Người lao động có thể tìm kiếm những trường đào tạo nghề gần nhất để tham gia nâng cao trình độ.

Đối với lao động nữ nên tham gia vào hội phụ nữ ở địa phương, từ đó các chị em phụ nữ hỗ trợ giúp đỡ nhau, giúp nhau làm kinh tế, cải thiện cuộc sống.

Ở Trà Vinh có hơn 12 tổ chức của nhà nước tham gia vào công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại địa phương như: Sở lao động thương binh và xã hội; Phòng lao động việc làm tại các huyện, xã; Hội nông dân; Hội phụ nữ; Liên đoàn lao động; Trường Cao đẳng nghề; Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện Trà

Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, Cầu kè, Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần; Trung tâm giới thiệu việc làm; Trung tâm nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ - CSP (Trường Đại học Trà Vinh); Trung tâm đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải; Trung tâm chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Và của tư nhân như: Công ty TNHH Trường Giang, chi nhánh Công ty TNHH Thành Phúc, DNTN Kim Xuyên, Công ty TNHH Duy Tường, Công ty TNHH Thủy Hải sản Sài Gòn Mê Kông...và một số công ty, hợp tác xã, cơ sở sản xuất tham gia dạy nghề theo hình thức kèm cặp, truyền nghề tại cơ sở và giải quyết việc làm tại chỗ.

Hoạt động của hệ thống dịch vụ việc làm của Trà Vinh rất đa dạng và phong phú góp phần giải quyết được việc làm mới hàng năm trên 20.000 lao động.

Khuyến khích cho các công ty tư nhân tăng cường hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn:

Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định cơ chế thực hiện chính sách ưu đãi đối với các cơ sở xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh cũng là một chính sách tích cực để cải cách.

Tăng cường ưu đãi: Hỗ trợ vốn, đào tạo quản lý, cung cấp cán bộ giảng dạy cho các cơ sở...

5.2.1.4 Nhóm giải pháp đưa ra từ phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Triển khai mở rộng các lớp đào tạo nghề phi nông nghiệp cho người dân. Giúp người dân có thể phát huy thêm, hiểu thêm về lĩnh vực phi nông nghiệp, song song đó có thể đào tạo nâng cao trình độ văn hóa của người lao động ở nông thôn thông qua các khóa đào tạo tại chức.

Tăng cường khả năng muốn tham gia vào làm phi nông nghiệp cho lao động ở nông thôn thông qua tuyên truyền, đào tạo kiến thức cho người lao động ở nông thôn. Chính quyền địa phương cũng như các cán bộ lao động việc làm ở địa phương xem xét và hỗ trợ người lao động tham gia vào việc làm phi nông nghiệp ở

nông thôn, đào tạo các kỹ năng khởi sự doanh nghiệp, kinh doanh, bán hàng, những khóa học liên quan đến việc truy cập internet như thế nào giúp người lao động nhạy bén hơn, cập nhật thông tin, kiến thức từ thị trường để người lao động tự tin khi tham gia vào lĩnh vực phi nông nghiệp.

Trước khi được sự giúp đỡ của các chính sách cũng như các chương trình hỗ trợ người nghèo thì người dân phải biết chí thú làm ăn, tự lực cánh sinh, không nên ỷ lại hay trông chờ vào sự giúp đỡ của Nhà nước, các đoàn thể. Tiếp tục thực hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc là cần cù, sáng tạo trong công việc.

Nâng cao nhận thức của người dân qua các chương trình đào tạo tại các cơ sở giáo dục: xây dựng chương trình huấn luyện cho người lao động biết tính toán làm ăn, biết đầu tư từ nguồn vốn nhỏ nhất, biết tiết kiệm, biết lập kế hoạch định hướng cuộc đời của mình trong tương lai, có những chương trình đào tạo biến ước mơ thành hiện thực hay những kỹ năng sống, kỹ năng tư duy, đào tạo họ có những khả năng nhạy bén, biết nắm bắt cơ hội, làm chủ cuộc đời, họ sẽ có khả năng tự tìm tòi học hỏi từ người thân, báo chí, ti vi, internet, hay tìm kiếm các cơ sở đào tạo.... Từ đó họ không còn ỷ lại hay trông chờ vào vận may, số phận, số phận cuộc đời của mỗi con người là phải biết vươn lên từng ngày, biết chủ động, từ đó số phận của họ cũng sẽ thay đổi. Và vì thế mà trong xã hội có nhiều người biết làm chủ cuộc đời của mình, giàu có từ hai bàn tay trắng, vươn lên, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo.

Phát triển công nghệ thông tin đặc biệt là internet: Ngày nay người dân hiện đại dựa vào sự phát triển của công nghệ thông tin, muốn phát triển những ngành nghề phi nông nghiệp không thể không phát triển internet.

Các giải pháp trên nên thực hiện đồng bộ, từ trung ương đến địa phương.

Nơi áp dụng các giải pháp trên: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Sở lao động thương binh và xã hội, Trường trung cấp nghề tỉnh Trà Vinh, trung tâm CSP (Trường Đại học Trà Vinh), Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm tỉnh Trà Vinh, Trung tâm dạy nghề các huyện tỉnh Trà Vinh, Ủy ban nhân dân các cấp và người lao động nông thôn làm lĩnh vực nông nghiệp, lao động chưa có việc làm hoặc đang chuyển đổi từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

Tiểu kết chương 5

Trong chương 5 tác giả đã đưa ra các giải pháp nhằm tăng cường nhiều cơ hội việc làm cho lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Theo phân tích thực trạng ở phần chương 2, chương 3, chương 4 phân tích như sau: Sự phát triển của các khu công nghiệp, các doanh nghiệp, các trang trại chiếm dụng nhiều lao động sẽ là nhu cầu kích thích tăng trưởng việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn. Bên cạnh đó giải pháp về chính sách an sinh xã hội, giải pháp liên quan đến bản thân người lao động cũng được đề cập.

Các giải pháp được đề xuất như sau:

- Nhóm giải pháp nâng cao cơ hội tham gia vào việc làm phi nông nghiệp cho người lao động ở nông thôn: (1) giải pháp kích cầu , (2) giải pháp nâng cao điểm mạnh và tối thiểu hóa điểm yếu cho lao động ở nông thôn, (3) giải pháp về chính sách nhằm phát triển thị trường và nâng cao cơ hội cho người lao động tham gia vào việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn, (4) nhóm giải pháp đưa ra từ phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn tỉnh Trà Vinh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1 Điểm mới của đề tài:

(1) Tác giả khảo sát 479 phiếu khảo sát lao động nông thôn tại các huyện Châu Thành Cầu Kè, Duyên Hải, Trà Cú, Tiểu Cần và từ đó phân tích thực trạng lao động nông thôn, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lao động nông thôn như: tỷ lệ thời gian làm việc của chủ hộ; số năm học của chủ hộ; tổng diện tích đất sản xuất; tham gia đào tạo nghề nông nghiệp; Internet; muốn làm phi nông nghiệp.

Trong các biến có ý nghĩa của mô hình thì tác giả đã phát hiện những biến mới so với các đề tài khác đã nghiên cứu như sau:

Để lao động nông thôn tham gia tích cực vào việc làm phi nông nghiệp thì lao động nông thôn giảm sự tham gia đào tạo nghề nông nghiệp ở địa phương, tăng yếu tố muốn làm phi nông nghiệp, Truy cập Internet.

(2) Bên cạnh đó đề tài còn phân tích các chính sách việc làm ảnh hưởng đến việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn, phân tích các yếu tố kinh tế - xã hội và các yếu tố khác tác động đến việc làm của người lao động tại tỉnh Trà Vinh mà chưa đề tài nào phân tích rõ

Và một số ý kiến đề xuất đối với lao động nông thôn như sau: Tự tìm việc làm phù hợp với bản thân, tự đào tạo và tham gia đào tạo tại địa phương, cải thiện bản thân: siêng năng, trung thực, yêu lao động...

1.2 Tổng kết kết quả nghiên cứu

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người lao động ở nông thôn với nhiều góc độ từ nền kinh tế vĩ mô cho đến năng lực bản thân của người lao động ở nông thôn, kết quả cho thấy như sau:

Nông thôn là nơi phát triển tiềm năng của các khu công nghiệp, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, giày da và may mặc...

Đã có sự chuyển biến tích cực về cơ cấu việc làm từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ do đó phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn là giải pháp tất yếu ở hầu hết các nước đang phát triển.

Tuy nhiên việc làm trong những năm tới sẽ có phần khắc khe hơn về trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động do đó làm cho thất nghiệp ở nông thôn cao do trình độ của lao động nông thôn thấp; lao động mất đất sẽ góp phần gia tăng lao động vào việc làm phi nông nghiệp;

Kết quả mô hình nghiên cứu về sự tham gia của người lao động vào thị trường việc làm phi nông nghiệp cũng cho thấy: thu nhập từ ngành nghề phi nông nghiệp cao hơn nông nghiệp, thời gian làm nông nghiệp lại rảnh rỗi hơn phi nông nghiệp, người lao động có thể chọn lựa cả hai hình thức vừa làm nông nghiệp vừa làm phi nông nghiệp

Khả năng, năng lực của lao động nông thôn chỉ ở mức trung bình.

Người lao động nông thôn muốn tham gia vào việc làm phi nông nghiệp nhưng hiện nay không biết tham gia vào những ngành nghề nào.

Do đó, muốn phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn để thu hút lao động chính là thu hút các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động về nông thôn như giày da, may mặc, xây dựng và dịch vụ, tạo tầng lớp doanh nhân về nông thôn, phát triển làng nghề truyền thống cũng như khuyến khích trang trại phát triển ngoài ra trong những năm tới tỉnh Trà Vinh cần đầu tư phát triển du lịch tại địa phương, cải tạo lại các địa điểm du lịch nổi tiếng và kết hợp với các làng nghề truyền thống, tạo thêm nhiều cảnh quang mới ở nông thôn, biến nông thôn thành địa điểm du lịch.

2. Kiến nghị

Đề xuất phương án chuyển giao kết quả nghiên cứu áp dụng vào thực tế tại các huyện như sau:

1. HỢP PHẦN 1: Chuyển giao giải pháp việc làm cho quản lý cấp xã, huyện	
Nội dung	Chuyển giao những giải pháp tạo việc làm cho người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh
Phương pháp	Tổ chức các hội thảo chuyển giao
Địa điểm	Duyên Hải, Châu Thành, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè
Đối tượng	Cán bộ quản lý ở các xã
2. HỢP PHẦN 2: Cải thiện nhận thức	
Nội dung	Nâng cao nhận thức cho người lao động
Phương pháp	Hội thảo về việc định hướng nghề nghiệp và tạo niềm tin cho người lao động tại các xã
Địa điểm	Duyên Hải, Châu Thành, Càng Long, Trà Cú, Tiểu Cần
Đối tượng	Người lao động còn yếu về năng lực, những người lao động nghèo, những người trông chờ vào trợ cấp
3. HỢP PHẦN 3: ĐÀO TẠO TƯ DUY QUẢN LÝ, LÀM CHỦ SỰ THAY ĐỔI	
Nội dung	Kỹ năng quản lý doanh nghiệp
Phương pháp	Tập huấn về quản lý công việc của người lao động, lập kế hoạch kinh doanh
Địa điểm	Duyên Hải, Châu Thành, Trà Cú, Tiểu Cần và Cầu Kè

Đối tượng	Người lao động có tố chất quản lý
4. HỢP PHẦN 4: PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG DOANH NHÂN Ở NÔNG THÔN	
Nội dung	Khởi sự doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh
	Hỗ trợ vốn
Phương pháp	Tập huấn về lập kế hoạch kinh doanh
Địa điểm	Duyên Hải, Châu Thành, Trà Cú, Tiểu Cần và Cầu Kè
Đối tượng	Người lao động có tố chất quản lý
Mô hình thành công tiếp tục nhân rộng cho những đối tượng khác.	

Nhằm giúp cho đề tài sớm triển khai vào thực tiễn đề nghị các sở ban ngành có liên quan thật sự quan tâm để đưa kết quả nghiên cứu này vào thực tiễn cuộc sống của người lao động ở nông thôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO¹²

1. Ban Chỉ Đạo đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn (2013), Báo cáo số 17/BC-BCĐ về việc sơ kết 3 năm (2010-2012) thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn và dự kiến kế hoạch 2013-2015.
2. Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2014), niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, Nhà Xuất Bản Thanh Niên, TP.HCM, 334 trang.
3. Lê Xuân Bá, 2006. Các yếu tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam, Viện nghiên cứu kinh tế Trung Ương, Việt Nam.
4. Nguyễn Thị Thơm và Phí Thị Hằng, 2009. Giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 237 trang.
5. Sở Lao động, Thương binh & Xã hội tỉnh Trà Vinh (2014), báo cáo tổng kết năm 2006, 2010 – 2014.
6. Thủ tướng chính phủ (2009), Quyết định số 23/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án “Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 – 2015 và định hướng đến năm 2020” của thủ tướng chính phủ.
7. Thủ tướng chính phủ (2009), chỉ thị số 751/CT-TTg về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 – 2015 của thủ tướng chính phủ.
8. Trần Thị Minh Ngọc, 2009. Việc làm của nông dân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng ĐBSH đến năm 2020, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 357 trang.
9. Trần Thị Minh Phương, Nguyễn Thị Minh Hiền, 2014, Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn thành phố Hà Nội.
10. Trần Thị Minh Ngọc, 2009, việc làm của nông dân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng ĐBSH đến năm 2020, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội.

¹² Tài liệu tham khảo được trích dẫn theo Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

11. Trần Thu Hồng Ngọc, 2012. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của lao động nam nông thôn trong lĩnh vực phi nông nghiệp tại huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, luận văn thạc sĩ, trường Đại học Cần Thơ.

12. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2010), Báo cáo số 191/UBND-TH về tình hình thực hiện nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm 2006-2010 theo nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Tài liệu nước ngoài

1 - Babatunde and ect...(2010), với đề tài yếu tố quyết định sự tham gia vào việc làm phi nông nghiệp trong các hộ gia đình sản xuất nhỏ ở tiểu ban Kwara, Nigeria.

2 - Bernardin Senadza (2014), Chiến lược đa dạng hóa thu nhập giữa các hộ gia đình nông thôn ở các nước đang phát triển: Bằng chứng nghiên cứu từ Ghana.

3 - Norsida Man and Sami Ismaila Sadiya (2009) Off – farm employment participation among Paddy farmers in the Muda agricultural development authority and Kemasin Semerak Granary areas of malaysia, Asia – Pacific Development Journal, Vol. 16, No.

4 - Abdulai, A. and Delgado, C.L. (1999) Determinants of Nonfarm Earnings of Farm-based Husbands and Wives in Northern Ghana. American Journal of Agricultural Economics 81:117-130.

5 - Babatunde, R.O. (2009) Off-farm Income Diversification in Rural Nigeria: Impact on Income, Food Security and Nutrition. Unpublished Ph.D. Thesis, Department of Agricultural Economics and Social Sciences, University of Hohenheim, Stuttgart, Germany.

6 - Babatunde, R.O. and Qaim, M. (2009) Patterns of Income Diversification in Rural Nigeria: Determinants and Impacts. Quarterly Journal of International Agriculture 48(4): 305-320.

7 - Babatunde, R.O. and Qaim, M. (2010) Impacts of Off-farm Income on Food Security and Nutrition in Nigeria. Food Policy 35(4): 303-311.

8 - Canagarajah, S., Newman, C. and Bhattamishra, R. (2001) Non-farm Income, Gender and Inequality: Evidence from Rural Ghana and Uganda. *Food Policy* 26(4): 405-420.

9 - Croppenstedt, A. (2006) Household Income Structure and Determinants in Rural Egypt, ESA Working Paper No. 06-02. Agriculture and Economic Development Analysis Division, Food and Agricultural Organization, Rome, Italy.

10 - Deaton, A. (1997). *The Analysis of Household Surveys*. Baltimore: The John Hopkins University Press.

11 - Deininger, K. and Olinto, P. (2001) Rural Nonfarm Employment and Income

12 - Diversification in Colombia. *World Development* 29(3): 455-465.

13 - De Janvry, A. and Sadoulet, E. (2001) Income Strategies Among Rural Households in Mexico: The Role of Off-farm Activities. *World Development* 29(3): 467-480.

14 - Ellis, F. (1998) Household Strategies and Rural Livelihood Diversification. *Journal of Development Studies* 35(1): 1-38.

15 - Kwara State Government (2006) Kwara State Government of Nigeria, Planning Studies in Kwara State, Ministry of Land and Regional Planning, Ilorin.

16 - Lanjouw, P. (2001) Nonfarm Employment and Poverty in Rural El Salvador. *World Development* 29(3): 529-547.

17 - Lanjouw, J.O. and Lanjouw, P. (2001) The Rural Non-farm Sector: Issues and Evidence from Developing Countries. *Agricultural Economics* 26(1): 1-23.

18 - Marenja, P.P. and Barrett, C.B. (2007) Household Level Determinants of Adoption of Improved Natural Resources Management Practices among Smallholder Farmers in Western Kenya. *Food Policy* 32: 515-536.

19 - Matshe, I. and Young, T. (2004) Off-farm Labour Allocation Decisions in Small-scale Rural Households in Zimbabwe. *Agricultural Economics* 30(3): 175-186.

20 - Oseni, G. and Winters, P. (2009) Rural nonfarm activities and agricultural crop production in Nigeria. *Agricultural Economics* 40(2): 189-201.